

HIDS

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

ISSN 0866 - 8094

Số: 13 (3/2015)

- Một số vấn đề về phân cấp quản lý của Trung ương cho Thành phố Hồ Chí Minh trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và quản lý công chức.
- Nhìn lại kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh trong mười tháng, một số giải pháp trọng tâm cho những tháng cuối năm 2015.
- Điểm nghẽn nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh khi gia nhập cộng đồng kinh tế chung AEC.
- Phát triển và quản lý đô thị dưới tác động của hội nhập quốc tế.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quy hoạch, quản lý đô thị; những vấn đề lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các tạp chí khoa học trong nước.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Chính văn dài không quá 10 trang A4. Tóm tắt dài không quá 300 từ, tác giả có thể trực tiếp chuyển ngữ phần tóm tắt sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: kiểu chữ : Times New Roman.
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh, ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

TỔNG BIÊN TẬP

TS. TRẦN ANH TUẤN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

TS. TRẦN ANH TUẤN

PGS.TS. VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. TRẦN VĂN THẬN

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Phân tích ngành nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
thông qua một số chỉ tiêu kinh tế
TS. TRẦN ANH TUẤN - ThS. TÔ THỊ THÙY TRANG3
- Một số vấn đề về phân cấp quản lý của Trung ương
cho Thành phố Hồ Chí Minh trong lĩnh vực tổ chức bộ máy
và quản lý công chức
ThS. NGUYỄN ĐẶNG PHƯƠNG TRUYỀN..... 9
- Chính sách phát triển nông nghiệp của một số quốc gia
và bài học kinh nghiệm đối với Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN18

KINH TẾ - TÀI CHÍNH

- Nhìn lại kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh trong mười tháng,
một số giải pháp trọng tâm cho những tháng cuối năm 2015
TS. TRẦN ANH TUẤN..... 23
- Hợp tác xã kiểu mới: mô hình tất yếu
trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa
ThS. PHAN THỊ XUÂN DIỆU 29
- Vai trò vị trí ngành nông nghiệp trong kinh tế Thành phố
và giải pháp phát triển ngành nông nghiệp
ThS. LÊ CHÍ HÙNG..... 34
- Các yếu tố tác động đến sử dụng lao động
của hộ kinh doanh ở tỉnh Bình Thuận
PGS.TS. NGUYỄN MINH HÀ - CN. TRƯƠNG TÔN TOẠI..... 39

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị
nhìn từ quan điểm của người dân
ThS. MAI THỊ QUẾ 51
- Điểm nghẽn nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh
khi gia nhập cộng đồng kinh tế chung AEC
ThS. LƯU ĐÌNH VINH.....57

- Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng và các giải pháp
TS. TRẦN VĂN THẬN 65
- Những yếu tố tác động đến hành vi vi phạm pháp luật của trẻ vị thành niên ở Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. PHẠM HOÀNG PHƯỚC - CN. NGUYỄN THỊ HƯƠNG 69

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Kết quả vận tải hàng khách công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh từ 2002 đến nay và lượng hóa một số nhân tố tác động đến tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt
TS. DƯ PHƯỚC TÂN..... 77
- Phát triển và quản lý đô thị dưới tác động của hội nhập quốc tế
TS. NGUYỄN THANH QUANG 90

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

- Nhà cổ - tồn tại hay không tồn tại
TS. NGUYỄN THỊ HẬU 96

TIN HOẠT ĐỘNG

- Củ Chi - huyện đầu tiên đạt chuẩn nông thôn mới
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN..... 98
- Hội thảo “Lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”
NGUYỄN HÀ 100
- Hội thảo khoa học “Đóng góp của các thành phần kinh tế trong tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh”
TÚ ANH..... 101
- Hội thảo khoa học Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu tái cơ cấu kinh tế ở Thành phố Hồ Chí Minh
TRỊNH THỊ HIỂN..... 103

PHÂN TÍCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THÔNG QUA MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ

TS. TRẦN ANH TUẤN*
ThS. TÔ THỊ THÙY TRANG**

Theo đánh giá của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), giai đoạn 2011-2014, GDP ngành nông nghiệp Thành phố tăng bình quân 5,8%/năm trong khi con số này của cả nước vào khoảng 3%/năm. Riêng năm 2014, chỉ số này tăng 5,8% (cả nước là 3,3%) so cùng kỳ năm 2013¹. Đó là kết quả của quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ đầu những năm 2000. Năm 2014, TPHCM tiếp tục triển khai đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng: Chuyển từ phát triển chiều rộng, lấy số lượng làm mục tiêu sang chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất bằng giá trị và lợi nhuận.

Bài viết nhằm phân tích ngành nông nghiệp của Thành phố thông qua một số các chỉ tiêu như: Tốc độ tăng giá trị gia tăng; Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế; Năng suất lao động; Giá trị gia tăng/ giá trị sản xuất; giá trị gia tăng/ tổng tài sản; Giá trị gia tăng/ vốn chủ sở hữu; Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu, để từ đó định hướng cho thành phố trong thời gian tới cần tiếp tục thực hiện định hướng phát triển nền nông nghiệp đô thị, thực hiện đề án Tái cấu trúc nền nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và phát triển bền vững.

Từ khóa: Nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị bền vững.

1. Phân tích ngành nông nghiệp thông qua một số chỉ tiêu kinh tế

Trong 6 tháng đầu năm 2015, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn TP.HCM tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, mặc dù sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn như tình hình xuất khẩu, tiêu thụ hàng nông sản, thị trường, giá cả thường xuyên biến động. Tuy vậy, GDP giá trị gia tăng ngành nông lâm ngư nghiệp thành

phố đạt 3.551 tỉ - tăng 6% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp đạt 7.418,3 tỉ đồng, tăng 6,1% so cùng kỳ; trong đó, trồng trọt tăng 4,3%, chăn nuôi tăng 4,5%, dịch vụ nông nghiệp tăng 9,2%, thủy sản tăng 9,7%. Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục chuyển dịch theo hướng nông nghiệp đô thị, phát triển nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và phát triển bền vững. Điềm qua một số chỉ tiêu kinh tế đã đạt được qua từng năm, đối với từng nhóm ngành nghề, nhận thấy như sau:

1.1. Phân tích chỉ tiêu về tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp

Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp từ năm 2008 đến năm 2013 có xu

* Quyền Viện trưởng - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

** Nghiên cứu viên phòng Nghiên cứu Kinh tế Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

1 Trích “Báo cáo Tổng kết ngành nông nghiệp phát triển nông thôn năm 2014 và kế hoạch năm 2015”, Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

hướng ngày càng tăng, thấp nhất là năm 2008 đạt 2,9757% tăng lên 5,5978% năm 2013. Tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân của ngành nông nghiệp Thành phố giai đoạn 2008 - 2013 đạt 4,75%/năm (*Tốc độ gia tăng của ngành dịch vụ là 11,4%/năm; ngành công nghiệp là 10,5%/năm*).

Xét cụ thể từng nhóm ngành của ngành nông nghiệp cho thấy: tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2008 - 2013 của các nhóm ngành: nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Lâm nghiệp và hoạt động

dịch vụ có liên quan; Khai thác và nuôi trồng thủy sản lần lượt có giá trị là 5,73%; -1,6%; và -1,68%.

Nếu so với mức tăng bình quân chung của cả khu vực nông nghiệp, tốc độ gia tăng giá trị của các nhóm ngành: ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Khai thác và nuôi trồng thủy sản lần lượt có giá trị là 1,0% (cao hơn); -6,4% (thấp hơn); và -3,1% (thấp hơn).

Bảng 1. Tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp TP.HCM (theo giá so sánh năm 2010)

STT	Ngành Nông nghiệp	Tốc độ tăng GTGT (đơn vị tính: %)							So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực	
		2008	2009	2010	2011	2012	2013	2008 - 2013		
	Tổng cộng	2,9757	3,3099	5,0363	5,6178	5,9759	5,5978	4,75	-	
1	Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	7,8748	5,8654	4,4399	5,0086	5,6203	5,5978	5,73	1,0	Cao hơn
2	Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	-2,454	-0,372	12,259	-4,608	-17,38	5,5978	-1,6	-6,4	Thấp hơn
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-12,29	-6,441	7,1186	9,0895	9,1278	5,5978	1,68	-3,1	Thấp hơn

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và tính toán

1.2. Phân tích đóng góp của ngành nông nghiệp vào tốc độ tăng trưởng nền kinh tế thành phố

Trong giai đoạn 2008 - 2013, đóng góp của ngành nông nghiệp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố bình quân 0,052%/năm (*của ngành dịch vụ là 6,4%/năm; ngành công nghiệp là 0,4%/năm*). Trong đó, đóng góp của các nhóm ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Lâm nghiệp và hoạt

động dịch vụ có liên quan và Khai thác nuôi trồng thủy sản lần lượt có giá trị là 4,496%/năm; -0,020%/năm; 0,258%/năm.

So với mức tăng bình quân chung của ngành nông nghiệp, thì mức tăng của các nhóm ngành cụ thể như sau: nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan và Khai thác nuôi trồng thủy sản lần lượt có giá trị 4,4% (cao hơn); -0,1% (thấp hơn); 0,2% (cao hơn).

Bảng 2. Đóng góp của ngành nông nghiệp vào tốc độ tăng trưởng

Đơn vị tính %

STT	Ngành Nông nghiệp	Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng (%)							So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực	
		2008	2009	2010	2011	2012	2013	2008- 2013		
	Tổng cộng	0,038	0,040	0,057	0,059	0,061	0,055	0,052	-	
1	Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	5,902	4,605	3,572	4,007	4,470	4,437	4,496	4,4	Cao hơn
2	Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	-0,038	-0,005	0,173	-0,070	-0,237	0,060	-0,020	-0,1	Thấp hơn
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-2,888	-1,290	1,291	1,681	1,743	1,101	0,258	0,2	Cao hơn

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và tính toán

Như vậy, trong giai đoạn 2008 - 2013 mức độ đóng góp của ngành nông nghiệp vào tốc độ tăng trưởng chủ yếu là sự đóng góp của nhóm ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; sự đóng góp của các nhóm ngành lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; khai thác, nuôi trồng thủy sản có đóng góp vào tốc độ tăng trưởng nhưng không đáng kể.

1.3. Phân tích chỉ số giá trị gia tăng/ giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

Trong giai đoạn 2008 - 2013, tỷ lệ giá trị gia tăng/ giá trị sản xuất bình quân là 53,3%/ năm. Nếu so với mức tăng bình quân chung của ngành nông nghiệp, thì các nhóm ngành có mức tăng bình quân cao hơn đó là: Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan. Nhóm ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản có mức tăng bình quân chung thấp hơn so với ngành nông nghiệp nói chung.

Bảng 3. Giá trị gia tăng/giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

Đơn vị tính: %

STT	Ngành Nông nghiệp	Giá trị gia tăng/giá trị sản xuất								So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực	
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2008- 2013		
	Tổng cộng	53,4	53,7	53,7	53,8	53,7	53,4	53,3	53,6	-	
1	Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	54,5	54,5	54,5	54,4	54,5	54,1	54,0	54,3	0,8	Cao hơn
2	Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	66,7	66,7	66,7	67,3	66,7	65,7	64,8	66,4	12,8	Cao hơn
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	50,3	50,3	50,3	50,6	50,3	50,7	50,5	50,4	-3,2	Thấp hơn

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và tính toán

1.4. Phân tích chỉ số giá trị gia tăng/ tổng tài sản

Trong giai đoạn 2007 - 2013, giá trị gia tăng / tổng tài sản bình quân giai đoạn là 101,8%/năm, có nghĩa rằng cứ mỗi 1 đồng tài

sản tạo ra được 101,8 đồng giá trị gia tăng. So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực nông nghiệp, thì các nhóm ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan, lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là thấp hơn.

Bảng 4. Giá trị gia tăng/ tổng tài sản

Đơn vị tính: %

STT	Ngành Nông nghiệp	Giá trị gia tăng/Tổng tài sản								So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực	
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2008- 2013		
	Tổng cộng	217,4	223,1	57,5	42,6	42,8	82,9	101,8	98,5	0,0	
1	Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	202,4	216,7	65,5	37,3	40,8	94,5	95,7	97,4	-1,1	Thấp hơn
2	Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	64,9	23,6	4,3	12,0	7,6	4,5	6,6	16,2	-82,3	Thấp hơn
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	322,0	585,8	78,3	226,7	92,2	141,1	1070,9	268,0	169,6	Cao hơn

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và tính toán

1.5. Phân tích chỉ số giá trị gia tăng / Vốn chủ sở hữu

Trong giai đoạn 2007 - 2013, chỉ số giá trị gia tăng/ Vốn chủ sở hữu bình quân là 128,7%, có nghĩa là cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 128,7 đồng giá trị gia tăng. So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực nông nghiệp, nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp là thấp

hơn, và nhóm ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản là cao hơn (279,4%).

Xét trong 3 nhóm ngành của ngành nông nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy sản có tỷ lệ giá trị gia tăng/ vốn chủ sở hữu là cao nhất qua các năm trong giai đoạn 2007 - 2013, thấp nhất là nhóm ngành lâm nghiệp.

Bảng 5. Giá trị gia tăng/ Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: %

STT	Ngành Nông nghiệp	Giá trị gia tăng/Vốn chủ sở hữu								So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực	
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2008- 2013		
	Tổng cộng	337,6	316,9	85,5	51,7	48,3	96,6	118,3	128,7	-	
1	Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	293,1	319,7	98,6	45,4	45,8	117,6	111,5	127,9	-0,7	Thấp hơn
2	Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	68,8	24,4	4,4	12,6	8,0	4,7	7,8	17,0	-111,6	Thấp hơn
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	881,2	1001,9	214,4	350,1	122,3	141,2	965,1	408,1	279,4	Cao hơn

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và tính toán

1.6. Phân tích chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu

Trong giai đoạn 2008 - 2013, chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân cả giai đoạn là -2,25%/năm, dấu âm cho thấy

việc kinh doanh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp là chưa hiệu quả, dẫn tới thua lỗ. Có nhiều nguyên nhân để dẫn tới tình trạng này, có thể do việc quản lý kinh doanh chưa hiệu quả, do giá cả chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao ...

Bảng 6. Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: %

STT	Ngành Nông nghiệp	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu								So với mức tăng bình quân chung của cả khu vực	
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2008- 2013		
	Tổng cộng	13,9	10,8	-9,9	-6,9	1,2	-22,0	2,0	-2,25	0,0	
1	Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	17,1	14,8	-13,6	-3,2	1,9	-14,2	3,1	0,18	2,4	Cao hơn
2	Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	-1,3	-1,9	-0,9	-53,0	-1,2	-25,2	-0,9	-14,65	-12,4	Thấp hơn
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,0	-5,8	-4,9	-26,4	-3,6	-49,8	-13,3	-16,76	-14,5	Thấp hơn

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và tính toán

2. Một vài gợi ý nhằm thực hiện có hiệu quả phát triển nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và phát triển bền vững

Qua phân tích các chỉ tiêu trên ta thấy, tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp là 4,7%/năm, là cao; có sự đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố là 0,052%/năm. Tuy nhiên, lợi nhuận của ngành nông nghiệp mang lại vẫn còn thấp. Do vậy, trong thời gian tới thành phố tiếp tục thực hiện định hướng phát triển nền nông nghiệp đô thị, thực hiện đề án Tái cấu trúc nền nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và phát triển bền vững thì cần xác định: **Khoa học công nghệ là động lực phát triển nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và phát triển bền vững**; Khoa học công nghệ “đánh thức” nông nghiệp, nông dân, nông thôn thành phố.

Khoa học công nghệ (KHCN) trở thành yếu tố chính giúp tăng năng suất, giảm giá thành, nâng cao chất lượng nông sản, nhất là

trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập ngày càng sâu rộng. Các chuyên gia kinh tế khẳng định, nếu ví thương mại là “đôi chân” đưa nông sản Việt Nam tiến xa trên thị trường thì KHCN được coi là “xương sống” để ngành nông nghiệp nâng cao giá trị cho nông sản.

Trong chiến lược phát triển KHCN nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2011 - 2020, Bộ NN và PTNT đặt ra mục tiêu đến năm 2015 thành tựu KHCN đóng góp 40% GDP ngành nông nghiệp và 50% đến năm 2020. Sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ trọng 30% trong giá trị sản xuất các sản phẩm chủ yếu đến năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tuy nhiên, để hoàn thành được mục tiêu đề ra, các nhà khoa học đã chỉ ra rằng cần phải lấp đầy kiến thức KHCN cho người nông dân thông qua công tác chuyển giao tiến bộ KHCN. Đồng thời phải gắn kết giữa hệ thống nghiên cứu KHCN nhà nước với tư nhân, hợp

tác xã, người nông dân thông qua những chính sách ưu đãi cụ thể. Mong muốn được sở hữu những tiến bộ KHCN hay những mô hình ứng dụng KHCN có hiệu quả cao không chỉ là khát vọng của người nông dân, mà còn là đòi hỏi hết sức cấp thiết của nền kinh tế đối với các nhà khoa học, để KHCN không chỉ là xương sống của nền nông nghiệp mà còn là chìa khóa “đánh thức” hết thảy những tiềm năng sẵn có của nền nông nghiệp, nông dân, nông thôn cả nước và thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp phát triển nông thôn năm 2014 và kế hoạch năm 2015 của Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn TP.HCM.
2. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13/9/2015.
<http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/27329002-khoa-hoc-cong-nghe-%E2%80%9Cdanh-thuc%E2%80%9D-nong-nghiep-nong-dan-nong-thon.html>



MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ
CỦA TRUNG ƯƠNG CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRONG LĨNH VỰC TỔ CHỨC BỘ MÁY
VÀ QUẢN LÝ CÔNG CHỨC

ThS. NGUYỄN ĐẶNG PHƯƠNG TRUYỀN*

Dể góp phần xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) văn minh, hiện đại với vai trò đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp ngày càng lớn với khu vực và cả nước thì việc đẩy mạnh phân cấp cho TPHCM phù hợp với đặc điểm của một đô thị đặc biệt là việc làm hết sức cần thiết. Trong đó đẩy mạnh phân cấp về lĩnh vực tổ chức bộ máy và quản lý công chức cho TPHCM là một nội dung quan trọng và lẽ dĩ nhiên nó phải được thực hiện đồng bộ với những nội dung phân cấp quản lý khác.

Từ khóa: Phân cấp quản lý, tổ chức bộ máy và quản lý công chức

1. Khái quát về phân cấp quản lý giữa trung ương và chính quyền cấp tỉnh ở nước ta

Phân cấp quản lý đã trở thành xu thế tất yếu ở nhiều các quốc gia và từ lâu đã được các nhà nghiên cứu, làm rõ dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo Đại từ điển Tiếng Việt thì phân cấp quản lý là “việc giao bớt một phần quyền quản lý cho cấp dưới trong hệ thống quản lý chung”¹. Từ điển Luật học giải thích phân cấp quản lý là “chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện thường xuyên, lâu dài, ổn định trên cơ sở pháp luật... thực chất của phân cấp quản lý hành chính là xác định lại sự phân chia thẩm quyền theo các cấp hành chính phù hợp với yêu cầu của tình hình mới”².

Theo tác giả Đặng Đức Đàm thì “phân cấp quản lý, theo cách hiểu thông thường là phân chia và giao từng phần, từng mức độ công việc quản lý nhà nước cho các đơn vị hành chính bằng cách quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cấp theo nguyên tắc tập trung dân chủ, nâng cao tính chủ động của địa phương và cơ sở”³. Tác giả Nguyễn Minh Phương cũng chỉ ra rằng phân cấp quản lý “là sự phân định nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền phù hợp với năng lực thực tế của mỗi cấp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước”⁴. Tác giả Lê Minh Thông cũng khẳng định phân cấp quản lý là “cách thức tổ chức lại hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước bao gồm chính phủ, hệ thống các

* Giảng viên Học viện Hành chính.

1 Đại Từ điển Tiếng Việt, Nxb Văn hóa thông tin

2 Từ điển Luật học, Nxb Từ điển bách khoa. tr. 612.

3 Đặng Đức Đàm, Phân cấp trong quản lý kinh tế, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2002

4 Nguyễn Minh Phương, Tạp chí Quản lý nhà nước, tr. 19

cơ quan hành chính nhà nước địa phương nhằm đáp ứng tốt nhất đòi hỏi và sự mong muốn hợp pháp của công dân. Cách tổ chức này làm cho quá trình ra quyết định phải gắn liền với điều kiện cụ thể của từng cấp, từng đơn vị lãnh thổ”⁵.

Như vậy, dù dưới góc độ tiếp cận khác nhau nhưng nhìn chung qua luận giải của nhiều tác giả, chúng ta thấy rằng bản chất của phân cấp quản lý là phân công thẩm quyền hợp lý giữa các cấp chính quyền cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm của mỗi cấp nhằm thực thi hiệu quả quyền lực nhà nước. Do đó, phân cấp quản lý là sự phân công hợp lý thẩm quyền quản lý giữa các cấp chính quyền nhà nước cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm của nó để thực thi hiệu lực, hiệu quả quyền lực nhà nước. Chính vì vậy, vấn đề quan trọng của phân cấp quản lý là phải xác định rõ thẩm quyền của mỗi cấp hành chính và chuyển giao một cách phù hợp thẩm quyền của cấp trên cho cấp dưới bằng các quyết định cụ thể nhằm mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu phân cấp quản lý giữa trung ương và chính quyền cấp tỉnh là việc xác định rõ nội dung quản lý cũng như định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý điều hành trên cơ sở đó chuyển giao thẩm quyền của Chính phủ cho chính quyền cấp tỉnh phù hợp với năng lực và đặc thù của cấp tỉnh để đáp ứng yêu cầu hoạt động quản lý nhà nước, phát huy tính chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương.

Ở nước ta, việc phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương đã được đề ra từ

rất lâu với những nội dung và mức độ khác nhau ở các giai đoạn lịch sử, phù hợp mục tiêu cách mạng từng thời kỳ. Từ thời kỳ đầu của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 18/9/1945, Chủ tịch nước đã ký Sắc lệnh số 73/SL-CTN trao quyền quyết định mức thu thuế nhà nước cho các khu và cho phép chính quyền các khu được sử dụng số thuế đó để bảo đảm chi cho bộ máy và đóng góp cho trung ương⁶. Sau đó, Nhà nước ta đã nhiều lần thực hiện phân cấp, tuy nhiên do một thời gian dài chúng ta thực hiện cơ chế tập trung quan liêu bao cấp nên các quyết định thường được tập trung về trung ương. Tiếp theo đó, cùng với sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước thì việc phân cấp quản lý tiếp tục được đặt ra và từng bước được hoàn thiện. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng xác định “*có sự phân định rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm từng cấp theo nguyên tắc tập trung dân chủ... tiến hành phân cấp quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ... ”*⁷. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa VII đã nêu rõ “*phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền. Tập trung vào trung ương quyết định những vấn đề vĩ mô. Đồng thời phân cấp quản lý để phát huy tính chủ động và tinh thần trách nhiệm của chính quyền địa phương*”⁸. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII đã quy định cụ thể hơn “*phân định trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cấp chính*

5 Lê Minh Thông, *Một số vấn đề về hoàn thiện các cơ sở Hiến định của tổ chức bộ máy Nhà nước ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 4/2000

6 Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, *Thực hiện tốt phân cấp giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương*, Xem <http://www.vnep.org.vn/Modules/CMS/Upload/2/37-CD%20phan%20cap%203-05.pdf>

7 Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng

8 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII ngày 23/01/1995 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

quyền theo hướng phân cấp rõ hơn cho địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.giữa các cấp chính quyền địa phương cũng cần cụ thể hoá việc phân cấp theo hướng việc nào do cấp nào giải quyết sát với thực tế hơn thì giao nhiệm vụ và thẩm quyền cho cấp đó”⁹. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã tổng kết thực tiễn 15 năm đổi mới và đề ra nhiệm vụ phân cấp giữa trung ương và địa phương một cách rõ nét hơn “thực hiện mạnh mẽ việc phân cấp trong hệ thống hành chính đi đôi với nâng cao tính tập trung, thống nhất trong việc ban hành thể chế. Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng cấp, từng tổ chức, từng cá nhân”¹⁰.

Như vậy, vấn đề phân cấp quản lý luôn được Đảng ta xác định là một nội dung quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Trên cơ sở những quan điểm, chủ trương đó ngày 17/9/2001 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 136/2001/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010, trong đó xác định rất nhiều mục tiêu, nội dung liên quan đến việc tiến hành phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương “định rõ vai trò, chức năng và trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp phù hợp với yêu cầu đổi mới sự phân cấp quản lý hành chính giữa trung ương và địa phương, gắn với các bước phát triển của cải cách kinh tế”. Ngày 30/6/2004 Chính phủ ban hành Nghị quyết 08/2004/NQ-CP về

tiếp tục đẩy mạnh phân cấp giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trên cơ sở phân định rõ, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cấp trong bộ máy chính quyền nhà nước, bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất và thông suốt của Chính phủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước phục vụ tốt hơn nhu cầu và lợi ích của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương.

Tiếp theo đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đề ra chủ trương thực hiện cải hành chính theo hướng phân cấp và làm rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị và người đứng đầu cơ quan đồng thời phải tiến hành “*phân cấp mạnh, giao quyền chủ động hơn nữa cho chính quyền địa phương, nhất là trong việc quyết định về ngân sách, tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Trung ương*”¹¹. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng tiếp tục khẳng định “*thực hiện phân cấp hợp lý cho chính quyền địa phương đi đôi với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát của Trung ương*”¹². Trên cơ sở này Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (ban hành kèm theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ) đã xác định mục tiêu cải cách hành chính trong giai đoạn hiện nay là phải hoàn thiện cơ chế phân cấp, tiến hành phân định rõ chức năng, nhiệm vụ từng cấp chính quyền địa phương.

9 Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh

10 Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010 thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng

11 Báo cáo Chính trị Ban chấp hành Trung ương khóa IX được thông qua tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

12 Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương khóa X về các văn kiện trình Đại hội XI của Đảng.

Như vậy, vấn đề phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương từ lâu đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm thực hiện, việc phân cấp quản lý từng bước rõ ràng hơn, mạnh mẽ hơn và cụ thể hơn nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong từng giai đoạn.

2. Thực trạng phân cấp quản lý giữa Trung ương và TPHCM về lĩnh vực tổ chức bộ máy và quản lý công chức

Xuất phát từ những quan điểm định hướng về phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương, tại phiên họp thường kỳ tháng 7/2001, sau khi nghe Chủ tịch UBND TPHCM trình Dự thảo Quy chế quản lý và phát triển TPHCM và nghe Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, ngành về Dự thảo Quy chế, Chính phủ đã nhất trí thực hiện việc phân cấp cho TP. Hồ Chí Minh trên một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở đó, ngày 12/12/2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định 93/2001/NĐ-CP về phân cấp quản lý cho TP. Hồ Chí Minh trên bốn lĩnh vực: (1) quản lý quy hoạch, kế hoạch, đầu tư và phát triển kinh tế, xã hội; (2) quản lý nhà, đất và hạ tầng kỹ thuật đô thị; (3) quản lý ngân sách nhà nước; (4) tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức¹³.

2.1. Phân cấp quản lý về lĩnh vực tổ chức bộ máy

Theo Nghị định 93/2001/NĐ-CP của Chính phủ thì HĐND, UBND TP. Hồ Chí Minh được Chính phủ ủy quyền quyết định số

lượng cụ thể các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố. Tuy nhiên, việc quyết định này phải căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn Thành phố.

Trên thực tế, nội dung phân cấp này không đảm bảo quyền chủ động cho TPHCM khi thực hiện việc xây dựng tổ chức bộ máy phục vụ hoạt động quản lý nhà nước của Thành phố. Bởi vì các quy định của pháp luật về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện tại thời điểm này và qua các lần sửa đổi cho đến hiện nay vẫn quy định thẩm quyền quyết định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện là thẩm quyền của Chính phủ. TPHCM chỉ có thể triển khai xây dựng tổ chức bộ máy hành chính trên cơ sở quy định chung của Chính phủ. Mặc dù từ thời điểm năm 2001 đã có sự phân cấp này nhưng thực tế các quy định của pháp luật về tổ chức các cơ quan chuyên môn qua các thời kỳ cũng không có sự thay đổi nào đột phá để trao quyền chủ động cho TPHCM. Chúng ta có thể thấy điều này qua những quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện. Đó là:

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1992 Quốc hội thông qua Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 1994 và Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp năm 1996. Trong Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 1994 quy định “*Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND*”¹⁴. Triển khai thi hành quy định này ngày 27/3/2001 Chính phủ ban hành Nghị định 12/2001/NĐ-CP về việc tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện. Đặc biệt Nghị định này Chính phủ đã quyết định không chế số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc

13 Nội dung phân cấp cụ thể xem Nghị định 93/2001/NĐ-CP. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ trao đổi một số vấn đề phân cấp trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và quản lý công chức

14 Điều 55 Luật Tổ chức HĐND, UBND năm 1994

UBND cấp huyện “ ở quận, huyện không quá 10 phòng, ở thị xã, thành phố thuộc tỉnh không quá 11 phòng, ở thành phố (đô thị loại 2) thuộc tỉnh không quá 12 phòng, ở huyện đảo không quá 8 phòng”¹⁵.

Ngày 21/6/2003 Quốc hội thông qua Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003 thay thế Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 1994. Luật này tiếp tục tiếp tục khẳng định những quy định về các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện. Đồng thời Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003 bổ sung quy định “*Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND và hướng dẫn về tổ chức một số cơ quan chuyên môn để HĐND cấp tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương*”¹⁶. Như vậy, Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003 vẫn khẳng định thẩm quyền của Chính phủ trong việc quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện. Triển khai thi hành Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003, ngày 29/9/2004 Chính phủ ban hành Nghị định 171/2004/NĐ-CP quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và Nghị định 172/2004/NĐ-CP quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện. Nghị định 171/2004/NĐ-CP quy định tại các tỉnh thống nhất thành lập 19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh. Ngoài ra, căn cứ điều kiện tự nhiên, dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương, UBND cấp tỉnh có thể trình HĐND cấp tỉnh quyết định thành lập một số cơ quan chuyên môn đặc thù riêng ở địa phương. Đối với cấp huyện Nghị định 172/2004/NĐ-CP quy định các huyện thống nhất thành lập 12 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, ngoài ra Nghị định này cũng quy định căn cứ vào đặc điểm, tình

hình phát triển kinh tế - xã hội, năng lực cán bộ và yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn, UBND cấp huyện có thể thành lập các cơ quan chuyên môn đặc thù. Tuy nhiên việc thành lập các cơ quan đặc thù này cũng phải tuân thủ quy định mà Chính phủ đã quy định trong các văn bản này.

Tiếp theo đó, thực hiện chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính “*kiện toàn thống nhất hệ thống cơ quan chuyên môn của các cấp chính quyền*”¹⁷, ngày 04/02/2008 Chính phủ đã ban hành Nghị định 13/2008/NĐ-CP quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh¹⁸ và Nghị định 14/2008/NĐ-CP quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện¹⁹ để thay thế Nghị định 171/2004/NĐ-CP và Nghị định 172/2004/NĐ-CP. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện được sắp xếp lại theo hướng gọn nhẹ hơn, phù hợp với yêu cầu hoạt động quản lý nhà nước tại địa phương. Sau đó, thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị khóa X về kiện toàn các cơ quan nhà nước “*đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện sắp xếp theo hướng áp dụng mô hình thống nhất trên phạm vi toàn quốc, trong đó chú ý đến đặc thù và yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương để tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện cho phù hợp*”²⁰ Chính phủ đã ban hành hai Nghị định mới quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp. Đó là Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ

17 Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 01/8/2007 của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

18 Nghị định này được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 16/2009/NĐ-CP ngày 16/02/2009

19 Nghị định này được sửa đổi bởi Nghị định 12/2010/NĐ-CP ngày 26/02/2010 của Chính phủ

20 Thông báo số 39-TB/TW ngày 14/6/2011 của Bộ Chính trị khóa X

15 Khoản 3, Điều 1 Nghị định 12/2001/NĐ-CP

16 Điều 130 Luật Tổ chức HĐND, UBND năm 2003

chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (Nghị định này có hiệu lực từ ngày 20/5/2014), thay thế Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định 16/2009/NĐ-CP; Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (Nghị định này có hiệu lực từ ngày 20/6/2014) và thay thế Nghị định 14/2008/NĐ-CP và Nghị định 12/2010/NĐ-CP. Quy định trong hai Nghị định này cũng tiếp tục ấn định số lượng các cơ quan chuyên môn, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh cấp huyện.

Như vậy, các quy định của pháp luật qua các thời kỳ và cho đến bây giờ đã xác định thống nhất quy định về tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện trên cả nước. Chính phủ chỉ trao quyền cho chính quyền địa phương thành lập các cơ quan chuyên môn đặc thù phù hợp với địa phương nhưng việc thành lập các cơ quan chuyên môn đặc thù này thì phù hợp với tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định²¹. Do đó, trong trường hợp này Thành phố không có sự chủ động và linh hoạt trong thiết kế tổ chức bộ máy của mình.

Mặt khác, Nghị quyết 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 cũng xác định trên cơ sở các quy định khung của Chính phủ, chính quyền cấp tỉnh quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh (trừ một số cơ quan chuyên môn do Chính phủ quy định thống nhất) và các cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện, phù hợp với tình hình, đặc điểm cụ thể của mỗi địa phương; quyết định việc điều chỉnh một số

nhiệm vụ cụ thể giữa các sở, ban, ngành của cấp tỉnh và cấp huyện (không phải là những nhiệm vụ cơ bản, chủ yếu theo chức năng của mỗi cơ quan chuyên môn). Tuy nhiên, trên thực tế việc thành lập các cơ quan chuyên môn đặc thù thuộc UBND TPHCM cũng được Chính phủ quy định²², thậm chí khi TP Hồ Chí Minh có thành lập các cơ quan chuyên môn đặc thù cũng phải xin ý kiến trung ương. Ví dụ trường hợp thành lập Sở Du lịch TPHCM phải được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1307/VPCP-TCCV ngày 28/02/2014 và Công văn số 5084/VPCP-TCCV ngày 08/7/2014 thì sau đó ngày 06/10/2014 UBND Thành phố ban hành Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND thành lập Sở Du lịch trên cơ sở tách chức năng quản lý nhà nước về du lịch từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch TPHCM. Hơn thế nữa trong các Nghị định của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện đã xác định chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan chuyên môn. Do đó, TPHCM nói riêng và chính quyền cấp tỉnh ở các địa phương khác nói chung cũng không thể nào “điều chỉnh một số nhiệm vụ cụ thể giữa các sở, ban, ngành của cấp tỉnh và cấp huyện”.

Như vậy, thẩm quyền phân cấp cho TPHCM quyết định việc thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thực chất không có gì khác so với chính quyền cấp tỉnh ở các địa phương khác. Điều này chưa góp phần phát huy tính chủ động, sáng tạo của Thành phố trong thiết kế tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở một đô thị đặc biệt. Tại hội thảo “Phân định thẩm quyền giữa chính quyền trung ương và chính quyền cấp tỉnh: Thực tiễn và một số vấn đề đặt ra” ngày 18/10/2013 tại Hà Nội, xuất phát từ

21 Nghị định 24/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định “căn cứ tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định, UBND cấp tỉnh xây dựng đề án thành lập cơ quan chuyên môn đặc thù khác, trình HĐND cùng cấp quyết định”

22 Ví dụ quy định việc thành lập Sở Quy hoạch - Kiến trúc thuộc UBND TP. Hồ Chí Minh

thực tiễn TPHCM²³, các đại biểu của Hội thảo cũng đã nhất trí rằng “mô hình tổ chức bộ máy của chính quyền TPHCM về cơ bản giống với chính quyền của các tỉnh khác trong khi tốc độ đô thị hóa tại TPHCM là quá nhanh, dẫn đến sự không tương thích giữa yêu cầu quản lý nhà nước đối với địa bàn đô thị với tổ chức bộ máy chính quyền ở nông thôn”²⁴. Chính vì vậy, việc phân cấp cho Thành phố trong lĩnh vực này còn hạn chế, chưa mang tính toàn diện và triệt để.

Trong bối cảnh hiện nay, thiết nghĩ TPHCM phải được trao quyền chủ động hơn nữa trong thiết kế và xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của Thành phố để đáp ứng yêu cầu của một chính quyền đô thị hiện đại, năng động.

2.2. Phân cấp quản lý về lĩnh vực quản lý công chức

Trong lĩnh vực quản lý công chức Chính phủ phân cấp cho TPHCM một số vấn đề sau:

- Về quản lý biên chế: Nghị định 93/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 của Chính phủ trao quyền cho UBND TPHCM căn cứ vào tổng biên chế được Chính phủ giao và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ *xác định và phân bổ chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp trực thuộc Thành phố sau khi được sự đồng ý của HĐND Thành phố*. Sau đó, Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ quy định chung cho chính quyền cấp tỉnh *xác định tổng biên chế hành chính của địa phương trình Chính phủ quyết định, quyết định tổng biên chế sự nghiệp của tỉnh; quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế*

cán bộ, công chức hành chính cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và UBND cấp huyện. Tuy nhiên, việc xác định và phân bổ chỉ tiêu biên chế hàng năm của HĐND, UBND cấp tỉnh nói chung của TPHCM nói riêng vẫn trên cơ sở tổng biên chế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bởi vì hiện nay việc quản lý biên chế công chức được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ. Như vậy, nội dung phân cấp này cũng không có gì đặc biệt, chưa phát huy tính chủ động của Thành phố trong quyết định chỉ tiêu biên chế công chức đáp ứng nhu cầu tuyển dụng, bố trí sử dụng đội ngũ công chức tại Thành phố.

Mặt khác, số lượng biên chế công chức làm việc tại cấp xã hiện nay Chính phủ cũng đã khống chế số lượng²⁵ và TPHCM không có thẩm quyền riêng nào quyết định số lượng công chức cấp xã tại Thành phố. Trên thực tế, có những phường, xã của TPHCM có dân cư rất đông và số lượng công chức đã được ấn định như vậy không tạo điều kiện linh hoạt cho chính quyền cấp xã của Thành phố thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Quy định các chế độ ưu đãi trong việc tuyển dụng công chức: Nghị định 93/2001/NĐ-CP trao quyền cho TPHCM được quy định các chế độ ưu đãi trong việc tuyển dụng những cán bộ, công chức vào những ngành nghề ít người dự tuyển. Như vậy, nội dung phân cấp này chỉ trao quyền cho TPHCM được quyền quy định chế độ ưu đãi trong tuyển dụng công chức vào ngành nghề ít người dự tuyển mà chưa trao quyền chủ động cho TPHCM được quyền quyết định chế độ chính sách trong tuyển

23 Tham dự Hội thảo đại diện TPHCM, ThS Ung Thị Xuân Hương- Giám đốc Sở Tư pháp Thành phố (nay là Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố) đã có tham luận “Phân cấp quản lý nhà nước qua thực tiễn ở TPHCM”

24 Xem Báo cáo số 596/KHPL-LQT, LSS&QCN ngày 24/12/2013 của Viện Khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp)

25 Theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 27/5/2010 thì số lượng cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn loại 1 không quá 25 người; ở xã, phường, thị trấn loại 2 không quá 23 người; ở xã, phường, thị trấn loại 3 không quá 21 người

dụng công chức nhằm phát huy việc thu hút và trọng dụng nhân tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước của Thành phố. Bên cạnh đó, mặc dù Nghị quyết 08/2004/NQ-CP phân cấp cho chính quyền cấp tỉnh “*quyết định các chế độ khuyến khích, thu hút nhân tài, nhân lực có trình độ cao về làm việc tại địa phương*”. Tuy nhiên, trên thực tế, chính quyền cấp tỉnh nói chung, TPHCM nói riêng vẫn phải tuân thủ quy định chung của Trung ương về chế độ chính sách liên quan đến tiền lương, bảo hiểm y tế... trong thực hiện chế độ chính sách cho công chức. TPHCM chỉ có thể chủ động trong việc hỗ trợ thêm một số chế độ như trợ cấp khuyến khích²⁶ cho cán bộ, công chức mà thôi.

Mặt khác, Nghị định 93/2001/NĐ-CP việc trao quyền cho TPHCM được thực hiện hình thức hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế đối với một số chức danh chờ thi tuyển đã không còn phù hợp với những quy định hiện hành của Chính phủ, Bộ Nội vụ về tuyển dụng công chức vì hiện nay việc tuyển dụng công chức phải thực hiện thi tuyển cạnh tranh theo quy định Bộ Nội vụ²⁷. Ngày 29/7/2014 Bộ Nội vụ có công văn số 2843/BNV-CCVC về việc yêu cầu các cơ quan, tổ chức thực hiện nghiêm túc

các quy định về tuyển dụng công chức. Trong đó, Bộ Nội vụ yêu cầu các địa phương không thực hiện việc ký hợp đồng lao động để làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính.

3. Một số đề xuất

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả phân cấp quản lý giữa trung ương và TPHCM trong các lĩnh vực nói chung, trong lĩnh vực tổ chức bộ máy, quản lý công chức nói riêng chúng tôi có một số đề xuất sau:

Thứ nhất, TPHCM tiến hành tổng kết thực tiễn thực hiện các quy định về phân cấp của Trung ương cho Thành phố để đánh giá những ưu điểm và hạn chế của thể chế về phân cấp.

Như vậy, Thành phố tiến hành tổng kết kết quả việc thực hiện Nghị định 93/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 của Chính phủ về phân cấp một số lĩnh vực cho TPHCM và Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh. Trên cơ sở đó kiến nghị Trung ương những nội dung phân cấp phù hợp với đặc thù của đô thị đặc biệt. Bởi lẽ muốn thực hiện phân cấp quản lý có hiệu quả thì trước hết phải hoàn thiện thể chế phân cấp.

Thứ hai, Quốc hội đã thông qua Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, TPHCM cần nhanh chóng triển khai thực hiện xây dựng mô hình chính quyền đô thị phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, đồng thời đề xuất với Trung ương đẩy mạnh việc phân cấp quản lý cho TPHCM phù hợp với đặc điểm chính quyền đô thị.

Thứ ba, trong lĩnh vực tổ chức bộ máy TPHCM cần kiến nghị Trung ương đẩy mạnh phân cấp cho TPHCM quyền chủ động thiết kế tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện tại TPHCM nhằm đảm bảo

26 Ví dụ như TPHCM có ban hành quy định về chế độ trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học công tác tại cấp xã: Cán bộ, công chức công tác ở phường: đối với người có trình độ Đại học hệ chính quy: Mức trợ cấp 750.000 đồng/người/tháng; đối với người có trình độ Đại học các hệ còn lại: Mức trợ cấp 500.000 đồng/người/tháng. Cán bộ, công chức công tác ở xã, thị trấn: đối với người có trình độ Đại học chính quy: Mức trợ cấp 1.000.000 đồng/người/tháng; Đối với người có trình độ Đại học các hệ còn lại: Mức trợ cấp 625.000 đồng/người/tháng (Xem Quyết định 65/2009/QĐ-UBND ngày 08/8/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh)

27 Luật Cán bộ, Công chức năm 2008 quy định việc tuyển dụng công chức phải thực hiện qua thi tuyển trừ trường hợp xét tuyển đối với đối với những người cam kết tình nguyện làm việc từ 05 năm trở lên ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

phù hợp với đặc điểm riêng của TPHCM, để đáp ứng yêu cầu quản lý một đô thị đặc biệt.

Thứ tư, trong lĩnh vực quản lý công chức TPHCM cần kiến nghị trung ương phân cấp cho TPHCM quyết định và chịu trách nhiệm về tổng biên chế của Thành phố đồng thời tổng biên chế này có thể được điều chỉnh phù hợp yêu cầu thực tiễn. Qua đó, TPHCM có quyền chủ động tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức và quyết định chế độ, chính sách cho những công chức được tuyển dụng làm việc ở các cấp chính quyền.

4. Kết luận

Trong giai đoạn hiện nay, năng lực quản lý hành chính nhà nước cần được cải thiện và nâng cao hơn nữa, trong đó tăng cường phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và địa phương nhằm phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn là rất cần thiết.

TPHCM là đô thị đặc biệt, có quy mô lớn và đang trên đà phát triển nhanh, Thành phố từng bước khẳng định vị thế là trung tâm lớn

về kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của cả nước, là địa phương có vị trí chiến lược quan trọng²⁸. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo và quản lý một đô thị đặc biệt Thành phố cần tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả những chủ trương của Đảng và nhà nước về cải cách hành chính nhằm xây dựng bộ máy hành chính của Thành phố thật sự trong sạch, vững mạnh để phục vụ nhân dân.

Tài liệu tham khảo

1. Theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.
2. Báo cáo số 596/KHPL-LQT, LSS&QCN ngày 24/12/2013 của Viện Khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp).
3. Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 01/8/2007 của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.
4. Đặng Đức Đạm (2002), Phân cấp trong quản lý kinh tế, Nxb Chính trị quốc gia.

²⁸ Nghị quyết 01-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 14/4/1982 khẳng định “TPHCM là trung tâm kinh tế lớn, một trung tâm giao dịch quốc tế và du lịch của nước ta. TPHCM có vị trí chính trị quan trọng sau Thủ đô Hà Nội”

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN*

Một số quốc gia trên thế giới đã thực hiện khá tốt trong việc xây dựng các chính sách phát triển nông nghiệp và đây là những bài học kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng ứng dụng để phát triển nông nghiệp phù hợp với xu thế hội nhập hiện nay.

Bài viết trình bày chính sách phát triển nông nghiệp của một số quốc gia trên thế giới để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm đối với quá trình xây dựng và phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

Từ khóa: Chính sách phát triển nông nghiệp, bài học, kinh nghiệm

1. Nội dung chính sách phát triển nông nghiệp của Trung Quốc

1.1. Hỗ trợ gia tăng sản lượng nông nghiệp

Để thúc đẩy phát triển sản xuất, Trung Quốc thực hiện đầu tư tài chính trực tiếp để tăng sản lượng nông nghiệp. Chính phủ Trung Quốc chi ngân sách quốc gia để hỗ trợ trực tiếp cho nông dân về giống cây trồng, vật nuôi, lương thực, mua sắm thiết bị, máy móc nông nghiệp và các chi phí đầu vào khác.

Trung Quốc tiến hành đầu tư tài chính cho nông thôn để phát triển sản xuất nông nghiệp tổng thể trên quy mô lớn. Nguồn vốn chính được tập trung để xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng giao thông nông thôn...

Nguồn lực tài chính cũng được tập trung để đầu tư phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Một mặt, nhà nước hỗ trợ nông dân tiền vốn để mua sắm các máy móc nông nghiệp lớn, phục vụ hiện đại hoá

sản xuất. Mặt khác, nguồn ngân sách được dùng để đầu tư, khuyến khích sự sáng tạo của nông dân trong phát minh và cải tiến các loại máy móc. Đầu tư tài chính cho khoa học công nghệ để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp là một chính sách lớn của Trung Quốc nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại.

Những năm gần đây, ngành nông nghiệp Trung Quốc hứng chịu nhiều thiên tai. Vì vậy, Chính phủ Trung Quốc dành riêng một nguồn ngân sách để cứu trợ và phòng chống thiên tai, giúp người dân nông thôn ổn định cuộc sống và phục hồi sản xuất. Nguồn ngân sách này được dùng để cứu trợ trực tiếp cho nông dân tính trên thiệt hại trong chăn nuôi và trồng trọt. Đồng thời, Nhà nước cũng hỗ trợ ngân sách giúp nông dân tiếp tục đầu tư sản xuất.

1.2. Hỗ trợ nông thôn phát triển

Cùng với việc hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, Chính phủ Trung Quốc còn đầu tư xây dựng nông thôn toàn diện:

* Phó Trưởng phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

- Từ năm 2006, Trung Quốc miễn hoàn toàn tiền học phí cho học sinh giai đoạn giáo dục bắt buộc ở những vùng nông thôn khu phía tây, năm 2007 mở rộng sang phía đông và khu trung tâm; Cung cấp sách giáo khoa và hỗ trợ phí sinh hoạt tại nhà trọ; Giúp những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn chi trả khoản vay khi còn theo học đại học nếu họ nhận công tác tại những vùng sâu, vùng xa, vùng kém phát triển.

- Xây dựng chế độ hợp tác chữa bệnh kiểu mới ở nông thôn (bình quân 150 NDT/người, trong đó tài chính của Chính phủ là 120 NDT, của nông dân là 30 NDT).

- Xây dựng chế độ bảo đảm sinh sống tối thiểu ở nông thôn.

- Thực hiện chính sách điện về làng, chính sách vật liệu xây dựng về làng (năm 2010).

- Bắt đầu từ 2009, triển khai thí điểm bảo hiểm dưỡng lão nông dân (toàn quốc có 1/10 số huyện tham gia, năm 2010 mở rộng tới 20% huyện, năm 2020 thực hiện trên cả nước).

1.3. Hỗ trợ nông dân tăng thu nhập

Từ năm 2000, Trung Quốc bắt đầu chú trọng giảm gánh nặng của người dân nông thôn bằng cách giảm và xóa thuế trong nông nghiệp. Nhiều loại phí ngoài thuế và các loại thuế trong nông nghiệp đã được miễn, giảm. Chính phủ thực hiện trợ cấp trực tiếp cho nông dân trồng lương thực. Đặc biệt, từ năm 2006, Trung Quốc đã quyết định xóa bỏ hoàn toàn thuế nông nghiệp, thuế đặc sản và miễn thuế chăn nuôi.

Đầu ra của sản xuất nông nghiệp cũng được Chính phủ Trung Quốc đảm bảo bằng cách quy định mức giá nông sản cơ bản, đảm bảo cho nông dân có lãi. Nếu giá trên thị trường thấp hơn mức giá cơ bản thì Chính phủ sẽ bù phần chênh lệch.

Chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách đưa hàng hóa về nông thôn. Các loại máy móc nông nghiệp, đồ điện gia dụng... được

đưa về nông thôn bán với mức giá ưu đãi. Thị trường nông sản ở nông thôn được xây dựng và hoàn thiện cơ chế vận hành. Nông dân tích cực tham gia vào thị trường, cân đối đầu vào và đầu ra của sản xuất nông nghiệp, đảm bảo sản xuất có lãi.

Lồng ghép hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và xây dựng thị trường trao đổi hàng hóa ở nông thôn cũng đã góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn Trung Quốc. Đây là một chính sách mang lại hiệu quả rất lớn trên thực tế.

Để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp, nông thôn, Trung Quốc cũng đã xây dựng một mạng lưới tín dụng nông thôn với nhiều loại hình, nhiều tổ chức cùng tham gia. Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc được xem là nòng cốt phát triển tín dụng ở nông thôn, liên tục tăng cường mức độ hỗ trợ cho nông thôn. Ngân hàng cho nông dân vay với nhiều mục đích khác nhau, trong đó quan trọng nhất là cho vay xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và cho doanh nghiệp vay để đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Năm 2007, hệ thống bưu điện mở rộng hoạt động sang lĩnh vực tín dụng, thực hiện các hoạt động cho vay vốn, thay vì chỉ thực hiện nhận tiền gửi tiết kiệm như trước. Thông qua kênh phân phối vốn này, Nhà nước đã hỗ trợ hết sức tích cực và hiệu quả cho khu vực nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa. Ngoài ra, ở nông thôn Trung Quốc cũng đã hình thành các hợp tác xã tín dụng thực hiện kinh doanh vốn.

2. Nội dung chính sách phát triển nông nghiệp của Thái Lan

2.1. Hỗ trợ tài chính

Chính phủ thực hiện các chính sách về ưu đãi, nâng đỡ sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa gạo. Những biện pháp như chính sách trợ cấp giá, đầu tư và cho vay, nhất là giải

quyết tốt khâu vốn và kỹ thuật nhằm phát huy tối đa khả năng sản xuất lúa gạo của nông dân.

Chính phủ Thái Lan hết sức chú trọng xây dựng cơ sở thiết bị hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp, nhất là thủy lợi và giao thông nông thôn. Hiện nay, cơ sở hạ tầng của nông thôn Thái Lan vào loại hiện đại bậc nhất ở Đông Nam Á.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành hàng sản xuất

Để thực hiện nhiệm vụ này, chính phủ Thái Lan đã tập trung vào các công việc sau: xem xét đầy đủ các nguồn tài nguyên, xem xét những kỹ năng truyền thống, nội lực tiềm năng trong lĩnh vực sản xuất và tiếp thị,... Cụ thể là Thái Lan đã tập trung phát triển các ngành mũi nhọn như sản xuất hàng nông thủy, hải sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Thái Lan đã nâng cao chất lượng các mặt hàng nông sản gạo, dứa, tôm sú, cà phê bằng một chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” (One tambon, One product - OTOP) tức là mỗi làng làm ra một sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng và có chất lượng cao. Bên cạnh chương trình trên chính phủ Thái Lan cũng thực hiện chương trình “Quỹ Làng” (Village Fund Progam) nghĩa là mỗi làng sẽ nhận được một triệu baht từ chính phủ để cho dân làng vay mượn.

Ngoài ra, Thái Lan còn thực hiện việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Để thực hiện việc này, chính phủ Thái Lan đã phát động chương trình: “Thái Lan là bếp ăn của thế giới” với mục đích khuyến khích các nhà chế biến và nông dân có những hành động thiết thực có hiệu quả để kiểm soát chất lượng vệ sinh thực phẩm đảm bảo cho xuất khẩu và người tiêu dùng.

2.3. Mở cửa thị trường thích hợp để thu hút đầu tư mạnh mẽ của nước ngoài cho nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm

Chính phủ Thái Lan đã có chính sách trợ cấp ban đầu cho các nhà máy chế biến và đầu tư trực tiếp vào các cơ sở hạ tầng như cảng, kho lạnh, sàn đấu giá và đầu tư vào nghiên cứu và phát triển; xúc tiến công nghiệp và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ở Thái Lan xúc tiến công việc này là trách nhiệm của Cục xúc tiến Công nghiệp, Cục xúc tiến Nông nghiệp, Cục Hợp tác xã, Cục thủy sản, cơ quan tiêu chuẩn sản phẩm công nghiệp trực thuộc Bộ Công nghiệp và Bộ nông nghiệp.

3. Chính sách phát triển nông nghiệp của Mỹ

3.1. Nhà nước cấp khoản hỗ trợ tài chính và tiền vốn khá lớn cho sản xuất nông nghiệp

Chương trình hỗ trợ nông nghiệp của Mỹ đã cấp cho nông dân một số tiền mặt, tín dụng bảo trợ và bảo đảm giá sàn hay giá tối thiểu cho nông sản, không kể đến trợ cấp xuất khẩu.

3.2. Nhà nước thực hiện chính sách “Lấy công bù nông”

Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp có các hạng mục phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như xây dựng đường sá, cầu cống, điện lực phục vụ phát triển nông thôn và cải thiện đời sống nông dân. Những doanh nghiệp có các chương trình phục vụ nông nghiệp như kỹ thuật nông nghiệp, thông tin, mạng tin chuyên về giá cả thị trường hàng nông sản trong và ngoài nước đều được Nhà nước hỗ trợ.

3.3. Nhà nước thực hiện ưu đãi thuế cho nông dân

Các chủ trang trại được miễn giảm thuế thu nhập, hưởng mức thuế thấp. Xăng dầu dùng cho sản xuất nông nghiệp đều được bán với giá ưu đãi. Đây là nhân tố tích cực thúc đẩy và khơi dậy tính tích cực của nông dân trong sản xuất nông nghiệp.

4. Chính sách phát triển nông nghiệp Pháp

4.1. Chính sách bảo hiểm nông nghiệp

Chính sách bảo hiểm ở Pháp gồm 3 mức độ:

- Những rủi ro thường xuyên xảy ra nhưng không nghiêm trọng. Cấp độ bảo hiểm này được Chính phủ trợ giúp, trợ giá nhưng chỉ trong thời gian ngắn;

- Những rủi ro ít xảy ra nhưng nghiêm trọng. Cấp độ bảo hiểm này được các tổ chức trung gian đứng ra xử lý;

- Những rủi ro ít nghiêm trọng không xảy ra thường xuyên, không được bảo hiểm.

Để thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp, Pháp có các công cụ quản lý về kỹ thuật như dự báo thời tiết, hợp tác kỹ thuật các trang trại và các công cụ công cộng như thành lập quỹ bồi thường thiên tai, biến đổi khí hậu, quỹ của những nhà sản xuất; Chế độ giảm các chi phí xã hội, tài chính: miễn giảm thuế, cho vay ưu đãi... Những công cụ này dùng để giải quyết rủi ro về thiên tai nhưng cần có sự đóng góp của nông dân bên cạnh sự hỗ trợ của Nhà nước.

Trong bối cảnh hiện nay, khi chính sách nông nghiệp thay đổi thì chính sách bảo hiểm cũng thay đổi theo. Do nông nghiệp phải đối phó với rất nhiều rủi ro nên vai trò của bảo hiểm là rất cần thiết. Pháp có định hướng phát triển bảo hiểm nông nghiệp là mở rộng phạm vi bảo hiểm, đa dạng hóa công cụ quản lý rủi ro, ngoài ra còn thành lập các quỹ về rủi ro sức khỏe và môi trường.

Quỹ bảo hiểm quốc gia được thành lập năm 1964, dùng để bồi thường các thiệt hại cho người nông dân khi gặp thiên tai sẽ nhận được các khoản bồi thường hoặc trợ giá từ Chính phủ. Các khoản này chỉ để hỗ trợ tái sản xuất của nông dân.

So với các nước khác, Pháp mới thực hiện lĩnh vực bảo hiểm nên đang phải đưa ra những cải cách, một trong những cải cách đó là việc tái bảo hiểm (những công ty lớn mua lại bảo

hiểm của những công ty bảo hiểm nhỏ). Công ty nhỏ thường chỉ đủ khả năng chi trả 120% thiệt hại, nếu thiệt hại quá lớn thì công ty lớn sẽ chịu trách nhiệm chi trả phần còn lại, tuy nhiên nếu mức bồi thường vượt quá 350 triệu Euro, Nhà nước sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho nông dân.

Do gặp khó khăn về ngân sách và quy trình nhận trợ giúp khá phức tạp nên hiện nay Chính phủ Pháp đã cải cách chế độ bảo hiểm như tiến hành bảo hiểm theo từng loại hình sản phẩm, từng loại hình trang trại, khuyến khích các công ty bảo hiểm tư nhân và cho phép họ cạnh tranh, Chính phủ không can thiệp vào hoạt động bảo hiểm này.

4.2. Xây dựng mạng lưới tín dụng nông nghiệp

Mạng lưới tín dụng nông nghiệp ở Pháp ngoài sự tham gia của ngân hàng trung ương còn có 7 ngân hàng tư nhân. Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ xây dựng thủ tục đăng ký cho vay lãi suất ưu đãi, Bộ Nông nghiệp quản lý toàn bộ quá trình, khi cần thiết, ngân hàng sẽ tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp. Mức vay ưu đãi tùy thuộc vào các yếu tố như ưu đãi cho nông dân mới tham gia sản xuất, ít vốn, thiếu kinh nghiệm...

4.3. Hỗ trợ nông dân khi họ gặp khó khăn bất thường

Chính sách ưu đãi còn liên quan đến hỗ trợ các vấn đề khác khi nông dân gặp khó khăn bất thường, cụ thể là giãn nợ cho nông dân. Ngoài ra, Chính phủ Pháp còn có chính sách bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp, cho hoạt động tín dụng của ngân hàng qua nhiều hình thức như bảo đảm 50% (có thể lên đến 80%, tùy trường hợp) tiền ngân hàng cho vay. Sự đảm bảo của Nhà nước đã đóng góp một phần quan trọng trong việc phát triển ngành nông nghiệp, kết quả là giá trị nông sản nhờ vào chính sách này đã được nâng cao hơn, thị trường bình ổn hơn. Sau khủng hoảng kinh tế

Pháp, đã có nhiều hoạt động để thu hút nông dân vay tín dụng. Chính phủ Pháp đã đưa việc vay tín dụng lên website để nông dân có thể bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề tín dụng hoặc các khó khăn khi vay ngân hàng. Ở mỗi vùng sẽ có một đại diện của Chính phủ đứng ra giải quyết các vấn đề của nông dân nêu trong trang web, họ sẽ xác minh để giải quyết từng trường hợp cụ thể, thời hạn trả lời là 5 ngày làm việc.

5. Bài học kinh nghiệm đối với thành phố Hồ Chí Minh

Qua chính sách của một số quốc gia về phát triển nông nghiệp, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng:

- Đảm bảo đầu ra của sản xuất nông nghiệp bằng cách quy định mức giá sản nông sản, đảm bảo cho nông dân có lãi. Nhà nước sẽ hỗ trợ phân chênh lệch nếu giá thị trường thấp hơn mức giá sản.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tạo ra sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, có giá trị gia tăng cao.

- Có các cơ chế chính sách khuyến khích thu hút các nhà đầu tư vào các ngành, lĩnh vực hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp. Hoặc hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng chính sách bảo hiểm nông nghiệp cho người nông dân khi người nông dân gặp phải các rủi ro.

- Đầu tư tài chính cho khoa học công nghệ để thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Quang Vinh (2009), “*Kiến nghị chính sách tài chính nông nghiệp, nông thôn Trung Quốc*”,

2. Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn - Dự án “Nghiên cứu xây dựng khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp - giai đoạn 2 và 3”.

3. Hoàng Thế Kiệt (2009), “*Vấn đề xây dựng nông thôn mới ở Trung Quốc*”, Học Viện thương mại - Đại học Quảng Tây;

4. Triệu Vân Kỳ, Chính sách và định hướng tài chính hỗ trợ “tam nông”, Viện Khoa học Tài chính Trung Quốc; ngày 10/9/2012.

<http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/cac-loai-hinh-tai-chinh-ho-tro-phat-trien-tam-nong-tai-mot-so-quoc-gia-10927.html>

5. Nguyễn Hoàng Sa, Kinh nghiệm xây dựng phát triển nông thôn ở Thái Lan và Trung Quốc bài học đối với Việt Nam hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ An Giang, ngày 10/9/2015.

<http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:Cu0XxwCOYrAJ:sokhcn.angiang.gov.vn/wps/wcm/connect/212a3004339b37ab268b28d4c3de207/040912.doc%3FMOD%3DAJPERES+&cd=1&hl=vi&ct=clnk>

6. Tài liệu hội thảo Tài chính cho “tam nông”, Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng cán bộ - Bộ Tài chính;

7. Website Kinh tế đầu tư <http://kinhtedautu.com/kinh-te/tieu-dung.html>

8. Cổng thông tin điện tử Bộ NN & PTNT. <http://www.mard.gov.vn/Pages/home.aspx>

NHÌN LẠI KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRONG MƯỜI THÁNG, MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM
CHO NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2015

TS. TRẦN ANH TUẤN*

*B*ước vào những tháng cuối năm 2015, cùng với bức tranh kinh tế của cả nước, kinh tế Thành phố tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá ổn định. Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của Thành phố đang duy trì ở mức độ tăng trưởng khá cao. Các chỉ tiêu về tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu hàng hóa, chỉ số phát triển công nghiệp, mức tăng thu ngân sách, tăng trưởng tín dụng được duy trì ở mức tăng trưởng khá cao, trong khi đó, chỉ số giá tiêu dùng CPI được kiểm soát ở mức thấp, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo duy trì mức độ tăng trưởng hợp lý, ổn định kinh tế vĩ mô cho toàn bộ nền kinh tế.

Từ khóa: Kinh tế, đầu tư, tiêu dùng, xuất nhập khẩu, doanh nghiệp

1. Kinh tế mười tháng năm 2015 của Thành phố

Tình hình kinh tế 10 tháng năm 2015 của Thành phố có rất nhiều tín hiệu tích cực, văn hóa - xã hội - an ninh quốc phòng ổn định. Đặc biệt, Thành phố đã có nhiều chương trình, biện pháp thúc đẩy sản xuất - kinh doanh, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tiếp tục mang lại những thành công nhất định. Một số chỉ tiêu phát triển như: đầu tư, tiêu dùng thông qua chỉ số tổng mức bán lẻ

hàng hóa và doanh thu dịch vụ 10 tháng, xuất khẩu cho thấy tổng cầu trong kinh tế Thành phố tiếp tục tăng trưởng ổn định.

1.1. Doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10 tăng 8,8% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 10,6%); nếu tính chung 10 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh

Bảng 1: Chỉ số CPI của Thành phố qua các năm

Thời gian	Tăng so với tháng trước (%)	Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước (%)	Tăng 10 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Tháng 10/2011	101,2	122,9	123,9
Tháng 10/2012	101,1	113,7	117,4
Tháng 10/2013	100,9	112,5	112,2
Tháng 10/2014	103,2	110,6	112,0
Tháng 10/2015	101,6	108,8	110,6

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố

* Quyền Viện trưởng - Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM

thu dịch vụ tăng 10,6% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 12%). Trong khi đó, chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 chỉ tăng nhẹ ở mức 0,06%, chỉ 02 nhóm hàng tăng là dịch vụ ăn uống (tăng 0,38%), thiết bị đồ dùng gia đình (tăng 0,09%), các nhóm còn lại đều giảm và không biến động; so với cùng tháng năm trước, chỉ số giá tiêu dùng giảm 0,9%. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh thời gian qua có nhiều tiến triển, chương trình bình ổn thị trường mang lại nhiều kết quả lạc quan.

Chỉ số CPI của Thành phố được kiểm soát ở mức tăng khá hợp lý trong bối cảnh kinh tế còn ảnh hưởng nhiều tác động tiêu cực từ diễn biến khá phức tạp của tình hình thế giới, điều này góp phần ổn định tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh,..., góp phần duy trì mức độ tăng trưởng cao về tiêu dùng, kích thích tăng trưởng kinh tế.

1.2. Tình hình xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm ước đạt 25.460,1 triệu USD, nếu không tính dầu thô, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 22.111,1 triệu USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6,2%). Có thể thấy, nếu không kể kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng dầu thô, kim ngạch xuất khẩu của Thành phố trong 10 tháng đầu năm vẫn tăng mạnh. Như vậy, bên cạnh kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng giảm như: nhóm hàng lâm sản giảm 14,6%; nhóm hàng nông sản giảm 18,1%; nhóm hàng thủy sản giảm 13,9%, tổng kim ngạch xuất khẩu của cả Thành phố trong 10 tháng đầu năm giảm chủ yếu là do giá trị mặt hàng dầu thô giảm so với cùng kỳ.

Xuất khẩu không kể dầu thô tiếp tục tăng, chứng tỏ xuất khẩu các mặt hàng sản xuất của Thành phố tiếp tục duy trì khả năng cạnh tranh trên thương trường quốc tế.

Bảng 2: Tình hình xuất khẩu của Thành phố 10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ

% tăng của 10 tháng đầu năm so với cùng kỳ	2011	2012	2013	2014	2015
Kim ngạch xuất khẩu	119,3	104,5	93,2	116,3	96,2
Kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô	110,0	100,6	96,8	106,2	109,2
Kim ngạch nhập khẩu	125,0	101,1	115,5	96,1	108,0

Nguồn: Số liệu thống kê

Kim ngạch nhập khẩu 10 tháng đầu năm ước tăng 8% so với cùng kỳ (cùng kỳ giảm 3,9%). Việc tăng kim ngạch nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm cũng ảnh hưởng phần nào đến cán cân thương mại của Thành phố. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm sắt thép giảm 0,9%, nhiên liệu giảm 1%, sữa và sản phẩm sữa giảm 4,8%, vải các loại tăng 2,9%, nguyên phụ liệu dệt, may, da giày tăng 3,4%, tân dược tăng 18,3%... Tuy nhiên, mặt hàng sữa và sản phẩm từ sữa có kim ngạch nhập khẩu trong tháng 10/2015 giảm 4,8% nguyên

nhân là do giá sữa nguyên liệu thế giới giảm (không phải do sản lượng nhập khẩu giảm). Nhập khẩu tăng ở một số mặt hàng nêu trên, chứng tỏ kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào một số nguyên phụ liệu, đặc biệt là các nguyên phụ liệu của ngành may mặc, ngành tân dược,...

1.3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số phát triển công nghiệp của Thành phố 10 tháng đầu năm ước tăng 7,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6,8%), mức tăng cao nhất trong vòng 4 năm qua. 4 ngành công

nghiệp trọng điểm ước tăng 7,9%, cao hơn mức tăng chung của toàn ngành, trong đó tăng cao nhất là ngành cơ khí chế tạo ước tăng 11,9% so với cùng kỳ. Đây là một tín hiệu tốt trong chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Thành phố.

Bảng 3: Chỉ số phát triển công nghiệp Thành phố qua các năm

Chỉ số phát triển công nghiệp	% So Sánh		
	Tháng trước	Cùng kỳ	10 tháng so với cùng kỳ
Tháng 10/2011	103,4	111,3	112,0
Tháng 10/2012	107,2	107,6	104,3
Tháng 10/2013	104,6	107,7	105,9
Tháng 10/2014	105,2	108,7	106,8
Tháng 10/2015	103,9	110,1	107,4

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố

1.4. Về đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài

Về đầu tư trong nước, tính đến 20/10/2015, Thành phố có 25.789 doanh nghiệp được cấp phép thành lập mới (tăng 30,2% về số lượng) với tổng số vốn đăng ký là 165.764,5 tỷ đồng (tăng 44,3% vốn đăng ký so với cùng kỳ). So với cả nước, trong 9 tháng đầu năm 2015, cả nước có hơn 68.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới dự kiến tạo được thêm gần 100 ngàn việc làm cho người lao động. Như vậy, số doanh nghiệp thành lập mới ở Thành phố

chiếm tỷ trọng khá lớn so với cả nước, cho thấy, Thành phố vẫn là nơi thu hút được nhiều nhà đầu tư trong nước, góp phần không nhỏ trong việc tạo ra việc làm mới cho người lao động. Tính đến ngày 20/10/2015, có 1.860 doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể (bằng 7,2% số doanh nghiệp thành lập mới), giảm 14,3% so cùng kỳ. Tỷ lệ số doanh nghiệp ngưng nghỉ hoạt động trên tổng số doanh nghiệp thành lập mới tính cho 07 tháng đầu năm là 57,7%, giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 4: Số doanh nghiệp ngưng nghỉ hoạt động

Năm	Tỷ lệ số doanh nghiệp ngưng nghỉ hoạt động trên tổng số doanh nghiệp thành lập mới (tính cho 09 tháng đầu năm) %
2012	105,7
2013	68,0
2014	78,2
2015	57,7

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố

Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/07/2015 bắt đầu có tác động đến việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tính đến ngày 20/10/2015, tính chung tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn của các dự án FDI trên địa bàn Thành phố là 3,08 tỷ USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ. Năm 2015 được xem là cột mốc đánh dấu giai đoạn mới

trong hội nhập quốc tế của Việt Nam. Số vốn đầu tư đăng ký tăng thêm trong 10 tháng trên phạm vi cả nước và trên địa bàn Thành phố cho thấy kỳ vọng của nhà đầu tư nước ngoài lên môi trường kinh doanh trong thời gian tới.

1.5. Về tình hình hoạt động của DNNN

Tính đến ngày 15/10/2015, có 95 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Thành phố. Tổng doanh thu ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2015 là 59.802,13 tỷ đồng; lợi nhuận ước thực hiện 6.502,81 tỷ đồng; tổng phát sinh phải nộp ngân sách là 7.790,71 tỷ đồng. Lộ trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Chính phủ (từ nay đến cuối năm cổ phần hóa thành công 196 doanh nghiệp nhà nước) gây không ít áp lực cho tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Thành phố. Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg về việc bán cổ phần theo lô do Thủ tướng Chính phủ ban hành và có hiệu lực vào ngày 15/09/2015 đã phần nào gỡ được nút thắt, giúp các doanh nghiệp nhà nước hấp dẫn hơn trong mắt nhà đầu tư, đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa trong thời gian tới.

1.6. Về tình hình thu – chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2015 là 225.972,27 tỷ đồng, tăng 4,28% so cùng kỳ. Tuy nhiên, mức tăng này thấp hơn mức tăng liên tiếp 2 năm trước đó (tháng 10/2013 tăng 8,3% so với cùng kỳ 2012, tháng 10/2014 tăng 13,5% so với cùng kỳ 2013). Mặc dù nguồn thu từ dầu thô trong 10 tháng đầu năm chỉ đạt 60,77% dự toán, giảm mạnh so với cùng kỳ (giảm 28,37%, do ảnh hưởng của giá dầu thô thế giới giảm), tình hình thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố 10 tháng đầu năm 2015 vẫn khả quan (đạt 84,96% dự toán) nhờ vào nguồn thu nội địa tăng mạnh so với cùng kỳ (tăng 13,2%, ước đạt 131.524,73 tỷ đồng) và nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 2,24% so với cùng kỳ. Tiết kiệm chi thường xuyên trong năm 2015 vẫn là một thách thức lớn cho nhiệm vụ chi ngân sách của Thành phố.

1.7. Về huy động vốn và tín dụng

Tổng huy động vốn ước đến cuối tháng 10 tăng 11,77% so cuối năm 2014, tăng 18,81% so cùng kỳ và tăng 0,69% so tháng trước.

Tổng dư nợ tín dụng: Ước đến cuối tháng 10 tăng 9,5% so cuối năm 2014, tăng 14,16% so cùng kỳ và tăng 1,04% so tháng trước. Trong đó, dư nợ tín dụng trung và dài hạn chiếm đến 55%, dư nợ tín dụng ngắn hạn chỉ chiếm 45%. Tỷ lệ nợ xấu đến cuối tháng 8 năm 2015 giảm 0,71 điểm phần trăm so cuối năm 2014 (cuối năm 2014 chiếm 5,31%).

Nguồn vốn tăng, tín dụng phục vụ cho mục tiêu dài hạn, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu đạt hiệu quả tốt là tín hiệu tích cực cho sự phát triển kinh tế của Thành phố.

1.8. Về thị trường chứng khoán

Tính đến ngày 16 tháng 10 năm 2015, có 82 công ty chứng khoán là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố, với tổng số vốn điều lệ trên 38.343 tỷ đồng: có 310 mã cổ phiếu, 39 trái phiếu và 1 chứng chỉ quỹ được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Tổng khối lượng niêm yết đạt 41.299 triệu chứng khoán, tăng 1,99% so với cùng kỳ; tổng giá trị chứng khoán niêm yết đạt hơn 420.955 tỷ đồng, tăng 1,95% so với cùng kỳ. Chỉ số VN-Index đến ngày 28/10/2015 đạt 596.24 điểm, tăng 51.74 điểm so với phiên mở cửa ngày 5/1/2015.

1.9. Về tình hình việc làm

Về giải quyết việc làm, trong tháng 10/2015, toàn Thành phố đã giải quyết được việc làm cho 24.012 lao động, giảm tới 19,92% so với tháng trước và không có biến động nhiều so với tháng 10/2014. Tỷ lệ lao động có việc làm ổn định là 73,67%, tăng 3,57% so với cùng kỳ năm 2014. Theo báo cáo của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM, trong tháng 10 toàn thành phố còn 13.229 số việc làm trống đến từ 1.735 doanh nghiệp.

Bảng 5: Số lao động được giải quyết việc làm tháng 10

	Số việc làm được giải quyết (lao động)	% So sánh cùng kỳ
T10/2012	28.600	108,75
T10/2013	22.000	76,92
T10/2014	23.900	108,64
T10/2015	24.012	100,47

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố

Từ đầu năm đến nay, đã có hơn 247 ngàn lượt người được giải quyết việc làm, tăng 1,39% so với 10 tháng đầu năm 2014 và đạt 93,2% kế hoạch năm 2015. Đây là mức đạt kế hoạch cao thứ hai trong giai đoạn 2011-2015, chỉ thấp hơn năm 2011 (98,8%). Điều này chứng tỏ tình hình giải quyết việc làm của thành phố trong thời gian qua là khả quan để vượt kế hoạch đặt ra trong năm nay.

Bảng 6: Số lao động được giải quyết việc làm 10 tháng

Năm	Thực hiện 10 tháng đầu năm (lao động)	% So sánh với	
		Kế hoạch cả năm	10 tháng cùng kỳ năm trước
2012	238.000	88,9	94,82
2013	238.200	89,9	100,08
2014	243.700	91,9	102,31
2015	247.079	93,2	101,39

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố

2. Những khó khăn, thách thức của kinh tế Thành phố

Mặc dù tính đến 10 tháng năm 2015 kinh tế Thành phố đã đạt được những thành tựu khá nổi bật, nhưng vẫn còn một số dấu hiệu cho thấy kinh tế Thành phố còn gặp khó khăn, thách thức:

2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tính cho 10 tháng đầu năm có mức tăng thấp hơn so với mức tăng cùng kỳ và xu hướng tăng thấp liên tiếp từ năm 2012 đến nay. Điều này cho thấy Thành phố cần phải chú ý nhiều hơn nữa đến các chính sách kích thích tiêu dùng, tăng sức mua cho nền kinh tế.

2.2. Mức tăng thu ngân sách 10 tháng đầu

năm 2015 không bằng mức tăng cùng kỳ của các năm 2013, 2014. Điều này một phần cho thấy hiệu quả kinh doanh chung của các thành phần kinh tế chưa ổn định qua các năm.

2.3. Chỉ số phát triển công nghiệp của 04 ngành công nghiệp trọng yếu chưa tạo khoảng cách đáng kể so với mức tăng chung của toàn ngành; chưa tạo chuyển dịch mạnh trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp Thành phố theo hướng gia tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ, giá trị gia tăng cao.

2.4. Năng suất và chất lượng lao động chưa cao, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn thấp sẽ là một trong những

thách thức rất lớn của Việt Nam nói chung và Thành phố nói riêng khi cộng đồng kinh tế Asean được thành lập vào cuối năm nay.

3. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

Chính vì vậy, từ nay đến cuối năm 2015 và đầu năm 2016, một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần tập trung như sau:

3.1. Tiếp tục tăng cường kích thích tiêu dùng, đầu tư mở rộng sản xuất; đặc biệt gắn kết sản xuất, tiêu dùng, đổi mới chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3.2. Nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp trọng yếu của Thành phố.

3.3. Tiếp tục triển khai hiệu quả công tác tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp để chuẩn bị thực hiện Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP); Cộng đồng kinh tế khu vực ASEAN (AEC) và các Hiệp định FTA giữa Việt Nam và một số nước.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê Thành phố, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 10 tháng năm 2015*.
2. Sở Công thương Thành phố, *Thời báo kinh tế Sài Gòn* (42-2015).
3. Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - *Tạp chí phát triển kinh tế* (10/2015).

HỢP TÁC XÃ KIỂU MỚI: MÔ HÌNH TẤT YẾU TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA

ThS. PHAN THỊ XUÂN DIỆU*

Trong quá trình đổi mới kinh tế (chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường), mô hình hợp tác xã (HTX) hoạt động kiểu cũ dần dần được thay thế bằng các mô hình hợp tác xã kiểu mới. Luật hợp tác xã đầu tiên ra đời vào năm 1996 là cơ sở pháp lý thuận lợi để các hợp tác xã phát triển, luật được sửa đổi lần 1 vào năm 2003. Năm 2012, Luật hợp tác xã mới được ban hành và có hiệu lực từ 1/7/2013, xây dựng khung pháp lý cơ bản, phù hợp hơn với bản chất của tổ chức HTX. Ba năm sau khi Luật hợp tác xã 2012 có hiệu lực, một số địa phương lúng túng trong tiến độ tổ chức lại HTX theo luật. Trong tổng số hơn 10.500 hợp tác xã nông nghiệp của cả nước, có chưa đến 10% số hợp tác xã hoạt động hiệu quả¹. Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đa số các HTX nông nghiệp của Việt Nam mới chỉ tập trung cung cấp các dịch vụ đầu vào: cung ứng giống, vật tư, thuốc trừ sâu, phân bón và các dịch vụ nông nghiệp... Trên 90% HTX nông nghiệp của Việt Nam không tham gia vào các hoạt động liên kết tiêu thụ nông sản và kết nối nông dân với doanh nghiệp. Trước tình hình này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 19/CT-TTg về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật hợp tác xã.

Bài viết dưới đây nhằm phân biệt HTX nông nghiệp kiểu cũ và HTX nông nghiệp kiểu mới; đề cập đến các loại hình HTX nông nghiệp hiện nay ở Việt Nam; minh họa bằng 2 đơn vị HTX nông nghiệp kiểu mới hoạt động khá thành công; từ đó, đưa ra một số đề xuất nhằm đẩy mạnh triển khai thi hành Luật hợp tác xã, nhân rộng các mô hình HTX kiểu mới hiệu quả.

Từ khóa: Hợp tác xã, mô hình hợp tác xã, luật hợp tác xã,

1. Khái niệm

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã².

Hợp tác xã nông nghiệp là tổ chức kinh tế tập thể do nông dân, hộ gia đình nông dân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật Hợp tác xã để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (The Asian Foundation, 2012).

* Nghiên cứu viên phòng Nghiên cứu Tổng hợp - Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM

1 Phóng sự: Các mô hình hợp tác xã kiểu mới, nhu cầu bức thiết của sản xuất nông nghiệp hàng hóa, VTV1

2 Khoản 1, Điều 3, Luật hợp tác xã 2012

2. Hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ và hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới

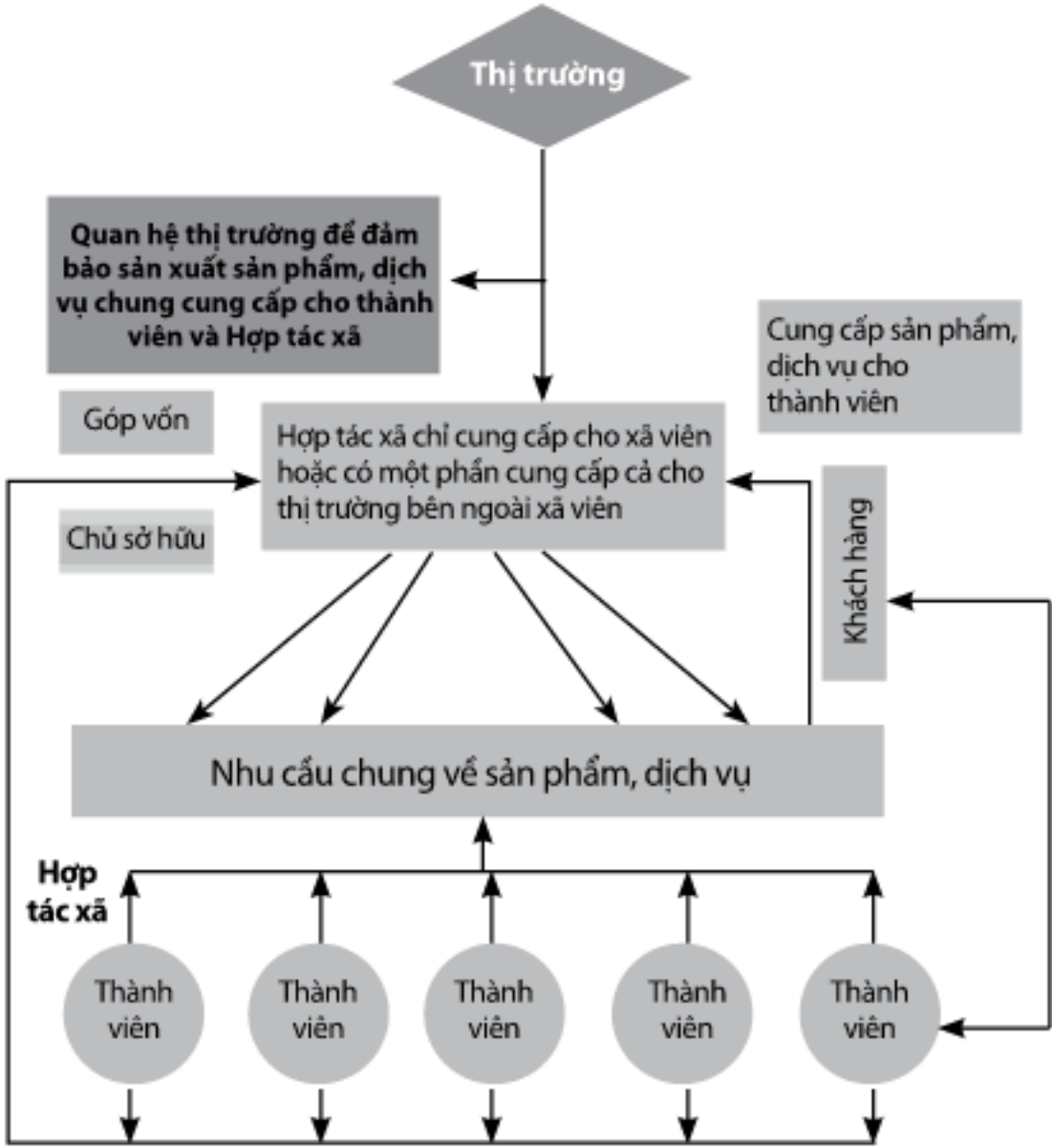
Xã viên trong mô hình HTX nông nghiệp kiểu cũ chỉ bao gồm các cá nhân. Xã viên trong mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới gồm các cá nhân, hộ gia đình và pháp nhân.

Sở hữu cá nhân không được thừa nhận trong mô hình HTX nông nghiệp kiểu cũ. Mô hình kiểu cũ chỉ thừa nhận *sở hữu tập thể* về tư liệu sản xuất. Các nông dân khi tham gia vào hợp tác xã phải góp ruộng đất, trâu bò, công cụ sản xuất... Khác với mô hình kiểu cũ, mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới phân định rõ sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của các xã viên. *Sở hữu tập thể* là sở hữu chung của hợp tác xã bao gồm: nguồn vốn tích lũy tái đầu tư; các tài sản trước đây được giao lại cho tập thể sử dụng; tài sản do Nhà nước, tổ chức trong và ngoài nước tài trợ làm tài sản không chia; các quỹ không chia. *Sở hữu cá nhân* gồm: ruộng đất, trâu bò, công cụ sản xuất của cá nhân xã viên.

Trong mô hình HTX nông nghiệp kiểu cũ, xã viên là người lao động *làm công* cho HTX. Trong mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới, quan hệ giữa xã viên và HTX là quan hệ tự nguyện, bình đẳng, đôi bên cùng có lợi, đôi bên cùng đương đầu với những rủi ro trong sản xuất, kinh doanh. Hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ, tự điều hành lao động sản xuất trong gia đình. Hộ xã viên có quyền tự quyết định bố trí sản xuất cây trồng, vật nuôi, tự mua đầu vào sản xuất... theo cơ chế thỏa thuận với hợp tác xã.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của mô hình HTX nông nghiệp kiểu cũ chịu sự *chỉ huy và theo kế hoạch* của nhà nước. Trong mô hình kiểu mới, nhà nước không trực tiếp can thiệp vào hoạt động của HTX. HTX là *tổ chức kinh tế độc lập, tự chủ, có tư cách pháp nhân*, được đối xử bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác trong nền kinh tế. HTX kiểu mới tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Lược đồ mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới



Nguồn: The Asian Foundation, 2012

Về *phân phối thu nhập*, mô hình HTX nông nghiệp kiểu cũ tiến hành phân phối thu nhập nặng tính bình quân, bao cấp, phân phối chủ yếu theo công lao động. Trong mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới, thu nhập được trích lập các quỹ theo Luật HTX, phần còn lại chia cho xã viên theo vốn góp, mức độ sử dụng dịch vụ của HTX.

Mô hình HTX nông nghiệp kiểu cũ hoạt động giới hạn trong địa giới thôn, xã hoặc liên xã và tập trung trong canh tác nông nghiệp. Mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới hoạt động không giới hạn phạm vi địa giới hành chính. HTX kiểu mới tập trung làm dịch vụ cho hộ xã viên với quy mô, lĩnh vực hoạt động linh hoạt tùy theo trình độ phát triển, đặc điểm của từng vùng, ngành.

3. Các loại hình HTX hiện nay ở Việt Nam

Ở Việt Nam hiện tồn tại 2 loại hình hợp tác xã nông nghiệp chủ yếu: hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và hợp tác xã dịch vụ kết hợp với sản xuất, kinh doanh.

Trong *mô hình hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp*, việc sản xuất nông nghiệp do các hộ xã viên tiến hành, hợp tác xã chỉ cung ứng các dịch vụ theo yêu cầu của các hộ xã viên gồm: dịch vụ các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc trừ sâu...); dịch vụ các khâu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (làm đất, tưới nước, bảo vệ thực vật...); dịch vụ các yếu tố đầu ra cho sản xuất nông nghiệp (thu hoạch, chế biến, tiêu thụ nông sản ...).

Trong *mô hình hợp tác xã dịch vụ kết hợp với sản xuất, kinh doanh*, ngoài việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh tế hộ xã viên như trên, HTX còn tổ chức sản xuất, kinh doanh và phát triển các ngành nghề khác.

4. Bài học kinh nghiệm từ mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới

4.1. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đức Huệ (Đồng Tháp)

Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đức Huệ được thành lập ngày 13/8/2013 tại ấp Mỹ

Phước 2, xã Mỹ Quý, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Từ khi thành lập đến nay, 50 hộ nông dân ở xã Mỹ Quý, huyện Tháp Mười đã ký hợp đồng giao 100ha đất của mình cho HTX Đức Huệ tổ chức sản xuất lúa, thời hạn hợp đồng giao đất là 5 năm. Mỗi ha đất cho HTX Đức Huệ thuê, người nông dân thu về được 7 tấn lúa/ vụ, đồng thời, thanh toán chi phí đầu tư 22 triệu đồng/ha/vụ cho hợp tác xã.

Đứng trên góc độ người nông dân cho HTX thuê đất, họ hưởng lợi từ việc tránh được rủi ro mùa màng sâu bệnh ảnh hưởng đến sản lượng lúa; không cần bỏ công lao động sản xuất nhưng mỗi vụ vẫn thu về được một sản lượng lúa cao cố định (nông dân có thể tiếp tục ở lại HTX làm dịch vụ với mức lương được trả 150.000/ngày hoặc tự do làm việc khác). Trên thực tế, những hộ nông dân đất đai ít, sản xuất manh mún nhỏ lẻ sẽ khó có thể đạt được năng suất lúa trung bình 7 tấn/vụ. Với giá lúa trung bình 5000VNĐ/kg, trừ đi khoản chi phí đầu tư 22 triệu đồng/ha/vụ phải trả lại cho HTX, trung bình mỗi vụ, người nông dân được hưởng lợi 13 triệu đồng/ ha đất cho thuê. Với cách này, trên danh nghĩa là nông dân cho HTX Đức Huệ thuê đất, nhưng bản chất, người nông dân đang thuê HTX canh tác cho mình.

Đứng trên góc độ HTX Đức Huệ, nếu HTX đứng ra thuê 100ha đất của người dân thì phải thanh toán ngay tiền thuê đất 2.6 tỉ đồng/năm và bỏ ra chi phí đầu tư phân, giống, thuốc trừ sâu 2.2 tỉ đồng/vụ. Bên cạnh rủi ro về sản lượng lúa thu hoạch, HTX phải chịu thêm rủi ro lúa rớt giá ảnh hưởng đến doanh thu của HTX. Nếu làm theo cách này, HTX khó có thể xoay được vốn ban đầu để tích tụ ruộng đất. Mô hình sản xuất thuê của nông dân trọn gói do Ban lãnh đạo HTX nghĩ ra là một mô hình HTX kiểu mới rất sáng tạo, mang lại lợi ích hài hòa cho cả người dân và HTX. Chính vì vậy, cả người nông dân và HTX Đức Huệ đã nhanh chóng tìm được tiếng nói chung.

Những thửa ruộng nhỏ, manh mún của nông dân được gom lại thành những cánh đồng lớn khiến cho việc áp dụng cơ giới hóa trong trồng trọt dễ dàng hơn. Toàn bộ lúa được trồng cùng

một giống, sản xuất cùng một quy trình nên sản lượng và chất lượng lúa đều tăng lên. Nhờ canh tác trên diện rộng, hợp tác xã mua các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với số lượng lớn với giá rẻ hơn thị trường khoảng 3%, mua trực tiếp từ đại lý lớn nên tránh được hàng giả, hàng kém chất lượng. Nhờ sản xuất trên quy mô lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, năng suất canh tác của HTX Đức Huệ đạt cao. Trung bình năng suất lúa đạt 8 tấn/ha, sau khi giao lại cho nông dân thì HTX còn lãi ròng 100 tấn lúa/ vụ (Vân Trường, 2015).

Về đầu ra, nhiều doanh nghiệp tìm đến Đức Huệ để ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Công ty Lương thực Đồng Tháp là một đơn vị nhận bao tiêu gần 2/3 diện tích cho bà con xã viên, với giá lúa cao hơn thị trường khoảng 200VNĐ/kg. Sản lượng cao, chất lượng lúa đảm bảo là một trong những điều kiện tiên quyết giúp HTX tìm được thị trường đầu ra cho sản phẩm, không bán thông qua thương lái (không bị ép giá) như cách làm chủ yếu của các nông hộ sản xuất nhỏ lẻ.

4.2. Hợp tác xã nông nghiệp Dương Liễu (Hà Nội)

Hợp tác xã nông nghiệp Dương Liễu (sau đổi tên thành HTX dịch vụ Nông nghiệp kinh doanh thương mại tổng hợp Dương Liễu) được thành lập ngày 28/7/1998 tại xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Từ những ngày đầu thành lập, HTX đứng trước nguy cơ phải giải thể do hoạt động không hiệu quả, không phát huy được vai trò của HTX trong sản xuất nông nghiệp, xã viên chán nản và mất niềm tin vào HTX. Tuy nhiên, với quyết tâm đổi mới phương thức hoạt động của Ban chủ nhiệm HTX, được sự đồng thuận của xã viên, HTX Dương Liễu đã chuyển đổi mô hình, đa dạng hóa hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhờ vậy, doanh thu hàng năm của HTX tăng trưởng ở 2 con số (dao động từ 10% đến 17%), HTX đảm bảo việc làm thường xuyên cho hơn 3000 lao động.

Về đổi mới mô hình và đa dạng hóa hoạt động sản xuất kinh doanh, HTX Dương Liễu

đã mở rộng kinh doanh sang các ngành nghề dịch vụ, tiêu thụ nông sản chứ không gói gọn trong các khâu của sản xuất nông nghiệp như khi mới thành lập. Cụ thể, được thành lập tại vùng đất có nghề làm miến dong và nghề thuê cổ truyền nổi tiếng, Ban chủ nhiệm HTX đã tìm hiểu thị trường đầu ra, mang sản phẩm đến các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng... ở trung tâm Hà Nội để giới thiệu sản phẩm. Có được đầu ra ổn định, HTX Dương Liễu không ngừng xây dựng chương trình đào tạo, nâng cao tay nghề sản xuất miến dong và tranh thuê cổ truyền cho bà con xã viên. HTX hướng dẫn chi tiết và giám sát thường xuyên từng hộ xã viên trong tất cả các khâu quan trọng của quá trình sản xuất nhằm bảo đảm chất lượng, uy tín của sản phẩm mang thương hiệu Dương Liễu. Nhờ vào hoạt động sản xuất uy tín, tìm được đầu ra ổn định cho mặt hàng nông sản và sản phẩm thủ công mỹ nghệ, HTX Dương Liễu đã tạo được nhiều việc làm cho các hộ xã viên ở địa phương. Việc đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tham gia các hội chợ triển lãm nhằm quảng bá, tiêu thụ các mặt hàng nông sản cho bà con xã viên là “chìa khóa” giúp HTX bán được nhiều hàng hơn, doanh thu tăng và ngày càng tạo được niềm tin với bà con xã viên.

5. Kết luận và một số đề xuất

Mô hình hợp tác xã kiểu mới là mô hình tất yếu trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Ba năm sau khi Luật hợp tác xã 2012 có hiệu lực, nhiều hợp tác xã tại các địa phương còn lúng túng trong việc tổ chức hợp tác xã theo luật mới. Những khó khăn điển hình là rào cản lớn cho sự phát triển của mô hình hợp tác xã kiểu mới gồm: số lượng xã viên ít và thiếu niềm tin vào hợp tác xã, quan niệm hợp tác xã lạc hậu, sản xuất theo kiểu bao cấp còn in đậm trong nhận thức của đa số nông dân; các hợp tác xã đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay. Nguồn vốn hiện tại của HTX là vốn góp hạn chế từ các xã viên, HTX không có tài sản thế chấp nên khó vay vốn ngân hàng. Với nguồn vốn hạn chế, quy mô nhỏ, điều kiện triển khai các hoạt động của HTX thấp và yếu; trình độ

năng lực của cán bộ Ban quản lý hợp tác xã còn hạn chế (trung bình ở Việt Nam, chỉ có 20% cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo bài bản), việc thu hút được đội ngũ nhân lực đã qua đào tạo nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp bài bản trở thành đội ngũ cán bộ quản lý kế cận của các HTX vẫn là một bài toán khó còn bỏ ngõ.

Trước những khó khăn vừa nêu và một số bài học kinh nghiệm từ thành công của mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới được đề cập ở trên, tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm đẩy mạnh triển khai thi hành Luật hợp tác xã, nhân rộng các mô hình HTX kiểu mới hiệu quả như sau:

Thứ nhất, dù áp dụng mô hình hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hay mô hình hợp tác xã dịch vụ kết hợp với sản xuất, kinh doanh, việc tổ chức sản xuất hiệu quả, sản xuất ra được nông sản chất lượng cao luôn là vấn đề quan trọng nhất trong hoạt động của HTX. Hợp tác xã phải chọn ra được sản phẩm là thế mạnh của mình, áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp, quan tâm đến chất lượng đầu vào (giống, quy trình canh tác, áp dụng khoa học công nghệ...) tận dụng lợi thế sản xuất nhờ quy mô để sản xuất ra nông sản chất lượng và năng suất cao. Thành công của HTX Dương Liễu chính là kinh nghiệm quý để các HTX nông nghiệp tham khảo, lựa chọn những khâu, ngành nghề, dịch vụ phù hợp để áp dụng, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần nâng cao vị thế của kinh tế tập thể.

Thứ hai, dù áp dụng mô hình thuê đất của nông dân (như mô hình HTX Đức Huệ) hay mô hình các nông dân vẫn tiếp tục sản xuất trên ruộng của mình theo quy hoạch sản xuất của Ban quản lý HTX, HTX chịu trách nhiệm cung cấp giống, phân bón... và bao tiêu sản phẩm, xã viên của các HTX phải có khả năng giám sát trong quá trình sản xuất, chi phí cho đầu vào, đầu ra, chi phí cho hoạt động hành chính của HTX.

Thứ ba, việc tìm được thị trường đầu ra ổn định, bao tiêu đầu ra cho xã viên để bà con nông dân an tâm sản xuất cũng quan trọng không kém trong hoạt động của HTX. Muốn như vậy, việc sản xuất nông nghiệp trong các HTX cần thực hiện theo chuỗi cung ứng (xây

dựng theo quy trình từ đầu vào sản xuất cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng), trong đó, với vai trò cầu nối, HTX điều tiết cho quyền lợi của người nông dân và doanh nghiệp được bảo đảm hài hòa.

Thứ tư, cần có những chiến dịch tuyên truyền nhằm xây dựng nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của kinh tế tập thể, HTX trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Cụ thể, xây dựng nhận thức đúng đắn về HTX nông nghiệp kiểu mới (về tính chất, mục tiêu tổ chức, quan hệ giữa HTX và thành viên, tài sản chung, phân chia lợi nhuận).

Thứ năm, nhà nước cần có các nhóm chính sách hỗ trợ, thúc đẩy để tạo lập môi trường cho các HTX kiểu mới phát triển. Tháo gỡ khó khăn đối với hệ thống chính sách về đất đai cho các HTX, chính sách tín dụng cho các mô hình, tập trung vào việc nâng định mức vay, đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ thủ tục cho vay; đồng thời phát huy vai trò của quỹ phát triển HTX, thực hiện các chính sách thu hút các cán bộ trẻ, có trình độ về làm việc tại các HTX.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Kinh nghiệm thành công của một HTX nông nghiệp dịch vụ kiểu mới*, đã xem ngày 9/8/2015, http://www.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=21494&Page=1
2. Luật hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 10/11/2012
3. Thái Duy, *Từ “khoán” đến “hộ nông dân tự chủ”*, Chương trình giảng dạy Kinh tế Fullbright, The Asian Foundation, *Cẩm nang hợp tác xã nông nghiệp*, 2012
4. Vân Trường, *Nông dân thuê hợp tác xã làm ruộng*, Tuổi trẻ online, đã xem ngày 8/9/2015, <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/20150502/nong-dan-thue-hop-tac-xa-lam-ruong/740963.html>
5. VTV1, Phóng sự: *Các mô hình hợp tác xã kiểu mới, nhu cầu bức thiết của sản xuất nông nghiệp hàng hóa*, ngày 3/8/2015.

VAI TRÒ VỊ TRÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG KINH TẾ THÀNH PHỐ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

ThS. LÊ CHÍ HÙNG*

Nông nghiệp là ngành cung cấp lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng, nó tạo nên sự ổn định, đảm bảo an toàn cho phát triển của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội. Đồng thời, nông nghiệp cũng là ngành cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; nguyên liệu từ nông nghiệp là đầu vào quan trọng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác.

Nông nghiệp còn mang lại nguồn ngoại tệ và nguồn nhân lực cho nền kinh tế. Thông qua nguồn thu từ thuế đất nông nghiệp, thuế xuất khẩu nông sản, nhập khẩu tư liệu sản xuất nông nghiệp Nhà nước sẽ thu được một nguồn ngân sách lớn, dùng đầu tư cho phát triển kinh tế. Do đó, việc nắm rõ thực trạng vai trò vị trí của ngành nông nghiệp từ đó đưa ra giải pháp để phát triển ngành nông nghiệp là điều cần thiết.

Từ khóa: Nông nghiệp, kinh tế thành phố, vai trò, vị trí, giải pháp

1. Vai trò và vị trí của ngành nông nghiệp

Chất lượng tăng trưởng của khu vực nông nghiệp càng cao thì vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế càng lớn (đóng góp

vào GDP; đóng góp vào tăng trưởng GDP; giải quyết việc làm càng nhiều... thì chất lượng tăng trưởng nông nghiệp ngày càng cao). Vị trí vai trò của ngành nông nghiệp được thể hiện các chỉ tiêu sau:

Bảng 1. Giá trị sản xuất Nông nghiệp (theo giá so sánh)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	2011	2012	2013	2014
Toàn ngành	2.384	2.477	8.406	8.809
Trồng trọt	1.006	1.043	3.178	3.322
Chăn nuôi	1.114	1.158	4.513	4.706
Dịch vụ nông nghiệp	262	275	714	780

Nguồn: Tác giả tổng hợp Niên giám thống kê thành phố qua các năm

* Nghiên cứu viên phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo số liệu thu thập từ năm 2011-2014, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp thành phố tăng nhanh trong thời gian qua, năm 2014 đạt 8809 tỷ đồng (tăng 4.8% so với năm 2013) và cao gấp 3.7 lần so với năm 2011.

Trong thời kỳ 2011-2014, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp là 4.6%; trong đó:

- Ngành trồng trọt tăng bình quân 4.1%/năm;
- Chăn nuôi tăng bình quân 4,9%/ năm;
- Ngành dịch vụ nông nghiệp tăng bình quân 6.0%/năm (tương ứng với giá trị tuyệt đối tăng từ 262 tỷ đồng lên 780 tỷ đồng).

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	2011	2012	2013	2014	2011-2014
Toàn ngành	4,9	4,1	4,6	4,8	4,6
Trồng trọt (%)	2,9	3,7	5,4	4,5	4,1
Chăn nuôi (%)	6,9	4,4	4,0	4,3	4,9
Dịch vụ nông nghiệp	4,9	4,8	5,0	9,3	6,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp Niên giám thống kê Thành phố qua các năm

Về cơ cấu ngành nông nghiệp dựa vào giá trị sản xuất ngành nông nghiệp theo giá thực tế cho thấy: Năm 2014, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn ngành nông nghiệp (chiếm 55.7%); ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng (34.8%); ngành dịch vụ nông nghiệp chiếm (9.5%).

Bảng 3. Giá trị sản xuất Nông nghiệp (giá thực tế)

Đơn vị tính: VNĐ

Năm	2011	2012	2013	2014
Toàn ngành	8.801	10.138	10.742	11.728
Trồng trọt (tỷ VNĐ)	2.755	3.137	4.096	4.092
Chăn nuôi (tỷ VNĐ)	5.311	6.073	5.718	6.534
Dịch vụ nông nghiệp (tỷ VNĐ)	734	926	927	1.101

Nguồn: Tác giả tổng hợp Niên giám thống kê thành phố qua các năm

Bảng 4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	2011	2012	2013	2014
Toàn ngành	100	100	100	100
Trồng trọt	31,3	30,9	38,1	34,8
Chăn nuôi	60,3	59,9	53,2	55,7
Dịch vụ nông nghiệp	8,4	9,2	8,7	9,5

Nguồn: Tác giả tổng hợp Niên giám thống kê Thành phố qua các năm

Đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP thành phố là chỉ tiêu quan trọng thể hiện vị trí vai trò của ngành nông nghiệp, chỉ tiêu này thường được đo lường bằng tỷ trọng phần trăm của dịch vụ trong tổng GDP thành phố. Tỷ trọng này càng cao thì thể hiện vai trò của

ngành nông nghiệp càng lớn và ngược lại. Theo số liệu thì tỷ trọng ngành nông nghiệp/ GDP thành phố trong thời gian qua có xu hướng giảm dần từ tỷ trọng 1,55% trong năm 2010 đến năm 2014 tỷ trọng ngành nông nghiệp với GDP thành phố còn 1,38%.

Bảng 5. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trên GDP (giá thực tế)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm				
	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng GDP thành phố	463.298	576.225	658.898	763.956	852.523
Tổng GDP ngành nông nghiệp	7.204	8.801	10.138	10.742	11.728
GDP NN/ Tổng GDP	1.55	1.53	1.54	1.41	1.38

Nguồn: Tác giả tổng hợp Niên giám thống kê Thành phố qua các năm

Mức độ đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng GDP thường được đo bằng chỉ tiêu tỷ lệ phần trăm giữa mức tăng thêm của GDP của ngành nông nghiệp với tổng mức tăng thêm của GDP toàn thành phố trong một thời gian nhất định. Theo số liệu ta thấy

trong giai đoạn 2011- 2014, mức đóng góp ngành nông nghiệp chiếm 4,09% vào tăng trưởng kinh tế thành phố (Trong đó, ngành trồng trọt đóng góp 1,48%; ngành chăn nuôi đóng góp 2,29%; ngành dịch vụ chỉ đóng góp 0.33% vào tăng trưởng kinh tế).

Bảng 6. Đóng góp ngành Nông nghiệp vào tăng trưởng thành phố giai đoạn 2011-2014

Chỉ tiêu	Quy mô GDP		Đóng góp vào tăng GDP	
	2011	2014	Tăng thêm GDP 2011- 2014	Tỉ lệ %
Tổng GDP thành phố (tỷ đồng)	510.785	667.712	156.927	100
Tổng GDP ngành nông nghiệp (tỷ đồng)	2.384	8.809	6.425	4,09
- Ngành trồng trọt (tỷ đồng)	1.006	3.322	2.316	1,48
- Ngành chăn nuôi (tỷ đồng)	1.114	4.706	3.592	2,29
- Ngành dịch vụ (tỷ đồng)	262	780	518	0,33

Nguồn: Tác giả tổng hợp Niên giám thống kê Thành phố qua các năm

Chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của nông nghiệp vào giải quyết việc làm là tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động toàn thành phố, tỷ trọng càng cao thì vai trò của ngành nông nghiệp càng lớn vào giải quyết việc làm và ngược lại. Bên cạnh thu hút lao động, nông nghiệp còn là khu vực đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế. Tỷ trọng lao động

nông nghiệp/tổng lao động toàn thành phố năm 2011 là 0.14%, sang năm 2012 tỷ trọng này giảm xuống còn 0.10% nhưng sang năm 2013 tỷ trọng này lại tăng lên 0.12%. Có thể nói, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu GDP, đóng góp vào giải quyết việc làm... của thành phố nhưng có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội.

Bảng 7. Đóng góp ngành nông nghiệp vào giải quyết việc làm

Năm	2011	2012	2013
Lao động toàn thành phố (người)	4.000.900	4.086.400	4.122.300
Lao động Nông nghiệp (người)	5532	4259	5119
Lao động NN/ Tổng Lao động (%)	0,14	0,10	0,12

Nguồn: Tác giả tổng hợp Niên giám thống kê thành phố

2. Giải pháp phát triển

Nhằm phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp cần thực hiện một số giải pháp sau:

2.1. Đối với chính quyền

- Đẩy mạnh việc cung cấp thông tin quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; đồng thời triển khai kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, công nghệ để định hình trung tâm giống, sản xuất và cung cấp giống cho thành phố, các tỉnh và khu vực.
- Cần có chính sách thuận lợi thu hút sự đầu tư các dự án nước ngoài vào sản xuất Nông- Lâm- Ngư nghiệp nhằm tiếp thu công nghệ mới.
- Cần phát huy tốt vai trò quỹ tín dụng của các ngân hàng, đặc biệt của Ngân hàng Chính sách, tạo mọi điều kiện và môi trường pháp lý để tận dụng và khai thác có hiệu quả nguồn vốn vay trong việc đầu tư phát triển ngành nông nghiệp.

2.2. Nâng cao tính cạnh tranh hàng hóa

- Để nâng cao tính cạnh tranh hàng hóa cần thực hiện các giải pháp sau:
- Xác định thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa sản xuất. Trong từng loại sản phẩm cần xác định cơ cấu sản phẩm chất lượng cao, chất lượng trung bình.
 - Cần đẩy mạnh áp dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất, sản xuất ra hàng hóa đạt tiêu chuẩn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và đảm bảo phát triển bền vững.
 - Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá sản phẩm, nghiên cứu thị trường qua các hệ thống thông tin. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, thiết lập mạng lưới phân bố, tìm kiếm đối tác hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh thúc đẩy lưu thông hàng hóa...

2.3. Trong lĩnh vực nông nghiệp

- Phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học và dạy nghề, tăng cường công tác đào tạo, huấn luyện, chuyển giao tiến bộ

kỹ thuật từ kết quả nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng các thành tựu khoa học khuyến nông về sử dụng giống mới trong kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cho nông dân, nhà vườn ở thành phố và các tỉnh, khu vực.

- Có chính sách sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực mà nhà nước đưa ra nước ngoài học tập, mời các chuyên gia nước ngoài, các trí thức người Việt Nam ở nước ngoài giới chuyên môn tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Ngoài ra, Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nên tận dụng những cơ hội tìm kiếm hỗ trợ của các đối tác chiến lược để nâng cao trình độ công nghệ, trình độ quản lý. Đặc biệt là, tìm kiếm sự hỗ trợ trong đào tạo để phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011-2020, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội 10/2009.
2. Tài liệu “*Bồi dưỡng nghiệp vụ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*” do Bộ Kế hoạch đầu tư, 2010.
3. Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10/9/2015. <http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn>
4. Trang web Trung tâm dự báo thông tin kinh tế xã hội quốc gia, ngày 10/9/2015
<http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/vaitrocuanongnghiep-nong-nd-16679.html>
<http://fpt.utb.edu.vn/index.php/tin-bai-anh/tin-tuc-su-kien/213-cac-giai-phap-phat-trien-nong-nghiep-ben-vung-ve-kinh-te-o-tinh-son-la>
5. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10/9/2015
<http://www.sonongnghiep.hochiminhcity.gov.vn/default.aspx>.



CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH Ở TỈNH BÌNH THUẬN

PGS.TS. NGUYỄN MINH HÀ*
TRƯƠNG TÔN TOẠI**

*M*hằm phân tích và đánh giá rõ vai trò của hộ kinh doanh trong tham gia tạo việc làm và giải quyết việc làm ở tỉnh Bình Thuận, nghiên cứu đã vận dụng cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, cũng như ý kiến chuyên gia để xây dựng mô hình hồi quy đa biến (OLS), với dữ liệu về 350 hộ kinh doanh có thuê lao động được thu thập từ Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận. Kết quả cho thấy, thuê lao động của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng từ các yếu tố liên quan đến kinh tế, chủ kinh doanh và đặc điểm kinh doanh. Có chín yếu tố ảnh hưởng đến thuê lao động của hộ kinh doanh; trong đó, ba yếu tố tác động nghịch biến là tiền lương, tính chất của địa điểm kinh doanh, mức độ hoạt động của hộ; còn 6 yếu tố tác động đồng biến, gồm: vốn kinh doanh; doanh thu bình quân năm; giới tính của chủ kinh doanh; độ tuổi của hộ kinh doanh; ngành nghề kinh doanh và việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình kinh doanh.

Từ khóa: Lao động, sử dụng lao động, hộ kinh doanh.

1. Giới thiệu

Vấn đề việc làm và giải quyết việc làm luôn được đặt trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội không những ở tầm quốc gia mà cả từng địa phương. Thời gian qua, tỉnh Bình Thuận đã triển khai khá đồng bộ các giải pháp khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và giải quyết việc làm, trong đó có các hộ kinh doanh; giai đoạn 2007-2012, số lượng hộ kinh doanh tăng nhanh, nên đã thu hút mạnh mẽ lao động trên mọi địa bàn toàn tỉnh; lao động sử dụng trong hộ kinh doanh chiếm tỷ trọng khá lớn, tốc độ tăng trưởng bình quân tương đối nhanh (4,37%/năm). Tuy nhiên, do hoạt động của hầu hết hộ kinh doanh thường rất nhỏ, mang tính chất gia đình, kỹ năng kinh doanh chưa đáp ứng yêu cầu, hiệu

quả thấp, nên lao động sử dụng trong từng hộ kinh doanh chủ yếu là nhỏ lẻ. Do vậy, phải có giải pháp khắc phục khó khăn, tháo gỡ vướng mắc nhằm phát huy vai trò của loại hình kinh doanh này trong tham gia giải quyết việc làm ở địa phương. Do đó, cần thiết nghiên cứu đề tài về các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh cá thể ở Bình Thuận.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nhận diện về hộ kinh doanh, cầu lao động, thất nghiệp và việc làm

Có nhiều quan niệm khác nhau về hộ kinh doanh, tùy thuộc từng quốc gia và mỗi giai đoạn cụ thể; Việt Nam cũng có nhiều thay đổi tên gọi và hiện nay là hộ kinh doanh, đó là đơn vị kinh tế do 1 cá nhân/ nhóm người/ hộ gia đình làm chủ, hoạt động phi nông nghiệp và tại 01 địa điểm, sử dụng không quá 10 lao động,

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

** Văn phòng Huyện ủy Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

không có con dấu riêng và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản. Cầu lao động là nhu cầu về sức lao động của nền kinh tế tại một thời điểm nhất định và trên thị trường là lượng lao động mà người thuê có thể thuê ở các điều kiện nhất định; cơ sở xác định là giá trị sản phẩm biên của lao động. Thất nghiệp là hiện tượng 1 bộ phận lực lượng lao động không có và đang tích cực tìm việc làm; nó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, sự ổn định và an toàn xã hội. Ở mỗi góc độ nghiên cứu và mỗi nước khác nhau, quan niệm về việc làm sẽ không giống nhau; hiện nay, Luật Việc làm ở nước ta quy định: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật nghiêm cấm”.

2.2. Vấn đề cung cầu lao động Theo trích dẫn của N.Gregory Mankiw (1997), mức lương trên thị trường cạnh tranh được xác định tại điểm cân bằng cung cầu lao động và bằng với giá trị sản lượng biên của lao động. C.Mác và Ăngghen khẳng định, tăng đầu tư làm gia tăng cầu lao động, nhưng để thu nhiều lợi nhuận, nhà sản xuất sẽ đầu tư cải tiến kỹ thuật và việc làm giảm tương đối (Đinh Ái Minh, Vũ Cẩm Tú và cộng sự, 2005). Sismondi cho rằng, nếu chỉ có sản xuất nhỏ thì tất cả mọi người đều có tư liệu sản xuất và việc làm, đều công bằng và bình đẳng (Nguyễn Đức Thành, 2009). David Begg (2012) trích dẫn, trong ngắn hạn có một số đầu vào cố định nên cầu lao động chịu tác động từ tiền lương; còn trong dài hạn, tất cả các đầu vào có thể thay đổi nên cả yếu tố vốn cũng ảnh hưởng đến cầu lao động.

2.3. Độ co giãn của cầu lao động

Co giãn theo lương của cầu lao động cho biết % thay đổi của nó khi lương thay đổi 1%. Theo Quy luật Marshall về cầu dẫn xuất, cầu lao động co giãn hơn, khi: lao động này dễ dàng thay thế bởi lao động (nhân tố) khác; cầu sản phẩm co giãn hơn; cung lao động (nhân tố) khác co giãn hơn; chi phí lao động lớn hơn tổng chi phí (Tạ Đức Khánh, 2009). Robert S.

Pindyck và Daniel L.Rubinfeld (1999) chỉ rõ, khi một số yếu tố đầu vào thay đổi, đầu vào về vốn biến động trong dài hạn, thì độ co giãn của cầu lao động lớn hơn.

2.4. Các mô hình lý thuyết tạo việc làm cho người lao động

Theo trích dẫn của Trần Xuân Cầu và Mai Quốc Chánh (2012): Trường phái cổ điển cho rằng, tự do cạnh tranh, thị trường lao động sẽ tự cân bằng và không có thất nghiệp. M.J. Keynes khẳng định, để giảm thất nghiệp phải tăng tổng cầu thông qua tăng chi tiêu của chính phủ và đầu tư tư nhân. Trường phái tân cổ điển khẳng định, tăng cường tích lũy vốn, mở rộng đầu tư tăng sản lượng công nghiệp sẽ tạo nhiều việc làm hơn. Mô hình lựa chọn công nghệ phù hợp, khuyến khích giá chỉ rõ, khi giá vốn cao hơn giá nhân công thì nhà sản xuất sẽ chọn công nghệ sử dụng nhiều lao động và ngược lại. Mô hình phát triển của Lewis đề xuất tăng sản lượng ở đô thị để thu hút lao động ở nông thôn. Còn mô hình thu nhập kỳ vọng của Haris-Todaro khuyến nghị giảm mức lương ở thành thị, tăng cường việc làm ở nông thôn nhằm hạn chế di dân việc làm.

2.5. Các yếu tố tác động đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh

Các đặc tính liên quan đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh có thể có sự tương quan với nhau, nên cần thực hiện hồi quy đa biến các yếu tố tác động đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh để đánh giá mức độ ảnh hưởng và chiều hướng tác động của từng đặc tính khác nhau. Các yếu tố đó có thể là:

i. Tiền lương: của lao động được xem xét nhiều nhất khi nghiên cứu về sử dụng lao động của cơ sở kinh doanh. Các nghiên cứu của Lê Thị Hồng Dư (2003), Nguyễn Thúy Hà (2013), Chử Thị Lân và Quyền Đình Hà (2014), Trần Đình Triết (2015) cho thấy, khi tiền lương tăng, sẽ làm cho cầu lao động giảm và ngược lại.

ii. *Vốn* là một nhân tố quan trọng để cơ sở hoạt động. Nguyễn Thúy Hà (2003) cho rằng, vốn tác động cùng chiều với cầu lao động; Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia (2010) khẳng định, đầu tư qua chương trình vốn vay quỹ quốc gia hỗ trợ tạo việc làm có hiệu quả cao; nghiên cứu của Faly Hery Rakotomanana (2013) cho thấy, hiệu quả của cơ sở phụ thuộc vào số vốn ban đầu; còn Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền (2014) đề xuất huy động nguồn lực đầu tư để tạo nhiều việc làm. Ngược lại, theo Michael P Todaro (1999) thì khi vốn ít sẽ thiên về sử dụng nhiều lao động.

iii. *Giá trị sản xuất* có tác động đến sử dụng lao động. Vì để tăng giá trị sản xuất thì phải mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động và khi đó buộc cơ sở phải thuê thêm lao động nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh mới (Chữ Thị Lân và Quyền Đình Hà, 2014).

iv. *Giới tính của chủ kinh doanh* có thể tác động đến sử dụng lao động. Nghiên cứu của Faly Hery Rakotomanana (2013) cho thấy, cơ sở mà người đứng đầu là nam sẽ có hiệu quả cao hơn và thuê nhiều lao động hơn so với khi phụ nữ trực tiếp điều hành.

v. *Thành phần dân tộc của chủ kinh doanh*. Theo ý kiến chuyên gia, người Kinh sẽ kinh doanh tốt và hiệu quả hơn người dân tộc khác nhờ kỹ năng kinh doanh vượt trội nên sẽ thuê lao động nhiều hơn.

vi. *Trình độ chuyên môn của chủ kinh doanh* có ảnh hưởng đến sử dụng lao động. Nghiên cứu của WB (2014) và Faly Hery Rakotomanana (2013) cho thấy, trình độ chuyên môn của người trực tiếp quản lý, điều hành sẽ tác động đến cầu lao động.

vii. *Độ tuổi của cơ sở* có tác động đến sử dụng lao động, nhưng một số nghiên cứu lại có kết quả không giống nhau. Trần Đình Triết (2015) cho rằng, độ tuổi của doanh nghiệp tác động cùng chiều đến tăng trưởng

lao động. Trong khi một số nghiên cứu do tác giả này trích dẫn (David và Haltiwager, 1999; Masso, Eamets và Philips, 2005; Nguyễn Minh Hà, 2010) thì ngược lại. Còn Faly Hery Rakotomanana (2013) khẳng định, độ tuổi của cơ sở không có tác động lớn đến hiệu quả, cũng như cầu lao động.

viii. *Ngành nghề kinh doanh* cũng tác động đến cầu lao động, nhưng kết quả nghiên cứu không giống nhau. Trần Đình Triết (2015) cho rằng, yếu tố này không có tác động; còn các nghiên cứu được trích dẫn (2015) cho thấy, ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn khu vực sản xuất (Hijzen, Upward và Wright, 2009) và chỉ có doanh nghiệp trong khu vực công nghiệp có tỷ lệ tạo việc làm ròng dương (Nguyễn Minh Hà, 2010). Lê Thị Hồng Dư (2003) chỉ rõ, công nghiệp hóa sẽ làm cho cầu lao động khu vực phi nông nghiệp tăng mạnh; Mavin J Cetron và Owen Davies (2001) kết luận, trong nền kinh tế toàn cầu hóa, dịch vụ phát triển nhanh nhất và tạo thêm nhiều việc làm mới.

ix. *Khu vực địa lý* có tác động đến cầu lao động. Các nghiên cứu được Trần Đình Triết trích dẫn (2015) cho thấy, nơi có môi trường kinh doanh tốt hơn sẽ tăng trưởng việc làm tốt hơn (Masso, Eamets và Philips, 2005); còn nghiên cứu của mình thì cho kết quả ngược lại. Hồ Đức Hùng (2012) và WB (2014) cho rằng, đô thị thu hút nhiều lao động hơn nông thôn; Michael P Todaro (1999) khẳng định, đô thị hóa ở các nước đang và chậm phát triển, việc làm ở đô thị tăng chậm và lao động nông thôn đến đây tìm việc làm.

x. *Tính chất của địa điểm kinh doanh*. Theo ý kiến chuyên gia, kinh doanh tại nhà thường có quy mô nhỏ so với thuê mặt bằng, địa điểm kinh doanh ở chợ, siêu thị, trung tâm thương mại..., nên tự mình quán xuyến công việc hoặc sử dụng lao động trong gia đình và ít thuê lao động, thậm chí một số trường hợp không có cả nhu cầu này.

xi. *Mức độ hoạt động* gồm phạm vi và thời gian hoạt động. Nó quyết định đến hiệu quả kinh doanh và sử dụng lao động. Nghiên cứu của Chử Thị Lân và Quyền Đình Hà (2014) cho thấy, mức độ hoạt động của cơ sở ảnh hưởng đến thuê lao động.

xii. *Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động* có tác động đến việc thuê lao động. Nguyễn Thúy Hà (2013) khẳng định, việc ứng dụng kỹ thuật tiên tiến sẽ giảm cầu lao động phổ thông, chưa qua đào tạo và ngược lại.

Còn nghiên cứu của Mavin J Cetron và Owen Davies (2001) cho thấy, hệ thống quản lý máy tính và thông tin giúp mở rộng phạm vi kiểm soát có hiệu quả của nhà quản lý nên biên chế cắt giảm là tất yếu.

3. **Mô hình nghiên cứu**

Trên cơ sở lý thuyết, nghiên cứu trước, ý kiến chuyên gia và thực tế ở địa phương, xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh như sau:

$$Y = \alpha + \beta_1 \text{luong} + \beta_2 \text{von} + \beta_3 \text{GTSX} + \beta_4 \text{gioitinh} + \beta_5 \text{dantoc} + \beta_6 \text{bangcap} + \beta_7 \text{dotuoi} + \beta_8 \text{CNXD} + \beta_9 \text{khuvuc} + \beta_{10} \text{vitri} + \beta_{11} \text{songay} + \beta_{12} \text{CNTT} + u$$

Bảng 1. Nội dung của các biến đưa vào mô hình nghiên cứu

Biến		Diễn giải	Kỳ vọng
<i>Biến phụ thuộc</i>			
soladong	Y	Số lao động hộ kinh doanh thuê tại thời điểm nghiên cứu	
<i>Các biến độc lập</i>			
luong	X ₁	Mức lương bình quân của lao động	-
von	X ₂	Nguồn vốn kinh doanh	+
GTSX	X ₃	Doanh thu bình quân năm	+
gioitinh	X ₄	Giới tính của chủ kinh doanh; nam nhận giá trị 1, nữ giá trị 0	+
dantoc	X ₅	Dân tộc của chủ kinh doanh; Kinh nhận giá trị 1, còn lại giá trị 0	+
bangcap	X ₆	Bằng cấp của chủ kinh doanh; có nhận giá trị 1, không giá trị 0	+
dotuoi	X ₇	Số năm hoạt động tính đến thời điểm nghiên cứu	+
CNXD	X ₈	Ngành nghề: công nghiệp-xây dựng nhận giá trị 1, khác giá trị 0	+
khuvuc	X ₉	Khu vực địa lý: đô thị nhận giá trị 1, nông thôn giá trị 0	+
vitri	X ₁₀	Địa điểm kinh doanh: tại nhà nhận giá trị 1, thuê giá trị 0	-
songay	X ₁₁	Số ngày hoạt động bình quân trong năm	+
CNTT	X ₁₂	Ứng dụng công nghệ thông tin: có nhận giá trị 1, không giá trị 0	-

4. **Dữ liệu nghiên cứu**

Dữ liệu về hộ kinh doanh sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận, không bao gồm dữ liệu về các hộ tạm ngừng hoạt động hay giải thể qua các năm. Trong mẫu nghiên cứu, số lượng hộ kinh doanh được theo dõi liên tục qua các năm

và tăng dần theo tỷ lệ tăng của hộ mới đi vào hoạt động so với năm trước đó. Riêng dữ liệu đưa vào mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh được lấy từ bộ dữ liệu trên, nhưng để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, chỉ chọn ra 350 quan sát là hộ kinh doanh có thuê lao động.

5. Phân tích kết quả hồi quy các yếu tố tác động đến việc thuê lao động

5.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
solaodong	350	2	16	3.36	2.074
luong	350	0.500	6.500	3.003	0.970
von	350	0.200	36.500	4.143	4.865
GTSX	350	0.250	105.900	11.113	13.423
gioitinh	350	0	1	0.660	0.474
dantoc	350	0	1	0.923	0.267
bangcap	350	0	1	0.303	0.460
dotuoi	350	1	21	7.630	3.386
CNXD	350	0	1	0.306	0.461
khuvuc	350	0	1	0.514	0.501
vitri	350	0	1	0.566	0.496
songay	350	45	360	309.690	66.848
CNTT	350	0	1	0.289	0.454

Nguồn: Tính toán của tác giả

Trên cơ sở kết quả thống kê mô tả ở bảng trên, nhận thấy:

Mỗi hộ kinh doanh sử dụng từ 2 đến 16 lao động thuê ngoài phạm vi gia đình, bình quân 3,36 lao động/hộ.

- Nhóm liên quan đến kinh tế: Mức lương bình quân 3,003 triệu/lao động, trong đó cao nhất 6,5 triệu đồng và thấp nhất 500 ngàn đồng/tháng. Vốn kinh doanh có mức chênh lệch khá lớn, từ 20 triệu đồng đến 3,65 tỷ đồng, bình quân 414,3 triệu đồng/hộ. Doanh thu cũng dao động lớn, từ 25 triệu đồng đến 10,59 tỷ đồng, bình quân 411,3 triệu đồng.

- Nhóm liên quan đến đặc điểm kinh doanh: Số năm hoạt động từ 1-21 năm, bình quân đạt 7,63 năm. Còn số ngày hoạt động bình quân trong năm đạt khá cao (306,69 ngày), nhiều nhất 360 ngày và ít nhất là 45 ngày. Hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp-xây dựng 107 hộ (chiếm 30,6%) và thương

mại-dịch vụ 243 hộ (chiếm 69,4%). Kinh doanh tại nhà 198 hộ (chiếm 56,6%) và thuê địa điểm 152 hộ (chiếm 43,4%). Có 180 hộ hoạt động ở khu vực nông thôn (chiếm 51,4%) và 170 hộ hoạt động ở khu vực đô thị (chiếm 48,6%). Tỷ lệ hộ kinh doanh ứng dụng công nghệ thông tin là 28,9%, tương ứng với 101 hộ; còn lại 71,1% không ứng dụng công nghệ thông tin, tương ứng 249 hộ.

- Nhóm liên quan đến chủ kinh doanh: Nam 231 người (chiếm 66%) và nữ 119 người (chiếm 34%). Có bằng cấp chuyên môn 106 người (chiếm 30,3%) và không có bằng cấp chuyên môn 244 người (chiếm 70%). Dân tộc Kinh 323 (chiếm 92,3%) và dân tộc khác 27 người (chiếm 7,7%). Trong đó, biến (dantoc) có giá trị trung bình 0,923; tức là chủ kinh doanh là dân tộc thiểu số trong mẫu nghiên cứu có dưới 30 hộ. Do vậy, để bảo đảm tính chính xác trong thống kê, biến này sẽ không đưa vào mô hình hồi quy.

5.2. Kiểm định sự tương quan

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

		luong	von	GTSX	gioitinh		dotuoi	CNXD	khuvuc	vitri	songay	CNTT
solaodong	1.000											
luong	0.176	1.000										
von	0.000	0.004	1.000									
GTSX	0.000	0.020	0.000	1.000								
gioitinh	0.000	0.220	0.018	0.010	1.000							
bangcap	0.481	0.003	0.009	0.245	0.108	1.000						
dotuoi	0.008	0.323	0.259	0.421	0.498	0.000	1.000					
CNXD	0.001	0.003	0.000	0.063	0.281	0.272	0.001	1.000				
khuvuc	0.120	0.000	0.308	0.003	0.310	0.280	0.006	0.081	1.000			
vitri	0.001	0.000	0.024	0.054	0.352	0.081	0.081	0.039	0.492	1.000		
songay	0.000	0.006	0.293	0.198	0.051	0.000	0.065	0.060	0.000	0.025	1.000	
CNTT	0.000	0.148	0.000	0.000	0.141	0.191	0.335	0.316	0.314	0.028	0.193	1.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 cho thấy, mức tương quan giữa các biến không cao ($<0,5$) và kiểm tra bằng hệ số nhân tử phóng đại cho thấy, tất cả các biến số đều có hệ số VIF ($<1,3$), nên không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến này.

Kiểm định F cho thấy, giá trị $F_u = 26,645$; trong khi bằng cách tính toán thông qua hàm $FINV = (0,05; 11; 338)$, ta được $F_c = 1,817029$, nên có thể khẳng định mô hình có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% (Sig. = 0.000). Các đồ thị Nomal P-P Plot và Scatterplot có phần dư nằm phân tán ngẫu nhiên trong một vùng xung quanh đường đi qua tung độ 0 và

thay đổi không theo một trật tự nào (không tạo thành một hình dạng nào. Biểu đồ tần số của các phần dư cho thấy, một đường cong phân phối chuẩn được đặt chồng lên biểu đồ tần số, với Mean = $-3,02E-16$ (gần bằng 0) và độ lệch chuẩn Stv.Dev. = 0,984, nên có thể hiểu là phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Còn giá trị Skewness là 0,13 nằm trong khoảng chấp nhận được (từ -0,5 đến 0,5) và giá trị Kurtosis là 0,26 cũng nằm trong khoảng chấp nhận được (từ -1 đến 1). Qua các kiểm định trên, có thể kết luận dữ liệu của mô hình phù hợp với yêu cầu về mặt ý nghĩa thống kê và phân tích của đề tài.

5.3. Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu

Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu

Biến	Ước lượng hệ số	t	P-value
Constant	3.034	5.265	0.000
Nhóm các yếu tố liên quan đến kinh tế			
luong	-0.159*	-1.719	0.086
von	0.083***	4.365	0.000
GTSX	0.043***	6.222	0.000
Nhóm các yếu tố liên quan đến chủ SXKD			
gioitinh	0.938***	5.295	0.000
bangcap	-0.171	-0.879	0.380
Nhóm các yếu tố liên quan đến đặc điểm SXKD			
dotuoi	0.060**	2.303	0.022
CNXD	0.896***	4.578	0.000
khuvuc	-0.229	-1.246	0.214
vitri	-0.444**	-2.563	0.011
songay	-0.004**	-3.169	0.020
CNTT	1.380***	7.258	0.000
Số quan sát	350		
R ²	0.464		
R ² hiệu chỉnh	0.447		
Ghi chú: *** là mức ý nghĩa 1%; ** là mức ý nghĩa 5% và * là mức ý nghĩa 10%			

Nguồn: Tính toán của tác giả

5.4. Phân tích các biến có ý nghĩa thống kê

Tiền lương (*luong*) mang dấu âm là trùng với dấu kỳ vọng và phù hợp với cơ sở lý thuyết và nhiều nghiên cứu trước. N.Gregory Mankiw (1997), David Begg (2012), Robet S. Pindyck và Daniel L. Rubinfeld (1999), Marsshall (2009), Haris-Todaro (1970)...đều khẳng định, tiền lương có quan hệ trực tiếp và theo hướng ngược chiều với cầu lao động. Còn Lê Thị Hồng Dự (2003), Nguyễn Thúy Hà (2013), Chử Thị Lân và Quyền Đình Hà (2014), Trần Đình Triết (2015) cũng cho rằng, khi tiền lương tăng, sẽ làm cho cầu lao động giảm và ngược lại. Việc yếu tố này tác động không nhiều (-0,159) là hợp lý, vì trong ngắn hạn (1 năm), các đầu vào hầu như cố định nên sự biến động của tiền lương cũng không tạo

được sự thay đổi đáng kể nào về lao động. Còn thực tế ở địa phương, hầu hết hộ kinh doanh tự thỏa thuận mức lương với người lao động, nên họ buộc phải chấp nhận mức lương do hộ kinh doanh đưa ra để có được việc làm và tăng thêm thu nhập. Mặt khác, lao động đang làm việc trong các hộ kinh doanh ở mức rất thấp, nên khi mức lương có biến động sẽ không làm thay đổi lớn số lượng lao động sử dụng.

Vốn kinh doanh (*von*) mang dấu dương là trùng với dấu kỳ vọng. Đây là kết quả phù hợp với học thuyết Keynes và trường phái kinh tế học tân cổ điển khi có kết luận, tăng đầu tư sẽ thúc đẩy phát triển sản xuất và làm cầu lao động tăng lên; mặt khác, nó cũng tương đồng với các nghiên cứu trước của Nguyễn Thúy Hà (2013), Trần Thị Minh

Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền (2014) vì đã chỉ rõ, vốn có tác động đồng biến đến cầu về lao động. Giống như trên, trong ngắn hạn, dù có tăng vốn đầu tư thì quy mô cũng không thể thay đổi được ngay, nên khi các điều kiện khác không thay đổi, mức độ tác động của vốn là không đáng kể đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh (0,083). Đồng thời kết quả này cũng phù hợp với thực trạng của địa phương, đó là hầu hết hộ kinh doanh ở Bình Thuận còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng; còn vốn từ quỹ quốc gia về giải quyết việc làm được hỗ trợ rất hạn chế và chủ yếu cho các chương trình, dự án sản xuất nông nghiệp, nên các hộ kinh doanh chưa có đủ điều kiện tăng vốn đầu tư để nâng cao hiệu quả và thu hút nhiều lao động.

Doanh thu bình quân năm (GTSX) mang dấu dương là trùng với dấu kỳ vọng và phù hợp với nghiên cứu của Chử Thị Lân và Quyền Đình Hà (2014) khi kết luận rằng, giá trị sản xuất tác động đồng biến với cầu lao động; Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền (2014) cũng chỉ rõ, hiệu quả hoạt động nâng lên sẽ tạo thêm cầu lao động. Tương tự ở trên, các yếu tố đầu vào là cố định trong ngắn hạn, do đó quy mô cũng ổn định, nên yếu tố này tác động rất ít đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh (0,043). Đây là kết quả phù hợp với thực tế ở địa phương, bởi vì hầu hết hộ kinh doanh chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ nên không dễ dàng tăng doanh thu từ hoạt động kinh doanh và nếu có thì mức độ tăng cũng không đáng kể và lao động sử dụng tăng thêm cũng sẽ không lớn.

Giới tính của người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh (gioitinh) mang dấu dương là trùng với dấu kỳ vọng và có tác động khá tích cực đến thuê lao động của hộ kinh doanh (0,938). Kết quả này là phù hợp với nghiên cứu của Faly Hery Rakotomanana (2003) khi kết luận, cơ sở có người đứng đầu là nam giới thì hiệu quả cao hơn và sử dụng nhiều lao động hơn các đơn vị do phụ nữ trực

tiếp điều hành. Mặt khác, nó cũng tương đồng với ý kiến của một số chuyên gia khi cho rằng, trong thực tế, phụ nữ thường tự quán xuyến công việc hoặc sử dụng người của gia đình trong kinh doanh; còn nam giới, nhờ kỹ năng kinh doanh và năng lực quản lý lao động vượt trội, nên khi trực tiếp quản lý, điều hành sẽ thuê nhiều lao động hơn.

Số năm hoạt động (dotuoi) mang dấu dương là trùng với dấu kỳ vọng và tương đồng với nghiên cứu của Trần Đình Triết (2015) khi cho rằng, độ tuổi của doanh nghiệp tác động theo chiều hướng tích cực đến tạo việc làm ròng. Song, yếu tố này ít có tác động đến thuê lao động của hộ kinh doanh (0,06), nhưng nó phù hợp với thực tế của đa số hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh chủ yếu hướng đến mục tiêu tạo thêm thu nhập phụ cho gia đình, nên mặc dù thời gian hoạt động khá lâu, nhưng quy mô hầu như ổn định, do đó việc thuê lao động cũng không có sự thay đổi đáng kể nào.

Ngành nghề kinh doanh (CNXD) mang dấu dương là trùng với dấu kỳ vọng. Mức độ tác động của yếu tố này đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh tương đối mạnh (0,896) so với hộ kinh doanh thương mại-dịch vụ. Kết quả này là đúng theo quan điểm của trường phái kinh tế học tân cổ điển khi cho rằng, phát triển công nghiệp sẽ giúp gia tăng việc làm; còn trong mô hình của Lewis khẳng định, phát triển công nghiệp ở thành thị sẽ thu hút mạnh mẽ lao động nông nghiệp ở nông thôn. Đồng thời nó cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Minh Hà (2010) đó là, chỉ có doanh nghiệp trong khu vực công nghiệp có tỷ lệ tạo việc làm ròng dương. Còn thực tế trên địa bàn tỉnh, mặc dù lĩnh vực công nghiệp-xây dựng thu hút nhiều lao động, nhưng không có nhiều hộ kinh doanh chọn lĩnh vực này để hoạt động, có thể do đặc thù của ngành này đòi hỏi hộ kinh doanh phải đầu tư vốn lớn mà thời gian thu hồi vốn lâu nên sẽ đối mặt với nhiều rủi ro.

Tính chất của địa điểm kinh doanh (vitri) mang dấu âm là trùng với dấu kỳ vọng (-0,444); điều đó có nghĩa là, nếu thuê địa điểm, mặt bằng

kinh doanh sẽ sử dụng nhiều lao động hơn khi kinh doanh tại nhà. Đây là kết quả phù hợp với ý kiến của một số chuyên gia khi cho rằng, kinh doanh tại nhà chủ yếu với quy mô nhỏ nên ít có nhu cầu thuê lao động, thậm chí trong một số trường hợp không có cả nhu cầu này.

Mức độ hoạt động (songay) mang dấu âm là trái với dấu kỳ vọng, vì ban đầu dựa trên nghiên cứu của Chử Thị Lân và Quyền Đình Hà (2014) với đối tượng là các cơ sở phi chính thức nên kết luận, nếu cơ sở hoạt động thường xuyên sẽ có nhu cầu thuê lao động cao hơn. Trong khi đó, đối tượng nghiên cứu trong đề tài này lại là hộ kinh doanh, với nhiều đặc tính không giống với các cơ sở phi chính thức, nên dấu kỳ vọng cũng sẽ khác nhau. Mặt khác, yếu tố này tuy ảnh hưởng rất thấp (-0,004), nhưng phù hợp với thực tế của hầu hết hộ kinh doanh ở địa phương có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chủ yếu tạo thêm thu nhập phụ cho gia đình nên sẽ ưu tiên sử dụng lao động trong gia đình và ít hoặc không thuê nhân công nhằm giảm chi phí, bảo đảm lợi nhuận thu được; mặt khác, do quy mô và phạm vi hoạt động hầu như ổn định theo thời gian, nên cho dù hoạt động có thường xuyên hay không, thì sử dụng lao động cũng không có sự thay đổi đáng kể nào.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào kinh doanh (CNTT) mang dấu dương và có tác động rất lớn đến thuê lao động của hộ kinh doanh (1,38). Kết quả này trái với dấu kỳ vọng có thể là do: thực tế mức lương của nhân công máy tính trong các hộ kinh doanh ở Bình Thuận không cao hơn những lao động khác nên không làm giảm đi mức độ thu hút lao động. Mặt khác, việc ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp cho các hộ kinh doanh ở địa phương nâng cao hiệu quả, qua đó thúc đẩy việc mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động nên sẽ thuê thêm nhiều lao động để đáp ứng yêu cầu kinh doanh mới. Trong khi đó, kỳ vọng ban đầu dựa trên kết quả nghiên cứu của Mavin J Cetron và Owen Davies (2001) với các đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp ở những nước có nền kinh tế phát triển hơn rất

nhiều so với Việt Nam và việc ứng dụng công nghệ thông tin của họ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành.

5.5. Phân tích các biến không có ý nghĩa thống kê

Trình độ chuyên môn của người trực tiếp quản lý, điều hành kinh doanh (bangcap) không có ý nghĩa thống kê là phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh. Bởi vì, như đề cập ở trên thì hầu hết hộ kinh doanh ở địa phương có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chủ yếu tạo thêm thu nhập phụ gia đình nên thường lựa chọn hoạt động ở những ngành, nghề, lĩnh vực yêu cầu đầu tư vốn ít, nhưng đi vào hoạt động kinh doanh nhanh, độ rủi ro thấp, lợi nhuận thu được ổn định và thường xuyên, đặc biệt không đòi hỏi về kiến thức chuyên môn liên quan như: quán ăn, nhà nghỉ, cung ứng những hàng hóa, dịch vụ phục vụ đời sống hàng ngày... Do đó, kết quả này đương nhiên khác với nghiên cứu của WB (2014) với đối tượng là các doanh nghiệp và phạm vi nhiều quốc gia trên thế giới, có đặc điểm và điều kiện không giống Việt Nam nói riêng và Bình Thuận nói chung, nên cho rằng, trình độ chuyên môn của người quản lý, điều hành có tác động đến cầu lao động.

Khu vực địa lý nơi mà hộ kinh doanh đang hoạt động (khuvuc) không có ý nghĩa thống kê là khác với nhận định của Masso, Eamets và Phillips (2005) theo trích dẫn của Trần Đình Triết (2015), đó là: các doanh nghiệp hoạt động ở các vùng có môi trường kinh tế tốt hơn thì sẽ tăng trưởng việc làm tốt hơn. Tuy nhiên, Bình Thuận là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, điều kiện tự nhiên không thuận lợi và điểm xuất phát thấp, nhưng kinh tế phát triển chậm nên thực trạng vẫn là tỉnh nghèo; tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên, khoáng sản... chưa được khai thác đúng mức. Mặt khác, nhờ quan tâm đầu tư phát triển kinh tế-xã hội ở những vùng còn nhiều khó khăn, nên đô thị và nông thôn mặc dù có khoảng cách, nhưng mức chênh lệch đó là không lớn. Do vậy, biến khu vực không có ý nghĩa thống kê là kết quả phù hợp, phản ánh đúng tình hình thực tế ở địa phương.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Mô hình hồi quy các yếu tố tác động đến sử dụng lao động của hộ kinh doanh ở tỉnh Bình Thuận đã giải thích được 46,4% sự thay đổi việc thuê lao động; còn lại chưa giải thích được có thể là dân tộc của chủ kinh doanh, quy mô hộ kinh doanh (tính theo số lao động), năng suất lao động, chất lượng cung lao động, cơ chế, chính sách, tình hình phát triển kinh tế-xã hội... Có 9 biến có ý nghĩa thống kê gồm tiền lương, vốn kinh doanh, doanh thu bình quân năm, giới tính của người trực tiếp quản lý, điều hành, độ tuổi của hộ kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, tính chất của địa điểm kinh doanh, mức độ hoạt động, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào kinh doanh; còn 2 yếu tố là trình độ chuyên môn của người trực tiếp quản lý, điều hành và khu vực địa lý nơi mà hộ kinh doanh đang hoạt động không có ý nghĩa thống kê là phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

6.2. Kiến nghị chính sách

Từ kết quả nghiên cứu và định hướng của tỉnh Bình Thuận, để phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy vai trò của hộ kinh doanh trong tham gia tạo việc làm và giải quyết việc làm ở địa phương, kiến nghị một số giải pháp sau:

6.2.1. Về giải pháp kích cầu lao động của hộ kinh doanh

i. Phải tiếp tục tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng, nhất là đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, kê khai và nộp thuế...đi đôi với thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nhằm kích thích thành lập hộ kinh doanh. Đặc biệt chú ý khuyến khích hình thành hộ kinh doanh ở nông thôn, ưu tiên các trường hợp sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp để vừa khai thác tiềm năng về đất đai, tài nguyên, khoáng sản và nguồn nguyên liệu tại chỗ, vừa tạo ra nhu cầu sử dụng lao động lớn, góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, hạn chế tình trạng di dân đến các đô thị để tìm kiếm việc làm.

ii. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, khắc phục tình trạng yếu kém, thiếu đồng bộ về hạ tầng kinh tế-xã hội, nhất là ở nông thôn và ưu tiên đầu tư nâng cấp hạ tầng viễn thông nhằm tạo thuận lợi để các hộ kinh doanh ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào quá trình kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút nhiều lao động.

iii. Có chính sách hỗ trợ các hộ kinh doanh vay vốn tại các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tỉnh, chú ý mở rộng các hình thức vay tín chấp nhằm tạo thuận lợi hơn cho các hộ kinh doanh trong tiếp cận các nguồn vốn này.

iv. Hỗ trợ, tạo thuận lợi về mặt bằng kinh doanh. Đồng thời công khai, minh bạch các quy hoạch, chương trình, dự án và địa bàn ưu đãi đầu tư...để hộ kinh doanh lựa chọn đầu tư phát triển nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng nhu cầu sử dụng lao động.

v. Quan tâm tập huấn nâng cao kỹ năng kinh doanh cho chủ kinh doanh, đặc biệt chú trọng đối tượng nữ giới và đồng bào dân tộc thiểu số để qua đó tác động tích cực đến việc mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động và hạn chế tình trạng hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động do lợi nhuận đạt thấp nhằm tạo thêm nhiều việc làm mới.

vi. Phải quy định mức lương hợp lý để vừa bảo đảm lợi ích chính đáng của người lao động, vừa kích thích hộ kinh doanh thuê thêm lao động.

vii. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, hướng dẫn hộ kinh doanh quan tâm thực hiện đầy đủ các chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo đảm các điều kiện làm việc...nhằm thu hút người lao động vào việc làm; đồng thời xử lý nghiêm những trường hợp cố tình vi phạm.

viii. Tiếp tục hỗ trợ kịp thời vốn từ nguồn quỹ quốc gia về giải quyết việc làm. Trong điều kiện vốn Trung ương rất ít, giải ngân không kịp thời và ưu tiên cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp như hiện nay, Tỉnh cần dành một khoản ngân sách hợp lý để hỗ trợ hộ kinh

doanh nhằm khuyến khích họ tham gia tạo việc làm và giải quyết việc làm.

6.2.2. Về giải pháp nâng chất lượng nguồn cung lao động

i. Tập trung thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tạo sự chuyển biến thực sự về chất lượng đào tạo nghề ở Trường Cao đẳng nghề của tỉnh và các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện; trong đó ưu tiên đào tạo nghề cho người lao động ở những ngành, nghề mà xã hội đang cần, đặc biệt là nhu cầu của các hộ kinh doanh.

ii. Đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chủ trương xã hội hóa trên lĩnh vực đào tạo nghề. Hỗ trợ và tạo điều kiện hình thành, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở đào tạo nghề tư nhân, góp phần nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động. Phải có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, tạo thuận lợi để các hộ kinh doanh tổ chức đào tạo nghề gắn với tuyển dụng lao động theo nhu cầu của mình. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm khơi dậy ý thức chủ động, tích cực trong việc tự học nghề để tìm việc làm của người lao động.

6.3. Hạn chế của nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu của đề tài chỉ mới tập trung chủ yếu vào bộ dữ liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận nên chưa có sự đa dạng. Nghiên cứu trước liên quan trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu chưa tìm thấy được nhiều nên phải vận dụng nghiên cứu liên quan gián tiếp hay phỏng vấn một số chuyên gia, nên đã làm giảm đi độ tin cậy của đề tài này.

Do đề tài chỉ nghiên cứu trong năm 2014 nên chưa đánh giá được sự thay đổi theo thời gian của các yếu tố tác động đến sử dụng lao động của các hộ kinh doanh. Mặt khác, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc xem xét số lượng lao động sử dụng tại thời điểm nghiên cứu nên chưa đánh giá được tăng trưởng việc làm ròng. Bên cạnh đó, do chỉ phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến việc thu hút lao động thuê

ngoài nên không thể có cái nhìn tổng thể về vai trò của các hộ kinh doanh trong tạo việc làm và giải quyết việc làm.

Ngoài ra, do đề tài này cũng chưa nghiên cứu các loại hình khác ngoài hộ kinh doanh cá thể, nên không đánh giá được về tổng thể nhu cầu sử dụng lao động ở địa phương, nhất là hộ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn và đã tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn và đặc biệt hiện nay, số hộ trồng thanh long tăng nhanh và nhu cầu sử dụng lao động là khá lớn, nhưng chưa được xem xét, đánh giá.

Tài liệu tham khảo

1. Chử Thị Lân và Quyền Đình Hà, 2014, “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng việc làm của người lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức ở Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển năm 2014*, Tập 12, số 6:955-963.
2. Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận, “Niên giám thống kê 2010, 2011, 2012, 2013, 2014”.
3. David Begg, Stanley và Rudiger Dornbusch, 2005, “Kinh tế học”, Hà Nội, Nxb. Thống kê.
4. David Begg, 2012, “Kinh tế học vi mô”, Dịch từ tiếng Anh của nhóm giảng viên Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Khoa Kinh tế học, Hiệu đính Trần Phú Thuyết, Hà Nội, Nxb. Thống kê.
5. Faly Hery Rakotomanana, 2013, “Nghiên cứu về khu vực kinh tế phi chính thức tại Antananarivo, Madagasca”, *Trích bởi Nguyễn Thanh Bình (2014)*, Luận văn thạc sỹ chuyên ngành Kinh tế học, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
6. Hồ Đức Hùng và cộng sự, 2012, “Từ việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức đến việc làm phi chính thức ở Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 3 (13)-Tháng 3-4/2012.
7. Lê Thị Hồng Dự, 2003, “Cầu lao động và các giải pháp kích cầu ở Việt Nam”, <http://123doc.org/document/274563-cau->

- lao-dong-va-cac-giai-phap-kich-cau-o-viet-nam.htm*, truy cập ngày 03/5/2015.
8. Marvin J Cetron và Owen Davies, 2001, “Việc làm, quản trị và các thể chế: Những xu hướng làm thay đổi thế giới”, *The Futurist*, Vol.5, Mar/Arp, trích bởi Lê Văn Toàn, 2007, “Lao động, việc làm trong xu thế toàn cầu hóa”, Hà Nội, Nxb. Lao động Xã hội.
 9. Michael P. Todaro, “Kinh tế học cho thế giới thứ ba”, Bản dịch năm 1999, Hà Nội, Nxb. Giáo dục, Trần Xuân Cầu và Mai Quốc Chánh, 2012, “Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực”, Hà Nội, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân.
 10. Ngô Huy Cương, 2009, “Phân tích pháp luật về hộ kinh doanh để tìm ra bất cập”, *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Luật học số 25 (2009), 2634-245.
 11. Nguyễn Minh Hà, 2014, “Tài liệu bài giảng môn Phương pháp nghiên cứu khoa học”, Chương trình Cao học, chuyên ngành Kinh tế học, Khoa Đào tạo sau Đại học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
 12. N.Gregory Mankiw, “Principles of Microeconomic”, Nguyên lý kinh tế học, Tập 1, Dịch từ tiếng Anh, Người dịch Vũ Đình Bách và cộng sự, 1997, Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.
 13. Robert S. Pindyck và Daniel L. Rubinfeld, 1999, “Kinh tế học vi mô”, Dịch từ tiếng Anh của nhóm giảng viên Trường Đại học Kinh tế quốc dân và cộng sự, Hà Nội, Nxb. Thống kê.
 14. Samuelson, Paul và William D. Nordhaus, “Kinh tế học”, Viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội.
 15. Tạ Đức Khánh, 2009, “Giáo trình kinh tế lao động”, Hà Nội, Nxb. Giáo dục.
 16. The Worldbank, 2014, “Việc làm là nền tảng căn bản cho phát triển theo Báo cáo phát triển Thế giới năm 2013”, Báo cáo phát triển Thế giới năm 2013.
 17. Trần Đình Triết, 2015, “Các yếu tố ảnh hưởng đến tạo việc làm rỗng trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, số 4(43)/2015.
 18. Trần Thị Minh Phương và Nguyễn thị Minh Hiền, 2014, “Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển năm 2014*, Tập 12, số 6:829-835.
 19. Trần Xuân Cầu và Mai Quốc Chánh, 2012, “Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực”, Hà Nội, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân.
 20. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, “Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001-Đổi mới và sự nghiệp phát triển: Sự chuyển dịch cơ hội việc làm cho người lao động-một số kết quả đáng khích lệ”, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia - Trích bởi Trần Xuân Cầu và Mai Quốc Chánh, 2012, “Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực”, Hà Nội, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân.
 21. V.I. Lê-nin, “Toàn tập”, 1997, Mát-xcơ-va: Nhà xuất bản Tiến bộ, Dịch từ tiếng Nga, Người dịch Đinh Ái Minh, Vũ Cẩm Tú và cộng sự, 2005, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia.
 22. Nguyễn Thúy Hà, 2013, “Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp”, truy cập ngày 10/5/2015. http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/ChinhSach/View_Detail.aspx?ItemID=178
 23. Quốc hội, 2013, “Luật Việc làm”, truy cập 16/6/2015
http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=171410.
 24. Chính phủ, 2010, “Nghị định số 43/2010-NĐ/CP về đăng ký kinh doanh”, truy cập ngày 16/6/2015.
http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=94143

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI DÂN

ThS. MAI THỊ QUẾ*

Bài viết phân tích thái độ của người dân về bình đẳng giới trong chính trị được thể hiện trên hai khía cạnh đó là: Sự đồng tình, ủng hộ của người dân khi nữ giới tham gia ứng cử đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân; Quan niệm đối với việc nam giới và nữ giới tham gia hoạt động quản lý, dựa trên nguồn tài liệu từ đề án khảo sát “**Nhận thức của xã hội về bình đẳng giới tại Thành phố Hồ Chí Minh**” do Viện Nghiên cứu phát triển thành phố thực hiện vào tháng 12/2013. Dữ liệu khảo sát cho thấy đã có sự cởi mở trong thái độ của người dân khi nữ giới tham gia chính trị, thể hiện qua tỉ lệ tán thành, ủng hộ phụ nữ tham gia ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân và quốc hội tương đối cao. Tuy nhiên, trong hoạt động quản lý vẫn còn tồn tại những định kiến giới cho rằng “nam giới làm quản lý sẽ tốt hơn nữ giới”.

Từ khóa: Bình đẳng giới trong chính trị, thái độ của người dân.

1. Thái độ của người dân về việc phụ nữ tham gia ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Quốc hội

Phụ nữ tham gia chính trị là rất quan trọng và cần thiết, họ không chỉ là người đại diện cho các nhóm, các tầng lớp trong xã hội mà họ còn chiếm tỉ lệ khoảng 50% dân số. Khẳng định tầm quan trọng của vấn đề này, trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát huy vai trò của phụ nữ, nhờ thế, vị thế của phụ nữ trên các lĩnh vực được cải thiện. Trong bài phát biểu tại Tọa đàm “*Vai trò của phụ nữ Việt Nam trong thế kỷ XXI*” do Quỹ Phát triển Phụ nữ Liên hợp quốc UNIFEM và Hội Phụ nữ Việt Nam tổ chức, bà Hà Thị Khiết - Chủ tịch Hội Phụ nữ Việt Nam đã tôn vinh người phụ nữ Việt Nam: “*Trong thành tựu chung của đất nước, có sự đóng góp tích cực của các tầng lớp phụ nữ*

Việt Nam. Là một lực lượng lao động xã hội đông đảo, phụ nữ Việt Nam đã tỏ rõ vai trò, khả năng, sức sáng tạo của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thích ứng với sự hội nhập và phát triển theo xu thế chung của nhân loại”¹. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 đặt chỉ tiêu ít nhất 35% đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân là nữ trong cuộc bầu cử vào năm 2016. Tuy nhiên, nữ chỉ chiếm 24% tổng số đại biểu Quốc hội trong nhiệm kỳ 2011 - 2016², “*Sự thiếu hụt cán bộ nữ trong một số lĩnh vực quan trọng khiến việc hoạch định chính sách thiếu tiếng nói đại diện của phụ nữ, dẫn đến khó thực hiện bình đẳng giới trên mọi mặt*”³. Điều đó thể hiện vai

* Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu Văn hoá Xã hội - Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

1 Lê Thị Linh Trang, *Vị trí vai trò của phụ nữ trong xu hướng hội nhập và phát triển đất nước*, <http://www.haugiang.gov.vn/portal/data/sites/10/chuyende>, xem ngày 21/07/2015.

2 Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020.

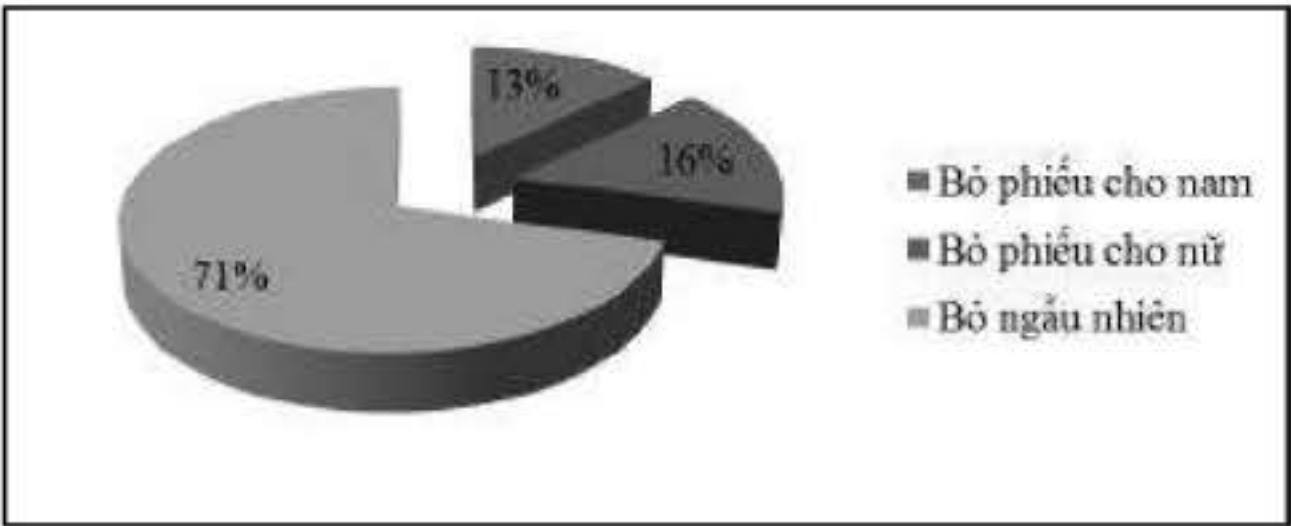
3 Ý kiến của bà Phạm Thị Hải Chuyền, Chủ tịch Ủy ban vì Sự tiến bộ của Phụ nữ, Bộ trưởng Bộ Lao động -

trò và những đóng góp to lớn của phụ nữ trong công cuộc phát triển đất nước. Trong lĩnh vực chính trị, đã có nhiều phụ nữ Việt Nam tham gia tranh cử và trở thành đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Cùng với sự gia tăng

đội ngũ cán bộ nữ tham gia hoạt động chính trị thì thái độ của người dân khi họ tham gia ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Quốc hội cũng có sự chuyển biến tích cực. Điều này được thể hiện qua kết quả khảo sát như sau:

Biểu đồ 1

Thái độ của người dân khi phụ nữ tự tham gia ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Quốc hội



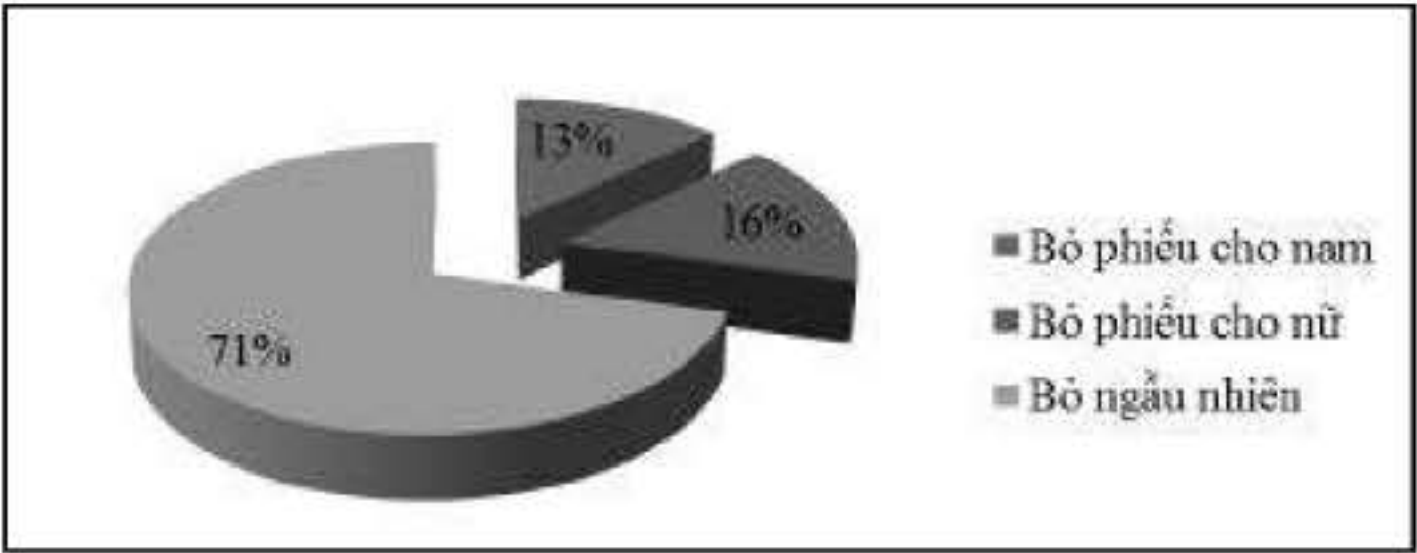
Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại TPHCM thực hiện tháng 12/2013

Số liệu bảng trên cho thấy, có đến 80,4% người dân tham gia khảo sát “rất tán thành” và “tán thành” phụ nữ tự tham gia ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Quốc hội. Sự ủng hộ, tán thành phụ nữ tự tham gia ứng cử đại biểu không chỉ thể hiện thái độ cởi mở, tiến bộ mà còn thể hiện niềm tin của người dân vào năng lực của phụ nữ. Đây là dấu hiệu tích cực góp phần quan trọng đẩy mạnh việc thực hiện bình

đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị nói riêng.

Thái độ của người dân đối với việc nữ giới tham gia ứng cử đại biểu được thể hiện rõ hơn qua kết quả thu được từ câu trả lời “*Khi đi bầu cử, nếu phải lựa chọn giữa một ứng cử viên nam và một ứng cử viên nữ có tài như nhau, anh/chị sẽ bỏ phiếu cho ai?*”

Biểu đồ 2. Tỷ lệ lựa chọn ứng cử viên theo giới



Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại TPHCM thực hiện tháng 12/2013

Thương binh và Xã hội đã phát biểu trong cuộc tọa đàm cấp cao nhằm thảo luận các giải pháp để tăng tỷ lệ nữ được bầu cử vào năm 2016 diễn ra vào ngày 17/10/2014. Nguồn: Minh An, *Nữ lãnh đạo như lá mùa thu*, <http://lanhdaonu.vn/chi-tiet-tin/nu-lanh-dao-nhu-la-mua-dong.html>, xem ngày 20/07/2015

Kết quả thu được khá bất ngờ bởi tỉ lệ người dân bỏ phiếu cho nam giới thấp hơn cho nữ giới khi phải lựa chọn giữa một ứng cử viên nam và nữ có tài ngang nhau, với tỉ lệ tương ứng là 13% đối với nam và 16% đối với nữ. Tỉ lệ này có sự chênh lệch không lớn nhưng đã khẳng định thêm một lần nữa về năng lực và những cố gắng của phụ nữ đã được người dân nhìn nhận một cách công bằng, khách quan, có thể đây là một trong những lý do thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ cán bộ nữ tham gia đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp ở mức cao so với các tỉnh thành khác trong nước. Tuy nhiên, một tỉ lệ rất cao chiếm tới 71% người dân tham gia khảo sát lựa chọn “bỏ phiếu ngẫu nhiên” nhưng trên thực tế, tỷ lệ nam giới là đại biểu quốc hội trong thời gian vừa qua cao gấp nhiều lần so với nữ giới, cụ thể ở nhiệm kỳ 2011 - 2016 tỷ lệ cán bộ nữ tham gia đại biểu Quốc hội chỉ chiếm 26,7%, trong khi đó tỷ lệ cán bộ nam là 73,3%, với đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố cũng trong nhiệm kỳ này thì nữ chỉ chiếm 20,2% và nam chiếm 79,8%. Thực trạng này có thể hiểu rằng, mặc dù đa số người dân chọn “bỏ ngẫu nhiên” nhưng khi bỏ phiếu thì phần lớn trong số họ sẽ lựa chọn nam giới.

Trong thực tế, để trở thành một người lãnh đạo, quản lý nữ giới phải cố gắng hơn nam giới rất nhiều bởi bên cạnh việc tham gia lao động ngoài xã hội như nam giới thì nữ giới còn phải đảm nhiệm chủ yếu các công việc gia đình, chăm sóc, dạy dỗ con cái... Hơn nữa, định kiến giới vẫn còn tồn tại khá nặng nề trong xã hội, cách nhìn nhận về phụ nữ còn bị ảnh hưởng bởi khuôn mẫu giới truyền thống, xã hội luôn ủng hộ nam giới trong lĩnh vực nghề nghiệp và hướng đến làm lãnh đạo còn phụ nữ lại gắn với công việc của người nội trợ, chăm sóc con cái và các thành viên khác trong gia đình.

Như vậy, thông qua những ý kiến tán thành và lựa chọn phụ nữ làm đại biểu Hội đồng nhân dân, Quốc hội đã cho thấy có sự cởi mở trong thái độ của người dân khi nữ

giới tham gia chính trị. Điều này đồng nghĩa với việc năng lực và những cố gắng của phụ nữ phần nào đã được xã hội công nhận. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những quan niệm, suy nghĩ mang tính định kiến giới, được thể hiện qua tỉ lệ nam giới là đại biểu Hội đồng nhân dân và Quốc hội cao hơn nữ giới rất nhiều. Để khắc phục tình trạng này, các cơ quan ban ngành cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cử tri thực hiện pháp luật về bầu cử và về bình đẳng giới trong bầu cử để mỗi cử tri nhận thức được tầm quan trọng của phụ nữ đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và vì sự phát triển chung của xã hội.

2. Quan niệm của người dân đối với việc nam giới và nữ giới tham gia quản lý

Như đã trình bày ở trên, phụ nữ đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển chung của xã hội. Ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan, đơn vị, các tổ chức chính trị, xã hội, doanh nghiệp... và nhiều người đã trở thành những chính trị gia, nhà khoa học nổi tiếng, nhà quản lý năng động. Để tìm hiểu quan niệm của người dân về vai trò và những đóng góp của nữ giới như thế nào, chúng tôi đặt ra câu hỏi: “*Theo anh/chị, giữa nam và nữ ai làm quản lý sẽ tốt hơn?*”, kết quả cho thấy, có tới 67% cho rằng “nam làm quản lý sẽ tốt hơn nữ” và chỉ có 33% trả lời “nữ làm tốt hơn nam”. Số liệu trên về mặt nào đó phản ánh đa số người dân ủng hộ nam giới làm quản lý hơn nữ giới. Để giải thích cho vấn đề này, chúng tôi đưa ra câu hỏi tại sao lại cho rằng nam giới làm quản lý sẽ tốt hơn và ngược lại tại sao nữ làm quản lý tốt hơn. Kết quả thu được như sau:

Lý do cho rằng “nam làm quản lý sẽ tốt hơn nữ” vì: nam có bản lĩnh hơn có cách nhìn rộng hơn, bao quát hơn, năng nổ hơn, ít bị chi phối công việc gia đình nên có nhiều thời gian tập trung vào công việc hơn; nam có sức khỏe tốt

hơn; nam ngoại giao tốt hơn và các mối quan hệ giao tiếp rộng rãi hơn; nam quyết đoán hơn nữ; có cá tính, cương quyết, cứng rắn hơn trong giải quyết công việc... Những nghiên cứu gần đây của Chương trình Nâng cao năng lực lãnh đạo cho phụ nữ trong khu vực Nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (EOWP) cho thấy điều đó: quan niệm cho rằng nam độc lập, mạnh mẽ, có năng lực và ra quyết định tốt hơn; trong khi gần nữ với việc sinh đẻ, chăm sóc con cái, gia đình, ít có thời gian cho công việc và khả năng quản lý sẽ kém hơn nam giới. Trong khi đó, lý do trả lời “nữ làm quản lý tốt hơn nam” thì nhiều ý kiến cho rằng: nữ biết cần kiệm, siêng năng, tỉ mỉ, cẩn thận, chu đáo, có tính kiên quyết nhưng mềm dẻo, dịu dàng tâm lý, hòa đồng, khéo léo, biết tính toán...

Bảng 1. Quan niệm về người làm quản lý tốt hơn phân theo giới tính (%)

Giá trị	Giới tính	
	Nam	Nữ
Nam làm tốt hơn	55,0	45,0
Nữ làm tốt hơn	45,7	54,3
Tổng	52,0	48,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại TPHCM thực hiện tháng 12/2013

Từ những lý do trên cho thấy rằng, nhận thức của không ít người dân hiện nay vẫn còn xu hướng đồng nhất phẩm chất, năng lực của nữ giới với khuôn mẫu của một người phụ nữ

truyền thống như cần kiệm, siêng năng, dịu dàng, khéo léo... còn với nam giới thì mạnh mẽ, quyết đoán, bản lĩnh... Qua đó cho thấy rằng, người dân nhận thức chưa thực sự đầy đủ về tầm quan trọng khi lựa chọn người lãnh đạo, quản lý, việc lựa chọn còn mang tính cảm tính bởi những lý do họ đưa ra còn thiên về khuôn mẫu giới truyền thống mà chưa đề cao năng lực, phẩm chất của người lãnh đạo trong từng lĩnh vực khác nhau.

Xét về giới tính, có sự khác nhau khá rõ về quan niệm ai sẽ là người quản lý tốt hơn giữa nam giới và nữ giới khi tham gia khảo sát.

Đối với quan điểm “nam làm quản lý tốt hơn nữ” được nam giới lựa chọn với tỉ lệ cao hơn nữ tương ứng là 55% (nam) và 45% (nữ). Ngược lại, với quan điểm “nữ làm quản lý tốt hơn nam” lại được nữ giới lựa chọn với tỉ lệ cao hơn nam tương ứng 54,3% và 45,7%. Việc nữ giới thiên về lựa chọn cho rằng “phụ nữ làm quản lý tốt hơn” đã thể hiện sự tin tưởng của họ vào năng lực quản lý của phụ nữ. Ngược lại, nam giới lại thiên về lựa chọn “nam giới làm quản lý sẽ tốt hơn” điều này cho thấy rằng tư tưởng trọng nam đã ăn sâu vào suy nghĩ của nam giới.

Xét về yếu tố công việc, cũng cho thấy sự khác nhau khá rõ nét khi nhận định về vấn đề này của người dân thuộc các nhóm công việc khác nhau.

Bảng 2. Giữa nam và nữ ai làm quản lý tốt hơn theo công việc hiện nay (%)

Giá trị	Công việc								
	LĐTD	LLVT	Nội trợ	Nông dân	CN/TM/ TTC<4	CN/TM/ TTC>4	NVVP	CCVC	LĐQL
Nam làm tốt hơn	59,3	68,3	57,9	60,0	64,4	61,1	72,1	69,6	61,9
Nữ làm tốt hơn	40,7	31,7	42,1	40,0	35,6	38,9	27,9	30,4	38,1

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại TPHCM thực hiện tháng 12/2013

Ghi chú: LĐTD: Lao động tự do;
LLVT: Lực lượng vũ trang; CN/TM/TTC<4: Công nhân, thợ máy, thợ thủ công dưới bậc 4;
CN/TM/TTC>4: Công nhân, thợ máy, thợ thủ công trên bậc 4; NVVP: Nhân viên văn phòng
CCVC: Công chức, viên chức; LĐQL: Lãnh đạo, quản lý

Tỉ lệ đồng ý với quan điểm “nam làm quản lý tốt hơn nữ” cao nhất là nhóm nhân viên văn phòng 72,1%, tiếp đến là nhóm công chức viên chức là 69,6% tiếp theo là nhóm lực lượng vũ trang với tỉ lệ 68,3%. Trong khi đó đồng ý với quan điểm “nữ làm quản lý tốt hơn nam” cao nhất thuộc về nhóm nội trợ với

42,1%, nhóm lao động tự do là 40,7% và nông dân là 40%.

Xét về trình độ học vấn, đối với nhóm có trình độ học vấn càng cao thì đồng ý với quan điểm “nam làm quản lý tốt hơn nữ” chiếm tỉ lệ càng cao và ngược lại.

Bảng 3. Giữa nam và nữ ai làm quản lý tốt hơn phân theo trình độ học vấn (%)

Giá trị	Trình độ học vấn					Tỉ lệ chung
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp/cao đẳng	Đại học trở lên	
Nam làm tốt hơn	55,6	54,5	65,2	80,3	73,7	67,2
Nữ làm tốt hơn	44,4	45,5	34,8	19,7	26,3	32,8
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại TPHCM thực hiện tháng 12/2013

Cụ thể, đối với nhóm có trình độ học vấn tiểu học và trung học cơ sở tỉ lệ đồng ý với quan điểm này tương ứng là 55,6% và 54,5% thì nhóm có trình độ trung cấp/cao đẳng, đại học trở lên với tỉ lệ là 80,3% và 73,7%. Ngược lại, đối với nhận định “nữ làm quản lý tốt hơn nam” nhóm có trình độ học vấn càng cao thì tỉ lệ đồng ý với mệnh đề này càng giảm. Cụ thể, nhóm có trình độ trung cấp/cao đẳng là 19,7%, đại học trở lên 26,3% trong khi nhóm có trình độ học vấn tiểu học và trung học cơ sở có tỉ lệ tương ứng là 44,4% và 45,5%.

Như vậy, trong quản lý nam giới được đa số người dân nhìn nhận tốt hơn nữ giới. Có sự khác nhau về quan niệm này giữa nam và nữ tham gia khảo sát, trong khi khách thể là nam thiên về đánh giá nam giới làm quản lý tốt hơn nữ giới, ngược lại khách thể là nữ đánh giá nữ giới làm tốt công việc quản lý hơn nam giới. Trình độ học vấn và công việc cũng ảnh hưởng đến quan điểm này. Những nhóm có trình độ học vấn càng cao thì đồng ý với quan điểm “nam làm quản lý sẽ tốt hơn” chiếm tỉ lệ càng cao.

Thực tế, nhận thức, quan điểm, suy nghĩ quyết định hành động của mỗi cá nhân, xuất phát từ đánh giá “nam giới làm quản lý tốt hơn nữ giới” chiếm tỉ lệ nổi trội, do vậy, ý kiến đánh giá “nam giới có khả năng thăng tiến trong công việc cao hơn nữ giới” chiếm tỉ lệ cao hơn khá nhiều nhận định “nữ giới có khả năng thăng tiến trong công việc cao hơn nam giới” với tỉ lệ tương ứng là 9,9% và 2,3% và có tới 36,2% ý kiến người dân tham gia khảo sát cho rằng “phụ nữ gặp khó khăn hơn nam giới trong công việc”. Điều đó làm hạn chế sự tham gia của nữ giới vào công việc lãnh đạo, quản lý. Để khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới trong quản lý, lãnh đạo thì việc nâng cao nhận thức của người dân nói chung và đặc biệt thay đổi nhận thức của những người ra quyết định đối với việc bổ nhiệm nữ giới vào các vị trí quan trọng của cơ quan, đơn vị là thực sự cần thiết. Đồng thời, bản thân phụ nữ cũng cần phải cố gắng vươn lên khẳng định bản thân và cân bằng giữa công việc gia đình và việc ngoài xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.
2. Đề án “*Khảo sát nhận thức của xã hội về bình đẳng giới tại Thành phố Hồ Chí Minh*” do Viện Nghiên cứu phát triển thành phố thực hiện vào tháng 12/2013.
3. Minh An, *Nữ lãnh đạo như lá mùa thu*, <http://lanhdaonu.vn/chi-tiet-tin/nu-lanh-dao-nhu-la-mua-dong.html>, xem ngày 20/07/2015.
4. Vũ Trọng Kim, *Bình đẳng giới trong bầu cử: Phát huy vai trò của mặt trận*, <http://mattran.org.vn>, xem ngày 27/07/2015.
5. Đỗ Văn Nhân, *Đề cao vai trò, vị trí của phụ nữ trong các cơ quan nhà nước hiện nay*, <http://www.tuyengiao.vn>, xem ngày 21/07/2015.
6. Lê Thị Linh Trang, *Vị trí vai trò của phụ nữ trong xu hướng hội nhập và phát triển đất nước*, <http://www.haugiang.gov.vn>, xem ngày 21/07/2015.
7. Doãn Thị Ngọc, *Những thuận lợi và thách thức khi nữ trí thức làm công tác quản lý*, <http://gas.hoasen.edu.vn>, xem ngày 23/07/2015.
8. Trần Thị Minh Đức, *Định kiến và áp lực xã hội đối với nữ trí thức*, Tạp chí Tri thức trẻ, ngày 24/08/2009.



ĐIỂM NGHẼN NGUỒN NHÂN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHI GIA NHẬP CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CHUNG AEC

ThS. LƯU ĐÌNH VINH*

Tham gia cộng đồng kinh tế chung ASEAN (Economic Community, viết tắt: AEC) là một tất yếu khách quan nhằm phát triển kinh tế ở Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) nói riêng. Nhân tố quan trọng nhất là mục tiêu và cũng là động lực của sự phát triển chính là người lao động. Sự phát triển tính chất và trình độ của người lao động đã làm cho toàn bộ phương thức sản xuất xã hội phát triển. Trong tiến trình hội nhập, chỉ ra những điểm nghẽn và phương pháp khắc phục các điểm nghẽn nguồn nhân lực ở TPHCM là một trong những cách hướng đến sự phát triển kinh tế bền vững của cả nước.

Từ khóa: AEC, hội nhập cộng đồng kinh tế AEC, nguồn nhân lực.

1. Dẫn nhập

Toàn cầu hóa, tự do thương mại quốc tế là xu thế tất yếu trong sự phát triển kinh tế thế giới. Nắm rõ qui luật, ngay từ những ngày đầu “mở cửa”, Việt Nam đã có những bước đi cụ thể bằng việc lần lượt tham gia các tổ chức thương mại, kinh tế Quốc tế với mục tiêu đưa đất nước cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển. Trong đó, TPHCM giữ ngọn cờ tiên phong của cả nước trong tiến trình hội nhập kinh tế Quốc tế. Đến cuối năm 2015, các nước AEC hình thành cộng đồng kinh tế AEC - một trong ba trụ cột của cộng đồng AEC, TPHCM tiếp tục là một trong những địa phương có trách nhiệm chủ thể tham gia có hiệu quả nhằm giữ vững sự phát triển kinh tế bền vững chung của đất nước. Đây là thách thức và cũng là cơ hội để thành phố tiếp tục khẳng định vai trò sứ mệnh lịch sử của mình là đầu tàu kinh tế của cả nước.

2. Nội dung

2.1. Những điểm nghẽn cơ bản của nguồn nhân lực TP.HCM tham gia AEC

Cộng đồng kinh tế AEC được hình thành nhằm tạo ra một thị trường thống nhất, ổn định, thịnh vượng và có khả năng cạnh tranh cao. Mục tiêu đó được thực hiện với năm phương pháp chủ yếu là tự do di chuyển hàng hóa, tự do cung cấp dịch vụ, tự do đầu tư, tự do di chuyển vốn, tự do di chuyển lao động có kỹ năng giữa các nước AEC. Trong những phương pháp trên thì phương pháp gắn liền với con người là quan trọng nhất. Bởi, con người là chủ thể của tất cả các quá trình xã hội. Con người làm ra, di chuyển, phân phối và tiêu thụ của cải vật chất. Một nền kinh tế được đảm bảo phát triển bền vững phụ thuộc hoàn toàn vào các yếu tố con người. Vì vậy, “Tạo thuận lợi cho việc đi lại của doanh nhân, lao động lành nghề và nhân tài, tăng cường các thể chế của AEC và thu hẹp khoảng cách phát triển” mang đến cơ hội việc làm to lớn cho lực lượng lao động các nước. Nhưng đồng thời cũng mang đến thách thức về tình trạng

* Giảng viên - Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

chảy máu chất xám và nạn thất nghiệp cục bộ đối với các nền kinh tế có lực lượng sản xuất kém phát triển. Như vậy, với vị trí chiến lược và trách nhiệm là một đầu tàu kinh tế của cả nước, TP.HCM đã phải chuẩn bị một nguồn nhân lực chất lượng cao, tương ứng với trình độ nguồn nhân lực của các nước AEC, sẵn sàng đáp ứng những điều kiện về con người cho quá trình hội nhập. Nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề nguồn nhân lực đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế, Thành phố đã xác định đây là một trong năm chương trình đột phá trong giai đoạn 2011 - 2015.

Có nhiều cách hiểu khác nhau về nguồn nhân lực. Tuy nhiên, theo tổ chức lao động quốc tế thì nguồn nhân lực được hiểu theo hai nghĩa. Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát

triển kinh tế xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động. Với việc tham gia cộng đồng kinh tế AEC và việc di chuyển tự do nguồn lao động trong cộng đồng thì nguồn nhân lực được thể hiện ở khả năng, thể lực, trí lực của người công nhân, người lao động nói chung tham gia quá trình lao động sản xuất. Trong các yếu tố hình thành phương thức sản xuất xã hội thì lực lượng sản xuất giữ vai trò cơ bản, quyết định sự phát triển xã hội và “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động”¹. Như vậy, trình độ, khả năng của người lao động sẽ quyết định sự thành công hay thất bại của một nền kinh tế cụ thể trong quá trình hội nhập. Với sự chuẩn bị chu đáo của các cấp lãnh đạo, nguồn nhân lực thành phố đã có những sự phát triển vượt bậc, trình độ dân trí nói chung và người lao động nói riêng đã có sự chuyển biến nhất định.

Bảng 1: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động ở TP.HCM 2014 (%)

STT	Cấp trình độ	2011	2012	2013	2014 (Ước tính)
1	Chưa qua đào tạo	71,2	71,7	68,6	65,1
2	Dạy nghề	6,1	5,8	7,6	9,9
3	Trung cấp	3	3,2	3,4	3,6
4	Cao đẳng	2,7	2,4	2,6	2,8
5	Đại học trở lên	17	16,9	17,8	18,6

Nguồn: Số liệu điều tra lao động việc làm của Tổng cục thống kê và tính toán của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM.

1 V.I. Lênin, Đại hội I toàn Nga của ngành giáo dục ngoài nhà trường, 6 - 19 tháng Năm 1919, V.I. Lênin toàn tập, T.38, tr. 430.

Từ năm 2011 đến cuối năm 2014 số lượng người lao động được đào tạo gia tăng liên tục. Trong đó, lực lượng lao động có trình độ đại học tăng mạnh nhất và lực lượng lao động chưa qua đào tạo có sự thuyên giảm nhất định. Tuy nhiên, đến cuối năm 2015, nguồn nhân lực của thành phố chuẩn bị cho cộng đồng kinh tế AEC xuất hiện một số điểm nghẽn mà nếu không khắc phục sẽ ảnh hưởng to lớn đến phát triển kinh tế bền vững của thành phố nói riêng và cả nước nói chung. Viễn cảnh mà ở đó những công việc đòi hỏi trình độ cao thì người lao động thành phố không thể đáp ứng và lao động chân tay nặng nhọc thì người lao động lại không muốn làm. Như vậy, người lao động thành phố sẽ không thể làm việc trên quê hương mình, gây ra tình trạng thất nghiệp cục bộ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh xã hội.

Điểm nghẽn đầu tiên của việc phát triển nguồn nhân lực thành phố chính là năng suất lao động. Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm². Năng suất lao động còn được hiểu là toàn bộ giá trị mà một người lao động tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định. Theo Báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)³ được công bố mới đây cho thấy năng suất lao động của Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng thuộc nhóm thấp nhất ở châu Á - Thái Bình Dương, thấp hơn Singapore gần 15 lần, thấp hơn Nhật 11 lần và Hàn Quốc 10 lần.

Bảng 2. Năng suất lao động thời kỳ 2007-2013 (USD, PPP2005)

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Tốc độ tăng bình quân (%)
AEC	9,173	9,396	9,366	9,868	10,097	10,467	10,812	2.84
Brunei	104,964	100,995	97,758	98,831	99,362	100,051	100,015	-0.53
Cambodia	3,333	3,427	3,334	3,460	3,619	3,797	3,989	2.99
Indonesia	7,952	8,253	8,439	8,763	9,130	9,486	9,848	3.63
Lao PDR	4,029	4,216	4,399	4,636	4,865	5,115	5,396	4.99
Malaysia	31,907	32,868	31,899	33,344	34,056	35,018	35,751	1.92
Myanmar	2,229	2,282	2,364	2,454	2,560	2,683	2,828	4.07
Philippines	8,841	8,920	8,795	9,152	9,168	9,571	10,026	2.02
Singapore	92,260	90,987	88,751	97,151	98,775	96,573	98,072	1.47
Thailand	12,994	13,205	12,922	13,813	13,666	14,446	14,754	2.23
Viet Nam	4,322	4,516	4,669	4,896	5,082	5,239	5,440	3.90
China	9,227	10,119	11,008	12,092	13,093	14,003	14,985	8.48
India	6,746	7,021	7,596	8,359	8,832	9,073	9,307	5.99
Japan	63,245	62,746	60,055	62,681	63,018	64,351	65,511	0.73
Korea, Rep.of	52,314	53,226	53,514	56,106	57,129	57,262	58,298	1.93

Nguồn: ILO: Trends Econometric Models, Jan. 2014; World Bank: World Development Indicators, 2013.

2 Bộ giáo dục và đào tạo (2010), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb. CTQG. Tr 201

3 ADB-ILO, *ASEAN Community 2015: Managing integration for better jobs and shared prosperity*, Bangkok, Thailand, 2014.

Như vậy, so với các nước AEC - những nước tham gia AEC, có mức thu nhập trung bình, năng suất lao động của Việt Nam cũng chỉ bằng 1/5 Malaysia và 2/5 Thái Lan. Sự chênh lệch này về mặt nào đó phù hợp với tình hình lao động của Việt Nam hiện nay. Chúng ta đã tiến hành quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa từ rất lâu nhưng phải đợi đến sau đại hội Đảng lần thứ VI (1986) tư duy về công nghiệp hóa - hiện đại hóa mới được hiểu một cách đúng đắn. Sau gần 30 năm thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa thì Nông dân thành phố năm 2013 chiếm 18% dân số thành phố, số lao động nông nghiệp chiếm 5% tổng số lao động xã hội của thành phố và có 314.892 hộ đang sinh sống và lao động sản xuất⁴. Có thể thấy, quá trình phân công lao động xã hội đã làm cho lượng lao động trong nông nghiệp ở Thành phố ngày càng giảm. Tuy nhiên, so với các nước Đông Nam Á thì số lượng và cơ cấu nông nghiệp của thành phố còn khá cao. Giá trị hàng hóa mang lại từ nông nghiệp luôn thấp hơn nhiều so với giá trị hàng hóa của các ngành khác. Do đó, các số liệu về năng suất lao động mà các tổ chức Quốc tế đưa ra ở thành phố phù hợp với quy luật khách quan. Tuy nhiên, nếu các chỉ số về năng suất lao động không được cải thiện sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng lực cạnh tranh về giá trị sức lao động của lực lượng lao động thành phố khi tham gia AEC - nơi mà người lao động có thể làm việc ở bất kỳ nơi đâu trong cộng đồng nếu đáp ứng được yêu cầu. Suy cho đến cùng, năng suất lao động của Việt Nam nói chung và TPHCM thấp là do công tác đào tạo không gắn với nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều nhân tố nhỏ hơn nhưng rất quan trọng như: Sự khéo léo của người lao động, trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật và khả năng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên... Trong đó, có những yếu tố

không phụ thuộc hoàn toàn vào công tác giáo dục mà phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam nói chung và thành phố nói riêng. Nói cách khác, có những yếu tố thuộc đời sống tinh thần của xã hội và chịu sự quyết định của tồn tại xã hội. Đó là các yếu tố như sự kết hợp xã hội của những người sản xuất, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, khả năng thích nghi với sự thay đổi, làm việc không có kế hoạch rõ ràng, đi trễ về sớm, làm việc thiếu trung thực, hay che giấu khuyết điểm của mình và người khác, luôn nghĩ đến lợi ích cá nhân trước mắt, thiếu tính năng động sáng tạo trong công việc và thiếu ý thức nâng cao trình độ bản thân... Những vấn đề này không thể giáo dục trong ngày một ngày hai mà nó chỉ thay đổi khi nền kinh tế - xã hội thay đổi. Như vậy, năng suất lao động của người lao động thành phố là một điểm nghẽn tác động to lớn đến sự thành công của quá trình hội nhập AEC của TPHCM.

Điểm nghẽn thứ hai mà chúng ta có thể nhận thấy đó là kỹ năng thực hành xã hội và kỹ năng thực hành chuyên môn. Gọi chung là kỹ năng lao động. Đối với kỹ năng thực hành xã hội. Công cụ quan trọng và cơ bản nhất của thực hành xã hội là khả năng giao tiếp. Khi tham gia AEC, người lao động thành phố phải sử dụng ngôn ngữ chung của cộng đồng, ở đây là tiếng Anh. Những khảo sát của các tổ chức Quốc tế cho chúng ta thấy khả năng tiếng Anh của người lao động thành phố ở mức trung bình thấp. Ngày 1/12/2014, Tổ chức Giáo dục Quốc tế EF Education First đã tổ chức hội thảo, họp báo công bố về báo cáo chỉ số Thông thạo Anh ngữ toàn cầu EF EPI. Theo đó, EF đánh giá chỉ số thông thạo tiếng Anh của Việt Nam ở mức độ thấp với điểm số là 51,57%. Tại TP.HCM, theo đánh giá của EF EPI mức độ thông thạo Anh ngữ của người trưởng thành đã có chút cải thiện đạt 53,44% điểm⁵. Nếu so với các nước AEC thì cũng có sự chênh lệch giữa Việt

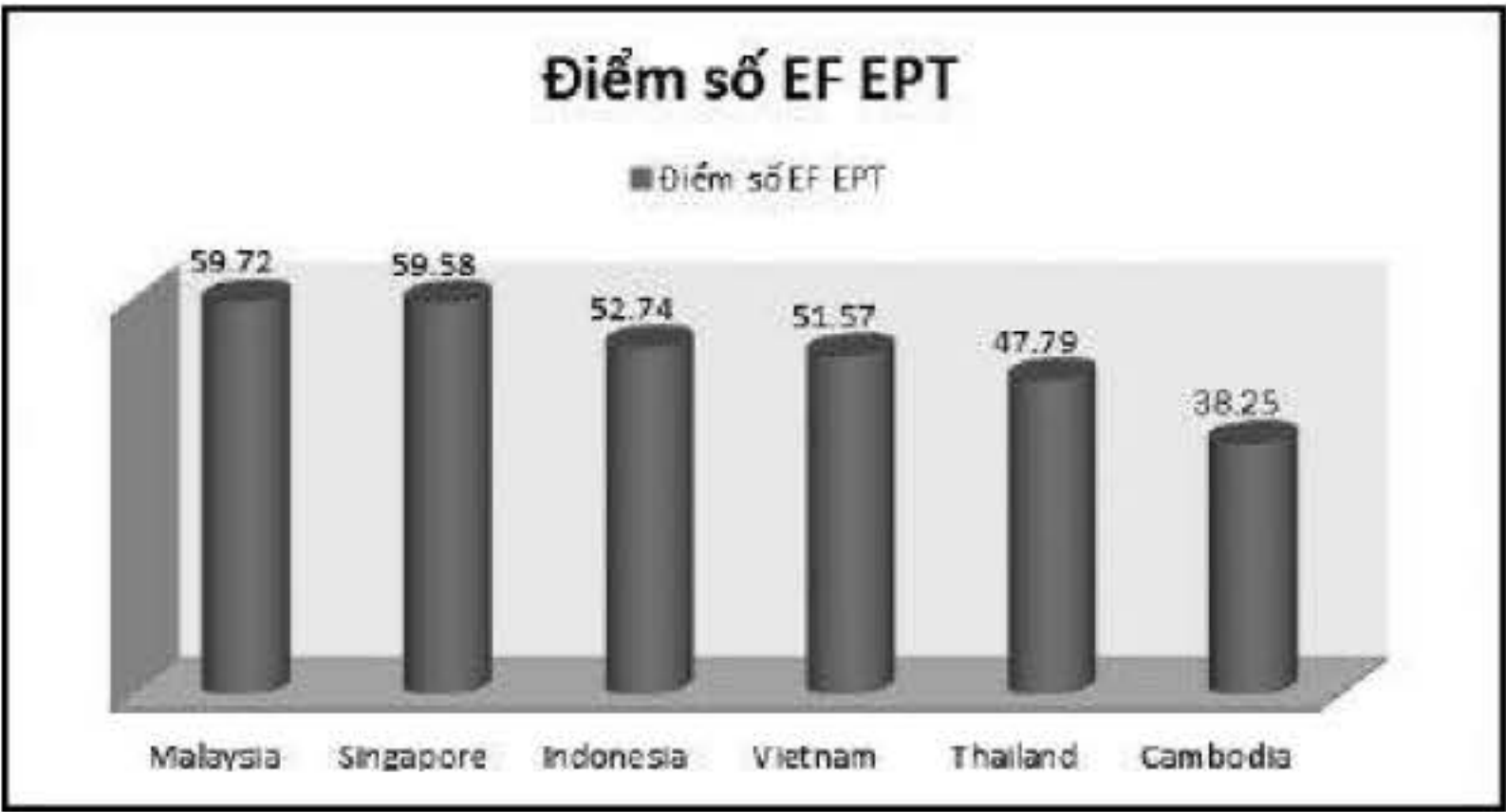
4 Số liệu theo báo Sài Gòn giải phóng, ngày 24/4/2013

5 <http://www.ef.com.vn/epi/spotlights/asia/vietnam/>

Nam và các quốc gia khác. Đây là một sự đánh giá chỉ mang tính tương đối nhưng cũng cho thấy được một cách cơ bản khả năng sử dụng ngoại ngữ của người lao động thành phố. Chỉ số chênh lệch tuy không lớn nhưng xét về thực chất thì theo khảo sát của Viện nghiên cứu giáo dục và quản trị kinh doanh EBM được công bố trong hội thảo “Dạy tiếng Anh không chuyên cho sinh viên CĐ-ĐH” do trường ĐH Văn Hiến tổ chức ngày 31/10/2013 thì có đến 25% SV không thích học ngoại ngữ. Trong đó chỉ hơn 65% sinh viên không chuyên ngoại ngữ

thấy được tầm quan trọng của việc học tiếng Anh. Số còn lại không xem tiếng Anh là cần thiết trong nghiên cứu học tập, chủ yếu “bám” giáo trình tiếng Việt. Đặc biệt, ngay cả giảng viên cũng ít yêu cầu sinh viên nghiên cứu tài liệu nước ngoài. Việc tiếp xúc, giao tiếp, học hỏi với người nước ngoài không nằm trong kế hoạch học tập của sinh viên. Do đó, Chỉ số EF EPT của người lao động Thành phố cao là do được chia trung bình. Thực chất, người lao động thành phố vẫn thua kém rất nhiều so với các quốc gia khác trong cộng đồng.

Biểu đồ 1. Chỉ số thông thạo ngoại ngữ EF



Nguồn: Chỉ số thông thạo ngoại ngữ EF - Bảng thông tin Quốc gia Việt Nam

So sánh với các nước trong cộng đồng AEC, chúng ta sẽ nhận thấy khả năng sử dụng ngoại ngữ trong lao động chính là một điểm nghẽn cản trở sự thành công của người lao động thành phố trong cộng đồng AEC. Chúng ta có thể hơn Thái Lan về trình độ sử dụng ngoại ngữ. Tuy nhiên, các chỉ số này chỉ mang tính chất tham khảo. Vì xét về thực chất khả năng sử dụng ngoại ngữ trong đại đa số người lao động thành phố rất yếu kém.

Đối với kỹ năng thực hành chuyên môn. Với vị trí chiến lược của mình, TPHCM có nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau và các hoạt động kinh tế càng sôi động nhiều màu

sắc hơn trong AEC. Chắc chắn là khi tham gia AEC cơ hội việc làm sẽ được mở ra cho tất cả mọi người và mọi trình độ khác nhau. Vấn đề là doanh nghiệp khi hoạt động ở thành phố, không cần biết trong nước hay nước ngoài, họ cần tuyển được người có khả năng làm được việc ngay lập tức mà không cần thông qua đào tạo lại. Người lao động nào đáp ứng được điều kiện này thì sẽ có cơ hội làm việc. Những người lao động có kỹ năng ở thành phố sẽ dịch chuyển làm cho khu vực FDI hay sang làm việc trong AEC, trong khi các lao động có kỹ năng nước ngoài lại vào Việt Nam làm việc. Vậy, khi lao động các nước AEC được tự do

làm việc và làm việc tại thành phố thì nguồn nhân lực tại chỗ khó có cơ hội cạnh tranh. Vì trước đây và hậu quả hiện nay, hệ thống giáo dục Việt Nam vẫn trọng về lý thuyết mà xem nhẹ thực hành. Chương trình chấp vá, thiếu tính logic, mang nặng cảm nhận chủ quan, thiếu căn cứ khoa học và thực tiễn; sinh viên ra trường không làm được việc, phải đào tạo lại nhiều... Là một thành phố năng động nhất nước nhưng những tư duy lạc hậu về giáo dục vẫn còn tồn tại ở đa số các bậc phụ huynh. Vấn đề bằng cấp vẫn được xem trọng hơn khả năng lao động thật sự của người đi học. Dẫn đến tình trạng thầy nhiều hơn thợ. Học sinh - sinh viên chưa có ý trí, hoài bão “tự thân lập nghiệp”, tự mình tạo ra việc làm cho bản thân và xã hội. Theo báo cáo của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TPHCM, số học sinh có nhu cầu học đại học cao nhất chiếm 88,36%, trong khi đó nhu cầu học bậc cao đẳng 8,71% và trung cấp chỉ chiếm 3,93%.

Bảng 3: Xu hướng chọn bậc học của học sinh THPT trên địa bàn TPHCM

Bậc học	Tỷ lệ (%)	
	2014	2015
Đại học	80,74	88,36
Cao đẳng	15,26	8,71
Trung cấp	4,00	3,93

Nguồn: Báo cáo phân tích thị trường lao động 06 tháng đầu năm 2015 và dự báo nhu cầu nhân lực 06 tháng cuối năm 2015 tại TPHCM

Tỷ lệ học sinh có nguyện vọng học đại học luôn cao hơn các bậc học khác. Các trường đại học mở ra ngày càng nhiều, dẫn đến tình trạng “thầy nhiều hơn thợ”. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên không kiếm được việc làm khi ra trường ở thành phố luôn cao hơn so với nhu cầu công việc. Là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn của cả nước, mỗi năm, TP Hồ Chí Minh có khoảng 55.000 sinh viên và

học viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở dạy nghề ra trường. Tuy nhiên, nhiều SV ra trường khó tìm kiếm được việc làm do còn thiếu kỹ năng mềm; giỏi về lý thuyết nhưng thiếu kỹ năng thực hành... Theo nhận định của nhiều doanh nghiệp, phần lớn sinh viên ra trường còn yếu kém về kỹ năng làm việc và kinh nghiệm thực tế. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp phải làm trái nghề, phải chuyển đổi công việc nhiều lần và làm những việc không liên quan kiến thức chuyên môn đã được học... Các doanh nghiệp cho biết, qua phỏng vấn tuyển dụng cho thấy có nhiều sinh viên đạt kết quả học tập cao nhưng lại không quen làm việc theo nhóm hoặc chưa biết cách diễn đạt, trình bày ý tưởng của mình trước tập thể... Do đó, các doanh nghiệp khi nhận sinh viên tốt nghiệp về đều phải tiến hành đào tạo lại thì mới có thể làm việc. Quá trình đào tạo lại thường mất 6 tháng đến một năm. Bà Trương Tứ Muối, Giám đốc Trung tâm Tư vấn dịch vụ phát triển kinh tế Chợ Lớn, cho biết: “Gần 100% nhân viên chúng tôi tuyển dụng trong hai năm qua đều phải mất từ sáu tháng đến một năm mới thực sự làm việc được. Nhiều bạn ra trường đi làm cả năm mà còn mang tác phong hệt như sinh viên. Làm cái báo cáo cứ như trả bài thi. Là nhà tuyển dụng chúng tôi rất cần lao động có trình độ nhưng trình độ là cả kiến thức chuyên môn và kỹ năng làm việc thực tế chứ không phải một tấm bằng loại giỏi là xong”. Theo Giám đốc Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh Trần Anh Tuấn cho biết: “mỗi năm có khoảng 2.000 sinh viên tốt nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh không kiếm được việc làm. Có khoảng 60% cử nhân, kỹ sư các trường đại học chấp nhận những công việc trái ngành hoặc thấp hơn trình độ đào tạo, trong khi nhu cầu về lao động có tay nghề lại thiếu. Sau khi khảo sát tại các doanh nghiệp, số liệu của trung tâm chúng tôi cho thấy hằng năm thị trường cần nhiều nhất lao động ở trình độ trung cấp, khoảng 21,52%. Trong khi đó cao đẳng

cần 11,21%, đại học cần 12,31% và trên đại học chỉ cần 0,5%”. Có thể thấy, giữa công tác đào tạo và nhu cầu, vị trí việc làm của xã hội ở Việt Nam đang có sự “vênh” nhau không hề nhỏ. Tóm lại, một sinh viên khi ra trường không tìm được việc làm là do yếu kém về khả năng tự đào tạo, tự thích nghi và tự tìm kiếm các nhu cầu nghề nghiệp nhằm tự giác hoàn thiện kỹ năng đáp ứng sự phát triển kinh tế của thành phố. Như vậy, khi chính thức tham gia cộng đồng AEC, cạnh tranh việc làm giữa người lao động Thành phố và người lao động trong cộng đồng ngày càng quyết liệt. Nếu không có sự thay đổi căn bản phương thức đào tạo, người lao động thành phố sẽ không thể tìm được việc làm ngay chính quê hương mình.

2.2. Những giải pháp cơ bản hướng đến tháo gỡ các điểm nghẽn của nguồn nhân lực TPHCM khi tham gia AEC

Nhìn thấy những điểm nghẽn trong vấn đề nguồn nhân lực nhằm có những giải pháp thích hợp giúp việc hội nhập AEC của thành phố thành công bền vững.

Thứ nhất, cần nhận thức được rằng hội nhập kinh tế thế giới là tất yếu khách quan, việc tham gia cộng đồng AEC sẽ mở ra các cơ hội cho sự phát triển của thành phố như: Tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, tạo ra nhiều việc làm, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh mẽ hơn, phân bổ nguồn lực tốt hơn, tăng cường năng lực sản xuất và tính cạnh tranh, đưa nền kinh tế của thành phố ra thế giới, rút ngắn khoảng cách phát triển. Do đó, phải ngay lập tức tuyên truyền về AEC cho người dân thành phố, vào tất cả các chủ thể kinh tế của thành phố, nhất là người dân lao động - những người là chủ thể quan trọng nhất và chịu ảnh hưởng nhiều nhất của quá trình hội nhập. Đa số người dân lao động và cả các doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều đến AEC, thậm chí là không biết đến AEC. Bên cạnh đó, nâng cao nhận thức về những điểm mạnh của nguồn nhân lực nói riêng và tiềm lực kinh tế của thành

phố nói chung nhằm giúp các chủ thể kinh tế thành phố tự tin hội nhập. Những điểm yếu của quá trình hội nhập cũng cần được nghiên cứu và công bố nhằm giúp các chủ thể kinh tế có biện pháp thích hợp trong những điều kiện cụ thể khác nhau.

Thứ hai, nâng cao năng suất lao động. Yếu tố giúp người lao động cạnh tranh với các nước AEC chính là năng suất lao động. Cần xác định rõ là phát triển kinh tế phải đi liền với phát triển văn hóa - xã hội. Vì năng suất lao động xã hội còn phụ thuộc vào các yếu tố về đời sống tinh thần của xã hội. Bằng sự phát triển kinh tế, những hủ tục lạc hậu, những phong tục tập quán, lối sống, cách suy nghĩ mang tính tiểu nông dần dần sẽ được thay thế bằng tư duy công nghiệp. Và ngược lại, sự thay đổi của các giá trị văn hóa sẽ thúc đẩy năng suất xã hội, phát triển kinh tế. Đây là mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa. Phát triển kinh tế là cơ sở và điều kiện hàng đầu của phát triển văn hoá và ngược lại văn hoá là mục tiêu và động lực của phát triển kinh tế. Nhận thức và hành động đúng theo qui luật thì mới mong có sự phát triển bền vững, không lo sợ những rủi ro bất ngờ. Do đó, trong việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế, chính quyền thành phố cũng cần phải có nhiều hơn nữa chính sách an sinh xã hội, phát triển đời sống tinh thần của người dân thành phố.

Thứ ba, thực hiện có hiệu quả nghị quyết của đại hội XI của Đảng là: “liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội”⁶. Bằng việc xây dựng và tổ chức những buổi hội thảo hoặc “hội chợ đào tạo” sẽ giúp cho doanh nghiệp và nhà đào tạo hiểu nhau hơn, nắm bắt được nhu cầu và điều kiện hoạt động của nhau, cùng hoạch định kế hoạch đào tạo nguồn nhân

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr 130.

lực cho thành phố. Người lao động thành phố phải là người có cơ hội nhiều nhất được làm việc trên quê hương mình. Giúp doanh nghiệp có được niềm tin về giá trị sức lao động của người lao động thành phố.

Thứ tư, thành phố phải có những chương trình mang tính đột phá về việc giảng dạy ngoại ngữ cho học sinh - sinh viên. Quyết liệt đưa ngoại ngữ vào giảng dạy tại các nhà trường công lập thuộc Sở giáo dục và đào tạo. Tích hợp giảng dạy chuyên môn với ngoại ngữ, tạo môi trường buộc mỗi học sinh - sinh viên thành phố “phải” chủ động nâng cao trình độ ngoại ngữ của mình. Việc giảng dạy ngoại ngữ nên bắt đầu từ các cấp học đầu tiên của chương trình và tránh giảng dạy mang tính hình thức. Nên có cơ chế kiểm tra giám sát việc giảng dạy ngoại ngữ tại các trường và xây dựng chuẩn đầu ra về ngoại ngữ cho từng cấp học, bậc học. Nếu có thể, thành phố phát động phong trào “sử dụng tiếng Anh khi đến trường” hay “tiếng anh là ngôn ngữ chính trong trường học”, đây sẽ là bước đột phá quan trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ của người lao động thành phố, trước mắt là trong việc tham gia thành công AEC.

Thứ năm, giáo dục tinh thần hăng say lao động, có trách nhiệm và tự hào về nghề nghiệp của mình. Tạo môi trường để toàn thể học sinh - sinh viên thành phố tu dưỡng bản thân, trở thành người công dân tốt, người lao động tốt. Làm sao đó để mỗi học sinh - sinh viên ý thức được rằng: giá trị của con người được khẳng định qua những sản phẩm đóng góp cho xã hội chứ không phải là những tấm bằng từ các trường đại học.

3. Kết luận

Việc khai thông những điểm nghẽn được xác định trong tiến trình kinh tế là trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người dân thành phố. Thấy những điểm nghẽn là khó, nhưng khó hơn nữa là giải quyết các điểm nghẽn đó. Trong quá trình phát triển kinh tế thành phố, không tránh

khỏi những ý kiến trái chiều, những vấn đề “khó” hoặc “nhạy cảm”. Nhưng với mục tiêu tốt đẹp vì TPHCM nghĩa tình, năng động, sáng tạo, hội nhập thành công AEC, những biện pháp quyết liệt sẽ giúp thành phố giữ vững thành tích đi đầu cả nước trong phát triển kinh tế, nâng cao uy tín người dân, sự ngưỡng mộ trong mắt bạn bè quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. ADB-ILO, *AEC Community 2015: Managing integration for better jobs and shared prosperity*, Bangkok, Thailand, 2014.
2. Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 24/4/2013.
3. Bộ giáo dục và đào tạo (2010), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb CTQG. Tr 201.
4. Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TPHCM, Báo cáo phân tích thị trường lao động 06 tháng đầu năm 2015 và dự báo nhu cầu nhân lực 06 tháng cuối năm 2015 tại TPHCM.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr 130.
6. ILO: *Trends Econometric Models*, Jan. 2014; World Bank: *World Development Indicators*, 2013.
7. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2013), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội*, Nxb Tổng hợp TP.HCM.
8. V.I. Lênin, Đại hội I toàn Nga của ngành giáo dục ngoài nhà trường, 6 - 19 tháng Năm 1919, V.I. Lênin toàn tập, T.38, tr. 430.
9. Vương Đức Hoàng Quân, *Nhận thức của các doanh nghiệp TP.HCM về Cộng đồng Kinh tế AEC*, tạp chí Phát triển và Hội nhập số 20 (30) - tháng 1 - 2 / 2015, tr 11.

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TP.HỒ CHÍ MINH: THỰC TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP

TS. TRẦN VĂN THẬN*

Trong 5 năm qua (2011-2015), thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Đặc biệt các xã được chọn làm điểm của Trung ương và Thành phố về xây dựng xã nông thôn mới đều đạt 19 tiêu chí, đảm bảo về thời gian, tiến độ và chất lượng. Song vấn đề quan trọng nhất là chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân các xã nông thôn mới ngày một nâng lên đã minh chứng cho quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới thực hiện CNH-HĐH đất nước và hội nhập quốc tế là cần thiết, phù hợp. Công tác thực hiện của chính quyền từ Thành phố đến các huyện, xã, áp được thực hiện quyết liệt, nhất là cả hệ thống chính trị cũng vào cuộc và tham gia đạt kết quả khá tốt.

Từ khóa: Nông thôn mới, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết của Trung ương, Chính phủ về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn TPHCM.

Thực hiện Nghị quyết số 37 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về tạo động lực xây dựng nông thôn mới; Nghị quyết số 26 của Trung ương Đảng (Khóa X) ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 24 của Chính phủ ngày 28/10/2008 và Quyết định số 800 của Thủ tướng Chính phủ ngày 4/6/2010 về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020. Trên cơ sở cụ thể hóa các Nghị quyết, chủ trương của Trung ương, Chính phủ, trong thời gian qua Thành ủy TP.HCM đã ra các kế hoạch, chương trình cụ thể: Thông báo số 746/TB-TU ngày 27/3/2014 của Ban thường

vụ Thành ủy về chủ trương hỗ trợ cho các xã xây dựng nông thôn mới; công văn 1853-CV/BCĐTUCTXDNTM ngày 29/4/2014 của Ban chỉ đạo Thành ủy về chương trình xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về ban hành bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn TP.HCM, đến nay các xã trên địa bàn huyện trực thuộc Thành phố được chọn làm điểm xây dựng xã nông thôn mới đã tập trung xây dựng đề án để thực hiện, kết quả đạt yêu cầu khá cao, song song đó nhân rộng ra các xã còn lại trên địa bàn huyện tiếp tục thực hiện. Các huyện như Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ cũng đã tập trung đề ra chương trình hành động cụ thể để chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền xã, ấp có kế hoạch, bước đi và lộ trình thực hiện xây dựng nông thôn mới. Công tác quán triệt, triển khai thực hiện xây dựng nông

* Nguyên phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

thôn mới đồng bộ thể hiện quyết tâm chính trị, công tác kiểm tra, đôn đốc các xã được chọn làm điểm cũng như các xã trên địa bàn đã triển khai đại trà, được duy trì thường xuyên, vì vậy kết quả xây dựng nông thôn mới ở TP.HCM trong thời gian qua có nhiều chuyển biến.

2. Thực trạng và kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn TP.HCM.

2.1. Về thực trạng xây dựng nông thôn mới

Chương trình xây dựng nông thôn mới được các xã, huyện và Thành phố quan tâm chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình và nghiên cứu chọn các xã làm điểm để từ đó nhân rộng mô hình ra các xã còn lại và tổ chức thực hiện trên địa bàn. Việc xây dựng nông thôn mới (các xã làm điểm của Trung ương, Thành phố và huyện) có những mặt thuận lợi và khó khăn.

Thuận lợi, hầu hết các xã làm điểm xây dựng nông thôn mới đều là xã có truyền thống cách mạng, người dân cần cù, chịu khó làm ăn, quân dân chính đảng đồng thuận (nội bộ cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đoàn kết); bên cạnh đó vùng nông thôn ngoại thành Thành phố có thị trường lớn, ứng dụng công nghệ thông tin chất lượng cao kịp thời vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

Khó khăn việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ có nơi chưa rõ nét; cơ sở hạ tầng như đường giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước sạch, môi trường còn bất cập; văn hóa - xã hội như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trung tâm thể dục thể thao và việc làm, thu nhập cũng như an sinh xã hội còn nhiều khó khăn.

Để Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt được những kết quả tốt thì nguồn nhân lực chất lượng cao, an ninh, trật tự xã hội là những vấn đề quan trọng được các xã đặc biệt quan tâm.

2.2. Về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố

Từ khi triển khai thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới, Thường trực Ban chỉ đạo thành phố và Ban chỉ đạo các huyện trên địa bàn đã phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể - Mặt trận Tổ quốc và chính quyền huyện, xã - ấp... nhất là đã huy động được cả hệ thống chính trị cũng tham gia thực hiện. Đến nay thành phố đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng nông thôn mới, tạo được niềm tin trong nhân dân và các giới. Chất lượng cuộc sống của người dân ở vùng nông thôn nhất là “vùng sâu, vùng xa” của thành phố có chuyển biến rõ rệt, tính nhân văn được thể hiện rõ nét trong đạo lý của dân tộc, cả xã hội và cấp ủy, chính quyền, đoàn thể chăm lo cho người dân... đây cũng là địa bàn mà người dân từng phải chịu đựng những khó khăn, ác liệt, hy sinh cho cách mạng để góp phần giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Sau ngày giải phóng miền Nam 30/4/1975 người dân cũng còn gặp phải những khó khăn về kinh tế, đời sống vật chất, tinh thần... nay thực hiện chủ trương xây dựng nông thôn mới của Đảng, Nhà nước họ đã hưởng ứng ủng hộ, đó là sự “đồng thuận” thể hiện qua những việc làm cụ thể, thiết thực như: đóng góp công sức và hiến đất để làm đường giao thông nông thôn rộng rãi khang trang hơn; xây dựng trường học và các công trình công cộng khác; quan tâm phát triển kinh tế; dịch vụ, chăn nuôi - trồng trọt... áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp và sản xuất tiểu thủ công nghiệp... đạt hiệu quả cao; tất cả những thành quả đó đã tạo nên một bức tranh tươi sáng cho vùng nông thôn mới ngoại thành.

Tại Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới vừa qua cho thấy kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trong 5 năm qua (2011-2015) đã đạt được những thành quả rất ấn tượng trên các mặt KT-XH. “Đã có 54/56 xã, 3/5 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn

mới gồm có: huyện Củ Chi: Hóc Môn, Nhà Bè; bình quân số tiêu chí đạt chuẩn 18,9/19 tiêu chí, tăng 12 tiêu chí so với khi triển khai xây dựng đề án nông thôn mới tại các xã¹; gần đây được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận chuẩn nông thôn mới gồm 3 huyện Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè. Hai huyện còn lại Bình Chánh, Cần Giờ đề ra kế hoạch cụ thể phấn đấu đến cuối năm cơ bản hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Kết quả xây dựng nông thôn đạt được toàn diện, diện mạo nông thôn mới khởi sắc. “Về thu nhập bình quân khu vực nông thôn mới đến cuối năm 2014 đạt 39,72 triệu đồng/người/năm, gấp 1,7 lần so với năm 2010; thu hẹp khoảng cách mức sống giữa thành thị và nông thôn từ 1,8 lần xuống còn 1,27 lần². Tốc độ giảm nghèo tại các xã đều vượt chỉ tiêu thành phố đề ra và vùng nông thôn mới ngoại thành TP.HCM hiện đã không còn hộ nghèo trong chuẩn nghèo quốc gia. Không những thế Thành phố đã đầu tư cho các xã của 5 huyện ngoại thành nhiều công trình xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, “tính đến nay đã huy động nguồn lực xã hội đầu tư được 5.196 công trình, bao gồm giao thông 1.107 công trình, thủy lợi 321 công trình, điện 477 công trình, trường học 133 công trình, cơ sở vật chất văn hóa 445 công trình, chợ 42 công trình, bưu điện 26 công trình, y tế 24 công trình, và 16 công trình khác³”.

Với việc nâng cấp và xây dựng mới trên 1.000 công trình giao thông, dài hơn 754 km; xây dựng mới nạo vét và gia cố trên 320 công trình thủy lợi dài hơn 275 km; xây dựng nâng cấp 42 chợ đạt chuẩn, xây mới và nâng cấp sửa chữa 24 trạm y tế đạt chuẩn; xây mới và

sửa chữa 133 trường học đạt chuẩn. Sự phối hợp tham gia tổ chức tốt phong trào thi đua “Thành phố chung sức xây dựng nông thôn mới” được phát động trong những năm qua đã được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP.HCM, Hội nông dân Thành phố, 19 quận, 25 Đảng ủy cấp trên cơ sở và các Tổng công ty; Đảng ủy lực lượng vũ trang Thành phố hưởng ứng đã giúp xóa 2.175/2.367 nhà tạm ở 5 huyện nói trên giá trị thực hiện hơn 90 tỷ đồng⁴. Nổi bật tập trung đầu tư vào 5 nhóm lĩnh vực về xây dựng nông thôn mới (gồm 19 tiêu chí cụ thể) chủ yếu về quy hoạch; hạ tầng kinh tế - xã hội và tổ chức sản xuất; về văn hóa - xã hội; về môi trường và kiện toàn hệ thống chính trị. Đáng lưu ý sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, kinh doanh; về hạ tầng kỹ thuật và môi trường đã hoàn thành nhiều công trình, kịp thời đưa vào sử dụng để phục vụ cho phát triển kinh tế - văn hóa xã hội và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân ở địa bàn các huyện; về lĩnh vực văn hóa - xã hội (xây dựng thiết chế văn hóa) và an ninh, trật tự xã hội có nhiều chuyển biến. Đặc biệt hệ thống chính trị trong xây dựng nông thôn mới được kiện toàn củng cố, nhất là đổi mới nội dung, hình thức hoạt động đáp ứng được nhiệm vụ chính trị. Công tác đào tạo nguồn nhân lực nhất là đội ngũ cán bộ xã đảm bảo các tiêu chuẩn góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ, kế hoạch được giao.

3. Các giải pháp về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới

3.1. Phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, đoàn thể tại địa phương trong công tác vận động nhân dân, thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội, nhất là trực tiếp vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc nâng cao chất lượng xây dựng các tiêu chí nông thôn mới sát với đặc điểm nông thôn đô thị, sát

1 Nguồn: Ban chỉ đạo Thành ủy về chương trình xây dựng nông thôn mới TP.HCM (Báo Sài Gòn thứ bảy ngày 03/10/2015).

2 Nguồn: Ban chỉ đạo Thành ủy về chương trình xây dựng nông thôn mới TP.HCM (Báo Sài Gòn thứ bảy ngày 03/10/2015).

3 Nguồn: Ban chỉ đạo Thành ủy TP.HCM về chương trình xây dựng nông thôn mới (Báo Sài Gòn ngày 27/8/2015).

4 Nguồn: (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam TP.HCM) Báo Sài Gòn ngày 26/8/2015.

với phát triển kinh tế, và hoạt động văn hóa xã hội trên địa bàn 5 huyện thuộc TP.HCM.

3.2. Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền: Tiếp tục quán triệt nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân các xã trực thuộc huyện trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Công khai, dân chủ để người dân cùng bàn bạc, phát huy sức mạnh đoàn kết của cả hệ thống chính trị và toàn dân “Chung sức xây dựng nông thôn mới” theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, khắc phục tư tưởng thụ động, trông chờ vào nguồn vốn đầu tư của Trung ương và Thành phố.

3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dịch vụ (cơ cấu cây trồng, vật nuôi) và cơ cấu lao động cho phù hợp: phát huy được thế mạnh của mỗi xã - huyện nhất là chú trọng đào tạo nghề và nguồn nhân lực chất lượng cao để góp phần phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Hoàn thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng các công trình và quản lý sử dụng có hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nông thôn, thủy lợi và cơ sở hạ tầng xã hội gồm trường học, trạm y tế, chợ, các thiết chế văn hóa của xã nông thôn mới để người dân được thụ hưởng nhiều hơn.

3.4. Tiếp tục phát động phong trào nhân dân trồng cây xanh ở các tuyến đường liên xã, tuyến đường liên ấp; xây dựng các tuyến hàng rào xanh, xử lý rác thải hộ gia đình; cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt chuẩn về môi trường; phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh trên địa bàn dân cư ở một số xã hiện nay còn khó khăn.

3.5. Tiếp tục rà soát quỹ đất trên địa bàn các huyện để xây dựng phương án tạo vốn xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các huyện trực thuộc TP.HCM.

Tài liệu tham khảo

1. Các Nghị quyết số 37 của BCT (khóa IX) về tạo động lực xây dựng nông thôn mới.
2. Nghị quyết số 26 của TW Đảng (khóa X) ngày 05/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
3. Nghị quyết số 24 ngày 28/10/2008 và quyết định số 800 của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/6/2010 về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020...
4. Báo cáo sơ kết Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2014 và một năm thực hiện chủ trương của Ban thường vụ Thành ủy về hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới.
5. Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn TP.HCM năm 2014 và triển khai kế hoạch năm 2015. (Tháng 02/2015).
6. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2014, kế hoạch năm 2015 và thực hiện kế hoạch 5 năm (2011 - 2015); Phương hướng nhiệm vụ 5 năm (2016 - 2020) của Ủy ban nhân dân các huyện (Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ).
7. Báo Sài Gòn, thứ hai ngày 24/8/2015; thứ ba ngày 25/8/2015; thứ tư ngày 26/8/2015. “Thành phố Hồ Chí Minh chung sức xây dựng nông thôn mới”.
8. Báo Sài Gòn thứ bảy, ngày 03/10/2015 “Chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả, bền vững”.

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TRẺ VỊ THÀNH NIÊN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. PHẠM HOÀNG PHƯỚC*
CN. NGUYỄN THỊ HƯƠNG**

Trong những năm gần đây, thực trạng trẻ vị thành niên (VTN) vi phạm pháp luật là một trong những hiện tượng xã hội được dư luận đặc biệt quan tâm. Đáng chú ý hơn, tính chất nghiêm trọng cũng như mức độ nguy hại của hiện tượng này đang có xu hướng gia tăng, trở nên đáng báo động đối với bản thân giới trẻ, gia đình và xã hội. Do đó, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố tổ chức nghiên cứu đề tài: “Những yếu tố tác động đến hành vi vi phạm pháp luật của trẻ VTN ở Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) hiện nay”. Bài viết tóm tắt một số điểm chính trong công trình nghiên cứu. Khách thể được chọn phỏng vấn sâu là 41 học sinh của Trường Giáo dưỡng số 4. Do hạn chế của phương pháp này là mẫu nghiên cứu nhỏ nên những kết quả thu được chỉ đúng với một vài nhóm nhất định, mang tính khu biệt cao, thuộc mẫu nghiên cứu hơn là mang tính đại diện trên phạm vi rộng.

Từ khóa: Vi phạm pháp luật, trẻ vị thành niên

1. Tình hình vi phạm pháp luật của trẻ VTN trong giai đoạn 2009 - 2013

Qua phân tích: “*Những yếu tố tác động đến hành vi vi phạm pháp luật của trẻ VTN ở TPHCM hiện nay*”, chúng tôi nhận thấy trẻ VTN vi phạm pháp luật trên địa bàn thành phố diễn ra trong thời gian qua hết sức phức tạp. Tình hình vi phạm pháp luật của trẻ VTN qua các năm có xu hướng gia tăng với tính chất ngày càng nghiêm trọng. Trung bình mỗi năm trên toàn thành phố xảy ra 695,8 vụ vi phạm pháp luật do trẻ VTN gây ra, với 1138 người tham gia/năm.

Tính chất vi phạm pháp luật của trẻ VTN rất phức tạp. Trong cơ cấu vi phạm pháp luật do trẻ VTN thực hiện phổ biến nhất là nhóm thuộc các hành vi xâm phạm sở hữu, tiếp đến là các hành vi xâm phạm tính mạng, sức

khỏe con người. Trong đó, các loại hành vi có số trẻ VTN vi phạm pháp luật cao nhất là trộm cắp tài sản công dân chiếm 39,2%; Cướp giật tài sản chiếm 30,7%; Cướp tài sản chiếm 9,6%.

Trong cơ cấu các loại tội danh do trẻ VTN vi phạm, tội giết người là hành vi nguy hiểm, đáng quan ngại nhất. Trong 5 năm (2009 - 2013), trên địa bàn TPHCM xảy ra 112 vụ giết người với 174 đối tượng là vị thành niên. Như vậy, tính trung bình mỗi năm có 34,8 trẻ VTN vi phạm tội danh giết người. Ngoài ra, một loại tội khác trong cơ cấu tội phạm do trẻ VTN gây ra cần quan tâm đó là tội hiếp dâm, cưỡng dâm. Những năm trước (2001 - 2005), trẻ VTN vi phạm loại tội này tương đối ít, chỉ có 26 vụ, nhưng những năm gần đây loại tội phạm này đang có sự gia tăng đáng kể. Trong 5 năm (2009 - 2013), trên địa bàn thành phố xảy ra 92 vụ do trẻ VTN thực hiện.

*, ** Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu Văn hóa Xã hội - Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM

Tổng hợp trong 5 năm có 5.690 trẻ VTN vi phạm pháp luật, trong đó có 257 trẻ từ đủ 12 đến dưới 14 tuổi, chiếm 4,52%; 1.357 trẻ từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi, chiếm 23,84%; 4.076 trẻ từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi, chiếm 71,64%. Như vậy, đa số trẻ VTN vi phạm pháp luật có độ tuổi từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi - đây là độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi hành vi vi phạm. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là số trẻ ở độ tuổi từ đủ 12 đến dưới 14 tuổi dù chỉ chiếm 4,52% nhưng điều này gây quan ngại đối với xã hội khi trẻ VTN vi phạm pháp luật có tuổi đời còn quá trẻ.

Trong 5 năm, tổng số trẻ VTN vi phạm pháp luật là 5.690 trong đó có 4.890 trẻ VTN là nam, chiếm 85,94%; 800 trẻ VTN vi phạm pháp luật là nữ, chiếm 14,06%. Như vậy, trẻ VTN vi phạm pháp luật phần lớn là nam giới nhưng đang có xu hướng gia tăng dần tỷ lệ trẻ là nữ giới.

Về trình độ học vấn chủ yếu là trung học cơ sở và đa số đều đã bỏ học giữa chừng, không có việc làm hoặc việc làm bấp bênh. Hầu hết những trẻ VTN vi phạm pháp luật là những em đã có biểu hiện lệch chuẩn ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường như bỏ học đi chơi, đánh nhau, hút thuốc, nhậu nhẹt... Đây là sự báo động “đỏ” cho gia đình, nhà trường và xã hội về công tác giám sát, quản lý và giáo dục đối với các em đang trong giai đoạn vị thành niên.

2. Những yếu tố tác động

Thực trạng phạm tội của trẻ VTN ở TPHCM trong những năm qua xuất phát từ nhiều yếu tố chủ quan, khách quan với những mức độ tác động khác nhau. Những yếu tố này tác động qua lại tạo nên một hệ thống các nhân tố tác động góp phần làm gia tăng tình trạng trẻ VTN vi phạm pháp luật.

2.1. Yếu tố gia đình

Gia đình là yếu tố tác động lớn đến quá trình hình thành nhân cách của trẻ vị thành niên. Kết quả nghiên cứu 106 hồ sơ, phỏng vấn sâu 41 học sinh tại Trường Giáo dưỡng số 4 về gia đình của các trẻ VTN có hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang học tập tại trường hoặc vừa kết thúc thời gian học tập và trở về cộng đồng cho thấy, có một tỷ lệ khá lớn trẻ VTN có yếu tố gia đình “bất ổn”. Đó là các trường hợp như trong gia đình các em có ít nhất một người thân đã từng vi phạm pháp luật, các em phải sống trong hoàn cảnh gia đình khiếm khuyết do cha mẹ ly thân, ly hôn, hoặc trường hợp cha mất, mẹ mất hoặc mất cả cha lẫn mẹ, các em phải sống với người thân khác trong gia đình. Cũng có trường hợp khi các em được sinh ra thì bị cha mẹ bỏ rơi không rõ tung tích, có em thì có đầy đủ cả cha mẹ nhưng ít nhận được sự trò chuyện, quan tâm,... Điều này thể hiện rõ trong bản mô tả hoàn cảnh gia đình trẻ VTN hiện đang học tập hoặc có hồ sơ lưu trữ tại Trường Giáo dưỡng số 4 ở bảng 1:

Bảng 1: Hoàn cảnh gia đình trẻ VTN trong mẫu nghiên cứu

STT	Hoàn cảnh gia đình	Kết quả nghiên cứu hồ sơ		Kết quả phỏng vấn	
		Số trường hợp	Tỷ lệ (%)	Số trường hợp	Tỷ lệ (%)
1	Bố mẹ ly thân/ly hôn	16	15,1	5	12,2
2	Bố mất, mẹ mất hoặc không rõ tung tích	21	19,8	6	14,6
3	Mất cả bố lẫn mẹ	6	5,7	4	9,8
4	Bình thường	63	59,4	23	56,1
Tổng		106	100,0	41	100,0

Nguồn: Khảo sát của đề tài

Hầu hết những trẻ VTN vi phạm pháp luật trong mẫu khảo sát ít nhận được sự chia sẻ, tâm sự, trò chuyện cùng cha mẹ, người thân. Điều này cho thấy mối quan hệ lỏng lẻo, thiếu thân tình, gắn bó giữa cha mẹ và con cái. Có nhiều nguyên nhân làm cho mối quan hệ giữa cha mẹ và trẻ VTN thiếu sự gắn kết. Đó là cha mẹ chưa thực sự hiểu về tâm lý tuổi dậy thì của trẻ, chưa tạo được sự gần gũi, thân thiện, tin cậy để trẻ có thể chia sẻ những buồn vui, khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày. Mặt khác, các bậc phụ huynh thường mãi lo mưu sinh nên không có đủ thời gian để quan tâm, chăm sóc, trò chuyện cùng con. Bên cạnh đó, cha mẹ cũng thiếu sự khéo léo, tế nhị trong cách hành xử cũng như lắng nghe khi trẻ phạm lỗi. Khi nói chuyện với trẻ, cha mẹ thường chỉ nhắc nhở, la mắng con học hành, không nên quậy phá...mà quên đi cách gọi chuyện, trò chuyện với trẻ như một người bạn để hiểu con mình hơn. Khi không thể chia sẻ, trò chuyện được với cha mẹ trẻ sẽ có xu hướng tìm sự chia sẻ bên ngoài. Đây chính là nguyên nhân đẩy trẻ ngày càng rời xa sự giám sát của gia đình và đến gần hơn với môi trường xấu bên ngoài xã hội.

2.2. Yếu tố bạn bè

Trong số những em được phỏng vấn có đề cập đến hành vi vi phạm pháp luật cùng với bạn bè. Ở lứa tuổi này, các em thường tụ tập chơi theo nhóm bạn. Khi hình thành nhóm bạn, các em thường hình thành trên những điểm chung như cùng sở thích, cùng hoàn cảnh... và trong nhóm bạn bè đều có những quy tắc, chuẩn mực riêng. Với tư cách là người ngoài cuộc nhìn vào nhóm bạn của các em, sẽ có những cái nhìn dò xét với thái độ về trẻ em hư, những người phạm pháp gây nguy hiểm xã hội, rủ rê nhau phạm tội... Song với tư cách là những người thuộc nhóm, các em có những suy nghĩ vì bảo vệ bạn bè, và để thể hiện là thành viên thuộc nhóm, được thể hiện cá tính, uy tín của mình với bạn bè trong nhóm.... Dù các em biết hành động của mình là vi phạm

pháp luật nhưng vẫn chấp nhận làm. Trong lúc đó một số em khác có hành vi vi phạm pháp luật chỉ để thỏa mãn nhu cầu vui chơi giải trí của bản thân như cờ bạc, ăn nhậu, chơi game, dẫn đến việc tham gia cướp giật, trộm cắp... Các em có hành vi vi phạm pháp luật đã tìm thấy những món lợi là tiền bạc; cộng với sự thừa nhận, uy tín với nhóm bạn. Do vậy hành vi lệch lạc này dễ phát sinh, thậm chí nhiều em có hành vi vi phạm nhiều lần.

Việc tham gia nhóm bạn tốt hay xấu ảnh hưởng rất lớn đến hành vi của các em. Lý thuyết học tập xã hội của Aker đã lý giải cho thấy sự báo đáp và lợi ích các em tìm thấy trong hành vi lệch lạc của mình, điều đó khuyến khích các em có hành vi phạm pháp. Những phân tích về phương tiện và mục đích theo quan điểm của Merton, cho thấy trẻ VTN vi phạm pháp luật thường rơi vào hai loại đó là “kiểu đổi mới” nghĩa là hành động của các em có mục đích đúng đắn là bảo vệ bạn bè nhưng sử dụng phương tiện để đạt được như đánh nhau, chém nhau gây thương tích thì điều này không thể chấp nhận được. Kiểu thứ hai đó là “kiểu thoái lui” vì về mục đích và phương tiện đều không phải là cách xã hội chấp nhận, khi có hành vi phạm pháp ăn trộm, cướp để thỏa mãn giải trí và hưởng thụ của bản thân

2.3. Yếu tố nhà trường

Qua nghiên cứu 41 học sinh ở Trường giáo dưỡng số 4 cho thấy, trình độ học vấn của các em ở mẫu nghiên cứu tương đối thấp. Hầu hết các em nghỉ học giữa chừng chỉ có 2 em bị đưa vào trường giáo dưỡng khi đang đi học. Tỷ lệ các em không đi học là 4,9%, tiểu học: 36,6%; trung học cơ sở: 56,1%; trung học phổ thông: 2,4%. Cụ thể: số em không đi học/không biết chữ có 2 em, lớp 1 có 3/41 em, lớp 2 có 1/41 em, lớp 3 có 1/41 em, lớp 4 có 2/41 em, lớp 5 có 8/41 em, lớp 6 có 10/41 em, lớp 7 có 4/41 em, lớp 8 có 4/41 em, lớp 9 có 5/41 em và trung học phổ thông 1 em. Đi sâu vào tìm hiểu về tình hình học tập của các em cho thấy, đa

số các em có học lực trung bình và yếu (trung bình: 30/41; yếu: 1/41; khá: 7/41 và 1 giỏi).

Kết quả nghiên cứu cho thấy những em có học lực khá bỏ học vì chán học theo bạn bè rủ rê là rất ít. Trong tổng số 8 em nêu ra nguyên nhân bỏ học vì lý do này thì chỉ có 1 em có học lực khá, còn lại là học lực trung bình và yếu. Điều đó càng khẳng định thêm quan điểm của Hirschi khi cho rằng học sinh càng thích học, gắn bó với trường bao nhiêu thì tình trạng phạm pháp càng ít đi bấy nhiêu và ngược lại. Giáo dục nhà trường là môi trường truyền thông hai chiều giữa việc dạy và học. Thầy cô không chỉ có công tác truyền tải kiến thức mà phải có phương pháp sư phạm để nắm bắt, hiểu rõ tâm lý, hoàn cảnh của các em nhằm động viên hay có phương pháp giảng dạy phù hợp để thu hút sự quan tâm, cũng như khơi dậy niềm đam mê học tập và hướng nghiệp của các em. Chính vì chán học, thường xuyên cúp tiết nên hiệu quả học tập của các em không cao, so với bạn bè các em không theo kịp, thêm vào đó là sự thiếu quan tâm của gia đình nên các em dễ dàng rời xa mái trường học tập, theo bạn đi chơi dẫn đến những hệ lụy về sau.

Như vậy, ngoài chức năng giáo dục, cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản, nhà trường còn có chức năng cung cấp cho học sinh những kỹ năng ứng xử trong cuộc sống hằng ngày cũng như những kiến thức pháp luật. Nếu các em không được dạy cách đối diện với những khó khăn trong cuộc sống như cha mẹ ly hôn, gia đình phá sản, gia đình có người thân vi phạm pháp luật, kết quả học tập kém,...thì các em dễ bị lôi cuốn vào lối sống thực dụng, đua đòi và không đủ bản lĩnh để nói “không” với những thói hư tật xấu. Và các em cũng không hiểu được giá trị cuộc sống và những kỹ năng sống cần thiết. Trước tình trạng bạo lực học đường gia tăng trong thời gian qua cho thấy nhận thức, lối sống của giới trẻ có sự lệch lạc với lối sống rời xa những giá trị đạo đức truyền thống.

Có thể nói, sự thiếu gắn bó giữa học sinh và nhà trường khiến các em bỏ học sớm đã làm cho các em nhận thức không đúng về trách nhiệm của bản thân đối với gia đình, xã hội. Đặc biệt là thiếu hiểu biết về pháp luật. Chính vì thế khi các em vào đời, va chạm với thực tế đã thiếu bản lĩnh, kỹ năng sống cần thiết nên các em dễ có những thái độ và hành vi vi phạm pháp luật.

2.4. Yếu tố xã hội

Kết quả khảo sát cho thấy, yếu tố xã hội là yếu tố có tác động mạnh mẽ đến tâm sinh lý của trẻ, dễ dẫn đến việc trẻ có những hành vi vi phạm pháp luật. Trong 41 mẫu khảo sát có 13 em trong 41 học sinh chiếm 31,7% số mẫu khảo sát tại Trường Giáo dưỡng số 4 cho biết khu vực các em sinh sống thường mất an ninh, trật tự, tồn tại nhiều loại hình tệ nạn xã hội như cờ bạc, hút chích, đá gà, cá độ... Môi trường sống này phần nào đã ảnh hưởng tiêu cực đến trẻ, khiến cho trẻ có những hành vi lệch chuẩn.

Một nguyên nhân mà trẻ VTN ở các đô thị lớn thường dễ sa ngã vào con đường phạm tội là do các em thiếu một sân chơi lành mạnh. Một thực tế không thể phủ nhận là hiện nay cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin, nhiều học sinh, sinh viên bỏ học để vào quán internet tham gia các trò chơi trực tuyến. Qua phỏng vấn em đang tham gia học tập tại trường Giáo dưỡng số 4, thì có đến 31/41 em thường chơi game online mỗi khi rảnh rỗi.

Một nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc vi phạm pháp luật ở trẻ VTN là tình trạng thiếu việc làm. Kết quả khảo sát 106 hồ sơ học viên tại Trường Giáo dưỡng 4 cho thấy 10 hồ sơ của học viên (khoảng 9,5%) là chưa từng đi học, 32 hồ sơ đang học cấp I thì nghỉ học, 62 hồ sơ đang học cấp II thì nghỉ học. Điều này cho thấy trình độ văn hóa của trẻ vi phạm pháp luật khá thấp. Do vậy, trẻ khó tìm được việc làm phù hợp và ổn định, đặc biệt là khi tuổi còn chưa

thành niên (đủ 15 tuổi theo Luật Lao động Việt Nam). Đa số trẻ trong 41 mẫu phỏng vấn sâu cho biết sau khi nghỉ học thì các em hoặc là ở nhà, giao du kết bạn với những em có hoàn cảnh tương tự, tụ tập và quậy phá; hoặc có em tìm được những công việc lao động chân tay, lương thấp, nên chỉ làm được một thời gian là nghỉ vì chán, vì không đủ tiền tiêu xài.

2.5. Yếu tố truyền thông

Internet ngày càng phổ biến trong cộng đồng, mà lực lượng tiếp nhận nhanh nhạy với những cái mới phải kể đến là đối tượng thanh thiếu niên, vì thế sức ảnh hưởng về văn hóa, lối sống được tiếp nhận qua các kênh phương tiện truyền thông là điều dễ hiểu. Tìm hiểu về hoạt động vui chơi giải trí tinh thần của trẻ VTN vi phạm pháp luật, có một điều chung dễ nhận thấy ở lứa tuổi này là hầu hết các em đều tiếp cận Internet. Có 31 em cho biết có tiếp cận với Internet để chơi game, tiếp đó là tivi với 15 em, đọc báo chí có 5 em. Qua đó có thể nhận thấy rằng, tuy ra đời sau nhưng sức lan tỏa Internet quả là nhanh chóng và sâu rộng. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng và nội dung nào ảnh hưởng đến các em thì lại là một vấn đề khác. Qua kết quả phỏng vấn sâu chúng tôi nhận thấy, trẻ VTN chủ yếu sử dụng mạng Internet vào 2 mục đích chính: Chơi game và tham gia mạng xã hội.

Qua nghiên cứu hồ sơ và trò chuyện với các em chúng tôi nhận thấy nhiều em nghiện game vì thiếu sự quan tâm của gia đình, vì lo bận rộn làm ăn nên ít có thời gian quản lý, kiểm soát giờ giấc, việc học hành, rèn luyện của trẻ. Nếu như việc học dở dang của các em có thể giải thích do nhiều yếu tố khác tác động, thì việc quan tâm kiểm soát giờ giấc và tần suất tiếp cận game là yếu tố không thể biện minh được. Chính sự không quan tâm, kiểm soát các hoạt động vui chơi, kiểm soát giờ giấc của phụ huynh đã góp phần làm cho trẻ VTN sa đà vào thế giới game.

Bên cạnh mặt tích cực, mạng xã hội cũng tiềm ẩn những nguy cơ ảnh hưởng xấu tới trẻ vị thành niên. Đó là các tác động về cả thể chất và tinh thần, thậm chí là mắc một số chứng bệnh nguy hiểm như trầm cảm, thiếu tự tin. Việc tiếp nhận những nguồn thông tin xấu, sai lệch sẽ ảnh hưởng tới suy nghĩ và hành vi của trẻ cũng như dễ gây cho trẻ nghiện mạng xã hội. Nhiều em nghiện đến mức quên cả giờ ăn, giờ ngủ và suy giảm về sức khỏe cũng như học tập.

Với tốc độ lan truyền nhanh nên những thông tin, hình ảnh cá nhân của các em dễ bị lợi dụng, sử dụng vào những mục đích xấu trong khi cha mẹ bận rộn nên không thể quan tâm, giải thích, kiểm soát được những việc làm của trẻ. Khi hỏi các em về tiêu chí kết bạn qua facebook, hầu hết các em đều cho biết là không có tiêu chí gì, thấy hay hay, thích thì kết bạn và nói chuyện với nhau như lời bộc bạch của mẫu 23 (nam 17 tuổi, Q3): “Ai muốn kết bạn thì em kết chứ không có tiêu chí gì hết”. Việc dễ dãi trong kết bạn của trẻ VTN cũng ẩn chứa nhiều nguy cơ như dễ bị kẻ xấu lợi dụng, tiếp cận những thông tin xấu, bị dẫn dắt vào các web có phim ảnh không phù hợp với lứa tuổi. Hiện nay, trên mạng xã hội còn xuất hiện hiện tượng lập nhóm, hội để bêu xấu, công kích lẫn nhau. Lúc đầu chỉ là những nhóm fan của ca sỹ này, diễn viên nọ, hay là câu lạc bộ bóng đá ưa thích... để ủng hộ thần tượng hay cổ vũ cho đội bóng của mình. Rồi sau bắt đầu chê bai, bêu xấu nhau bằng những ngôn từ chợ búa, thậm chí còn hện nhau ngoài đời để ăn thua với nhau,... Bên cạnh đó, việc thường xuyên lang thang trên mạng xã hội cũng làm cho trẻ có nhiều nguy cơ tiếp xúc với các thông tin không lành mạnh như xem các clip bạo lực học đường, clip tình dục,... làm cho nhận thức, suy nghĩ của trẻ bị lệch lạc do các em ở lứa tuổi đang hình thành và định hình nhân cách nên nhận thức chưa đầy đủ những tác hại của nó. Khi trò chuyện cùng chúng tôi, mẫu 38 (nam, Q7) rất thoải mái khi nói về những clip “đen”:

“em cảm thấy sảng khoái khi xem những clip này”. Điều này rất là nguy hại, vì các em không ý thức được mức độ nguy hiểm nên dễ dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ các hành vi vi phạm về hiếp dâm trong độ tuổi VTN trong thời gian qua trên địa bàn TPHCM.

2.6. Bản thân trẻ vị thành niên

Lứa tuổi VTN đòi hỏi các em phải đương đầu với nhiều khó khăn do những yêu cầu và nhiệm vụ phát triển đang đặt ra cho chúng như tăng cường các hoạt động nhóm, giám sát của gia đình, tăng tính độc lập, tự quyết định những vấn đề xảy ra ngay tức thì,... Tuy nhiên, với những em trong mẫu khảo sát của chúng tôi hầu hết là những em có trình độ học vấn thấp hay nói cách khác là thất bại học đường, có những hành vi quậy phá,... nên các kỹ năng mềm như kỹ năng hợp tác, kiểm soát bản thân, kiềm chế cảm xúc, kỹ năng tự đánh giá, giải quyết các tình huống, kỹ năng ứng xử kém. Do đó, khi đứng trước những xung đột, mẫu thuận này sinh khó kiểm soát bản thân.

Trẻ VTN vi phạm pháp luật hầu hết là những em có ý thức học tập, tu dưỡng, rèn luyện trong lao động, học hành và các hoạt động xã hội kém. Đặc điểm của trẻ VTN vi phạm pháp luật là có nhu cầu cá nhân lệch lạc, mang tính hưởng thụ, động cơ vụ lợi, thói quen lười lao động. Bên cạnh đó, lối sống vị kỷ, nhận thức xã hội và pháp luật hạn chế cùng với thói quen tự do, vô kỷ luật, coi thường dư luận cộng thêm ảnh hưởng của phim ảnh bạo lực, game hành động,... dẫn đến việc hình thành phương thức ứng xử bạo lực và đây chính căn nguyên dẫn đến những hành vi vi phạm pháp luật.

3. Các giải pháp nhằm hạn chế sự vi phạm pháp luật của trẻ vị thành niên

Trên cơ sở nghiên cứu những yếu tố tác động đến hành vi vi phạm pháp luật của trẻ VTN ở TPHCM trong giai đoạn 2009- 2013, để

phòng ngừa tình trạng trẻ VTN vi phạm pháp luật có hiệu quả, theo chúng tôi cần thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa như sau:

3.1. Nâng cao vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình đối với giáo dục trẻ vị thành niên

Cha mẹ chính là người thầy đầu tiên của trẻ, từng lời ăn tiếng nói, cử chỉ hành động của cha mẹ có ảnh hưởng nhất định đến trẻ, và là tấm gương phản chiếu vào nhân cách của trẻ. Do đó, để làm giảm tình trạng trẻ VTN vi phạm pháp luật trong thời gian tới, các bậc phụ huynh cần phải nâng cao ý thức, trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái. Cụ thể như sau:

- + Quan tâm, chăm sóc, trò chuyện, làm bạn cùng trẻ;
- + Cha mẹ nên tự ý thức trong việc làm gương, phải là “tấm gương” sáng để các em noi theo;
- + Cha mẹ cần giải thích rõ những vấn đề có liên quan đến tình trạng hôn nhân của gia đình khi nhận thấy con có dấu hiệu muốn tìm hiểu, không nên giấu trẻ;
- + Cha mẹ nên tạo bầu không khí ấm cúng, hòa thuận trong mỗi gia đình;
- + Quan tâm, kiểm soát giờ giấc sinh hoạt, chi tiêu, việc học hành của con cái;
- + Gia đình cần quan tâm sâu sát đến quá trình học tập và rèn luyện của trẻ vị thành niên;
- + Gia đình nên chủ động liên hệ, phối hợp với nhà trường, giáo viên chủ nhiệm;
- + Tạo những không gian vui chơi phù hợp với lứa tuổi của trẻ như tham gia các môn thể thao vận động, tham gia các hoạt động đoàn đội tại địa phương.

3.2. Tăng cường giáo dục toàn diện cho học sinh trong nhà trường

Nhà trường cùng với “dạy chữ” cũng phải chú ý “dạy người” cho học sinh. Để “sản

phẩm” của mình có chất lượng tốt, được xã hội công nhận, nhà trường cần thực hiện thường xuyên, thực chất, có hiệu quả những việc làm cụ thể như sau:

+ Tăng cường giáo dục pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh;

+ Tăng cường giáo dục đạo đức và kỹ năng sống cho học sinh;

+ Phát huy vai trò của các đoàn thể trong nhà trường trong việc tạo ra các hoạt động mang tính chất tập thể, sân chơi lành mạnh nhằm lôi kéo đông đảo học sinh tham gia như tổ chức các buổi đi tham quan, dã ngoại để giáo dục tính tập thể cho mỗi học sinh;

+ Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, bài giảng kết hợp với liên hệ thực tế như tình hình trật tự xã hội để giáo dục cho học sinh;

+ Thầy cô giáo phải là những tấm gương sáng cho học sinh noi theo;

+ Phát huy vai trò của giáo viên chủ nhiệm;

+ Không phân biệt đối xử với học sinh trong giáo dục;

+ Đối với những học sinh cá biệt, yếu kém, nhà trường và thầy cô nên chú ý quan tâm hơn, có phương pháp giáo dục linh hoạt, phù hợp giúp các em cảm thấy thoải mái, yêu thích những môn học mà mình đang bị yếu kém và từ đó cảm thấy hứng thú học tập trở lại;

+ Đối với những em thường vi phạm nội quy, quy định, nhà trường nên có biện pháp xử lý phù hợp thay vì đuổi học;

+ Tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

3.3. Phát huy vai trò của xã hội trong giáo dục trẻ vị thành niên

Để hạn chế, sự vi phạm pháp luật trong lứa tuổi VTN cần sự chung tay đồng bộ của các ban ngành trong thành phố, cả cộng đồng với những biện pháp cụ thể như sau:

+ Thành phố nên tiếp tục cải tiến trong các chính sách phát triển kinh tế nhằm nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân, đặc biệt là đối với những hộ nghèo, khó khăn để họ có điều kiện cho con tham gia học tập;

+ Công an, Viện Kiểm sát cần nâng cao hiệu quả điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với các vụ vi phạm pháp luật do trẻ VTN gây ra. Việc làm này có vai trò rất quan trọng trong công tác đấu tranh và phòng ngừa trẻ VTN vi phạm pháp luật. Để hoạt động này có hiệu quả, cần phải tăng cường công tác tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan và tổ chức liên quan;

+ Tăng cường trách nhiệm của chính quyền phường, xã, của các cơ quan công an, các tổ chức trong việc theo dõi, giáo dục trẻ VTN vi phạm pháp luật bị xử phạt hành chính, giáo dục tại địa phương có hiệu quả;

+ Chính quyền, công an địa phương thường xuyên theo dõi và giải quyết dứt điểm các tệ nạn xã hội, điểm đen trong khu dân cư, làm trong sạch môi trường xã hội. Tăng cường công tác nắm bắt thực tế tại địa phương để kịp thời nắm bắt, quản lý và xử lý nghiêm những nhân tố có nguy cơ ảnh hưởng đến hành vi VPPL của trẻ VTN;

+ Vận động toàn dân cùng tham gia vào công tác tuyên truyền, phòng ngừa và ngăn chặn trẻ VTN vi phạm pháp luật;

+ Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên làm công tác xã hội.

3.4. Tạo điều kiện cho trẻ VTN rèn luyện tốt

Ở lứa tuổi VTN nhiệm vụ chính của các em là học tập, do vậy trong quá trình học tập các em phải tự ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình đối với gia đình, nhà trường. Do đó, gia đình, nhà trường và xã hội cần tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ VTN phát triển, cụ thể:

+ Cha mẹ cần tạo mọi điều kiện, giúp đỡ trẻ trong quá trình học tập, rèn luyện.

+ Cha mẹ nên hạn chế sự trừng phạt về thể xác và tinh thần đối với trẻ vị thành niên. Hạn chế cho trẻ xem phim hành động, bạo lực, game, các trò chơi trực tuyến dưới mọi hình thức;

+ Dạy các em cách kiềm chế cảm xúc, dừng lại suy nghĩ khi nóng giận;

+ Cha mẹ nên dạy con cách xin lỗi khi tức giận, làm sai và giải thích cho con hiểu xin lỗi là biểu hiện của một người lịch sự, là sức mạnh chứ không phải là sự yếu đuối, thua thiệt;

+ Giúp các em hiểu tác hại của rượu bia, các chất kích thích, các tệ nạn xã hội để các em tránh;

Qua phân tích trên cho thấy, số lượng trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật được phát hiện hàng năm luôn lớn hơn rất nhiều so với số trẻ vị thành niên bị xử lý hình sự. Việc trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm các nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Nguyên nhân khách quan gồm những yếu tố như gia đình, nhà trường, bạn bè, truyền thông, môi trường xã hội. Nguyên nhân chủ quan xuất phát từ chính bản thân trẻ vị thành niên.

Trong các nguyên nhân khách quan, chúng tôi cho rằng yếu tố gia đình là quan trọng nhất. Trong đó, các yếu tố tác động đến tâm lý trẻ đóng vai trò cốt yếu, tác động sâu sắc hơn hẳn so với các yếu tố như điều kiện kinh tế, vật chất, điều kiện học tập...v.v. Hiệu ứng đám đông, sự rủ rê lôi kéo, hấp dẫn từ bạn bè, xã hội truyền thông.... cũng có những tác động nhất định không thể xem nhẹ. Tuy nhiên, tất cả các yếu tố này, xét cho cùng đều có thể điều chỉnh được bằng chính yếu tố gia đình. Nói cách khác, quan hệ gia đình vừa là yếu tố tác

động, lại vừa là yếu tố điều chỉnh hành vi của trẻ trong các quan hệ khác.

Về nguyên nhân chủ quan: Trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật hầu như là những em có ý thức học tập, tu dưỡng, rèn luyện trong lao động, học hành và các hoạt động xã hội kém. Đặc điểm của trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật là có nhu cầu cá nhân lệch lạc, mang tính hưởng thụ, động cơ vụ lợi, thói quen lười lao động. Bên cạnh đó, lối sống vị kỷ, nhận thức xã hội và pháp luật hạn chế cùng với thói quen tự do, vô kỷ luật, coi thường dư luận cộng thêm ảnh hưởng của phim ảnh bạo lực, game hành động,... dẫn đến việc hình thành phương thức ứng xử bạo lực và đây chính là căn nguyên dẫn đến những hành vi vi phạm pháp luật.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tổng kết quả thực hiện đề án 4: Đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em và tội phạm trong lứa tuổi VTN năm 2009 - 2013, Công an Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Quốc Huy (2013) Bộ luật tố tụng hình sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Hồng Đức.
3. John W. Santrock (Trần Thị Hương Lan biên dịch) (2004), Tìm hiểu thế giới tâm lý của tuổi vị thành niên, Nxb. Phụ Nữ.
4. Richard T.Schaefer (2005), Xã hội học, Nxb Thống kê, TP HCM.
5. Therese L.Baker (1998), Thực hành nghiên cứu xã hội, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Xuân Yêm (2004). Phòng ngừa thanh thiếu niên phạm tội, trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội. Nxb Công an nhân dân.

KẾT QUẢ VẬN TẢI HÀNG KHÁCH CÔNG CỘNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH TỪ 2002 ĐẾN NAY VÀ LƯỢNG HÓA MỘT SỐ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ LỆ HÀNH KHÁCH ĐI LẠI BẰNG XE BUÝT

TS. DƯ PHƯỚC TÂN*

Với chuỗi số liệu về tỷ lệ vận chuyển hành khách bằng xe buýt từ năm 2002 (năm bắt đầu trợ giá) đến cuối năm 2014 và những số liệu có liên quan, bài viết đã phân tích, đánh giá tổng quan về kết quả đạt được của chỉ tiêu vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến kết quả đạt được thông qua mô hình hồi quy, mà trước đây phần lớn dựa vào phân tích định tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp bao gồm (1) Số lượng nhà chờ xe buýt; (2) Tổng số luồng tuyến xe buýt và (3) Kinh phí trợ giá xe buýt hàng năm, là các biến độc lập có mức độ tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc là tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt trong thời gian qua. Bên cạnh đó, một số nhân tố ảnh hưởng gián tiếp như dân số gia tăng và số xe máy gia tăng cũng góp phần tác động đến kết quả tăng, giảm tỷ lệ hành khách đi xe buýt, với hệ số tương quan của phương trình hồi quy khá cao (R^2 điều chỉnh lên đến 0.95) cũng thể hiện tầm quan trọng của các nhân tố này. Vì vậy, bên cạnh giải pháp tiếp tục đầu tư số lượng nhà chờ, gia tăng luồng tuyến và tìm nguồn tiếp tục trợ giá xe buýt; việc hạn chế xe cá nhân cũng là một trong những giải pháp quan trọng, góp phần phát huy hiệu quả của vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Từ khóa: Vận tải hàng khách công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh, xe buýt.

1. Đặt vấn đề

Vận hành khách công tải cộng (VTHKCC) thuộc hệ thống vận tải nói chung, là một bộ phận cấu thành của giao thông đô thị. Phát triển vận tải hành khách công cộng có vai trò quan trọng trong phát triển thành phố, là biện pháp hữu hiệu để giảm mật độ phát triển giao thông trên đường, đồng thời còn góp phần giảm tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường, khói bụi do các loại phương tiện vận tải khác gây ra. Phát triển tốt VTHKCC sẽ góp phần làm giảm chi phí mua sắm xe cá

nhân, cũng như nâng cao phúc lợi công cộng cho người dân, tiết kiệm được số lượng lớn xăng dầu tiêu thụ cho đi lại, do nguồn năng lượng này có hạn và phải nhập khẩu với chi phí cao. Trong bối cảnh hiện nay, xe buýt vẫn là lực lượng VTHKCC chính để vận chuyển hành khách đi lại trong thành phố, là phương tiện vận tải công cộng có vốn đầu tư vừa phải, thấp hơn so với các phương tiện khác như tàu điện ngầm (Metro). Xe buýt còn phù hợp với các thành phố đang phát triển như Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), phù hợp với tuyến đường phố ngắn và có nhiều giao cắt. Xe buýt còn góp phần cải thiện tình hình giao thông nhờ chiếm dụng một diện tích

* Trưởng Phòng - phòng Nghiên cứu Quản lý Đô thị, Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

trên mặt đường nhỏ hơn so với tổng diện tích chiếm dụng của xe máy và xe ô tô, giảm bớt số tai nạn giao thông trên địa bàn, là một yếu tố góp phần tác động đến sự phát triển bền vững của đô thị.

Trong bối cảnh số lượng xe cá nhân (xe máy và xe ô tô) ngày càng gia tăng, chiếm tỷ trọng cao trong các phương tiện (khoảng 90,0% vào năm 2014), cùng với sự bùng nổ phát triển đô thị TP HCM và các vùng kinh tế xung quanh đã dẫn đến sự bùng nổ về nhu cầu đi lại và sự bùng nổ của xe gắn máy trong thời gian qua. Với diện tích 2.095 km² bao gồm 24 quận huyện cùng sự gia tăng về mặt dân số, tốc độ đô thị hóa của TPHCM diễn ra rộng khắp và nhanh chóng. Điều này khiến TPHCM sẽ trở thành một trong những “siêu đô thị” (hơn 10 triệu dân) trong khu vực cũng như trên thế giới. Sự phát triển này sẽ dẫn đến tình trạng thành phố phải đối phó với rất nhiều khó khăn trong quản lý và phát triển, nhất là vấn nạn ùn tắc giao thông đang diễn ra hết sức phức tạp. Nếu công tác quản lý và phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được tốt, người dân sẽ dần chuyển sang sử dụng phương tiện xe buýt góp phần phát triển TPHCM theo hướng bền vững.

Với sự nỗ lực của chính quyền Thành phố, phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trong thời gian qua, đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, cho dù tỷ lệ đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân bằng xe buýt hiện nay vẫn chưa cao, chỉ đạt khoảng 7% trong tổng số nhu cầu đi lại. Cần phải xác định rằng, Thành phố đã triển khai khá nhiều giải pháp (trực tiếp) nhằm góp phần gia tăng tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt, cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ xe buýt, như đã chính thức sử dụng ngân sách trợ giá xe buýt từ năm 2002, sắp xếp luồng tuyến, sát nhập các đơn vị vận tải xe buýt, đầu tư trạm

dừng, nhà chờ...; tuy nhiên cho đến nay, vẫn chưa có một nghiên cứu nào lượng hóa mức độ tác động của các nhân tố liên quan đến việc gia tăng tỷ lệ hành khách đi xe buýt, làm cơ sở để chọn lựa các giải pháp đầu tư ưu tiên, có trọng tâm cho từng lĩnh vực hoặc đề xuất cải tiến hiệu quả hơn các lĩnh vực có mức độ tác động chưa cao.

Bài viết hướng đến giải quyết một số mục tiêu đặt ra, bao gồm: (1) Chỉ tiêu kết quả của vận tải hành khách bằng xe buýt từ năm 2002 đến nay như thế nào? (2) Mức độ tác động của một số nhân tố trực tiếp đối với việc gia tăng tỷ trọng đi lại bằng xe buýt trong thời gian qua ra sao? (3) Từ đó, những giải pháp trọng tâm nào cần chú ý nhiều hơn để phát triển VTHKCC bằng xe buýt trong thời gian tới?

2. Phương pháp nghiên cứu

Để có thể lượng hóa một số nhân tố tác động đến việc gia tăng tỷ lệ hành khách đi xe buýt từ năm 2002 đến nay, tác giả áp dụng phương pháp xử lý thống kê mối tương quan đa biến đối với chuỗi số liệu một số chỉ tiêu liên quan phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, có tác động trực tiếp và gián tiếp đến tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt, với mốc thời điểm từ năm 2002 (là năm bắt đầu áp dụng chính sách trợ giá xe buýt) đến cuối năm 2014. Trên cơ sở đó, phương pháp kiểm chứng giả thuyết thống kê đã được áp dụng để làm rõ mối tương quan giữa tỷ trọng vận tải hành khách bằng xe buýt với một số nhân tố như số luồng tuyến hàng năm, số chuyến hàng năm, chi phí đầu tư, cơ sở vật chất (như nhà chờ, trụ dừng...), dưới hình thức xây dựng mô hình hồi quy đa biến (Linear regression) để xác định sự tương tác giữa các biến độc lập (X) và biến phụ thuộc (Y), theo phương trình có dạng:

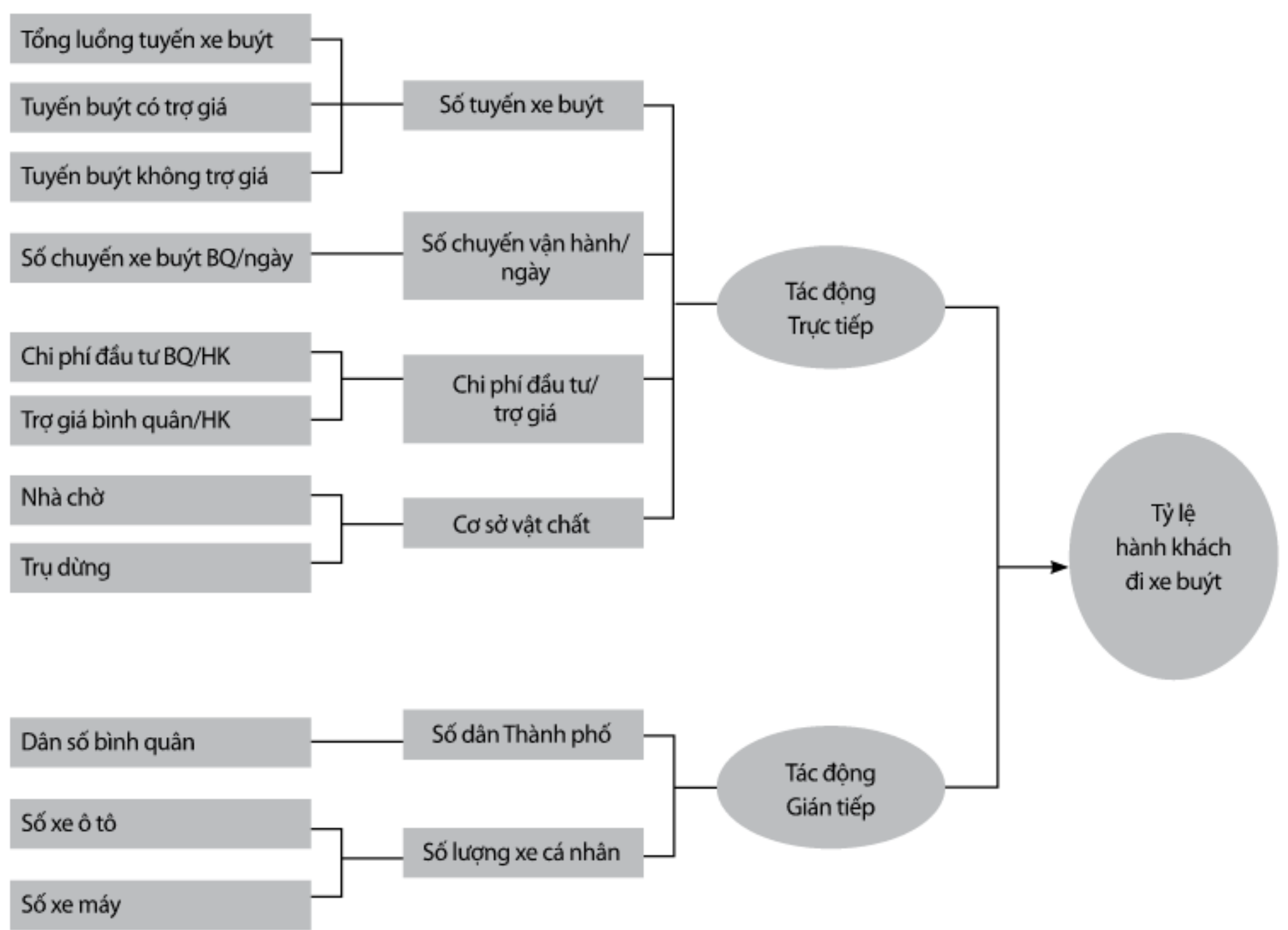
$$Y = f(X_1, X_2, X_3, X_4 \dots)$$

Trong quá trình xử lý mối tương quan đa biến thông qua phần mềm SPSS, tác giả lựa chọn phương pháp STEPWISE để chạy mô hình hồi quy, thay vì xử lý theo phương pháp ENTER, nhằm mục đích loại bỏ những biến

độc lập không có tương quan thống kê với tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt, với độ tin cậy là 95%.

Sơ đồ khung phân tích được trình bày như sau:

Sơ đồ 1: Khung phân tích về các nhân tố tác động đến tỷ lệ VTHKCC bằng xe buýt

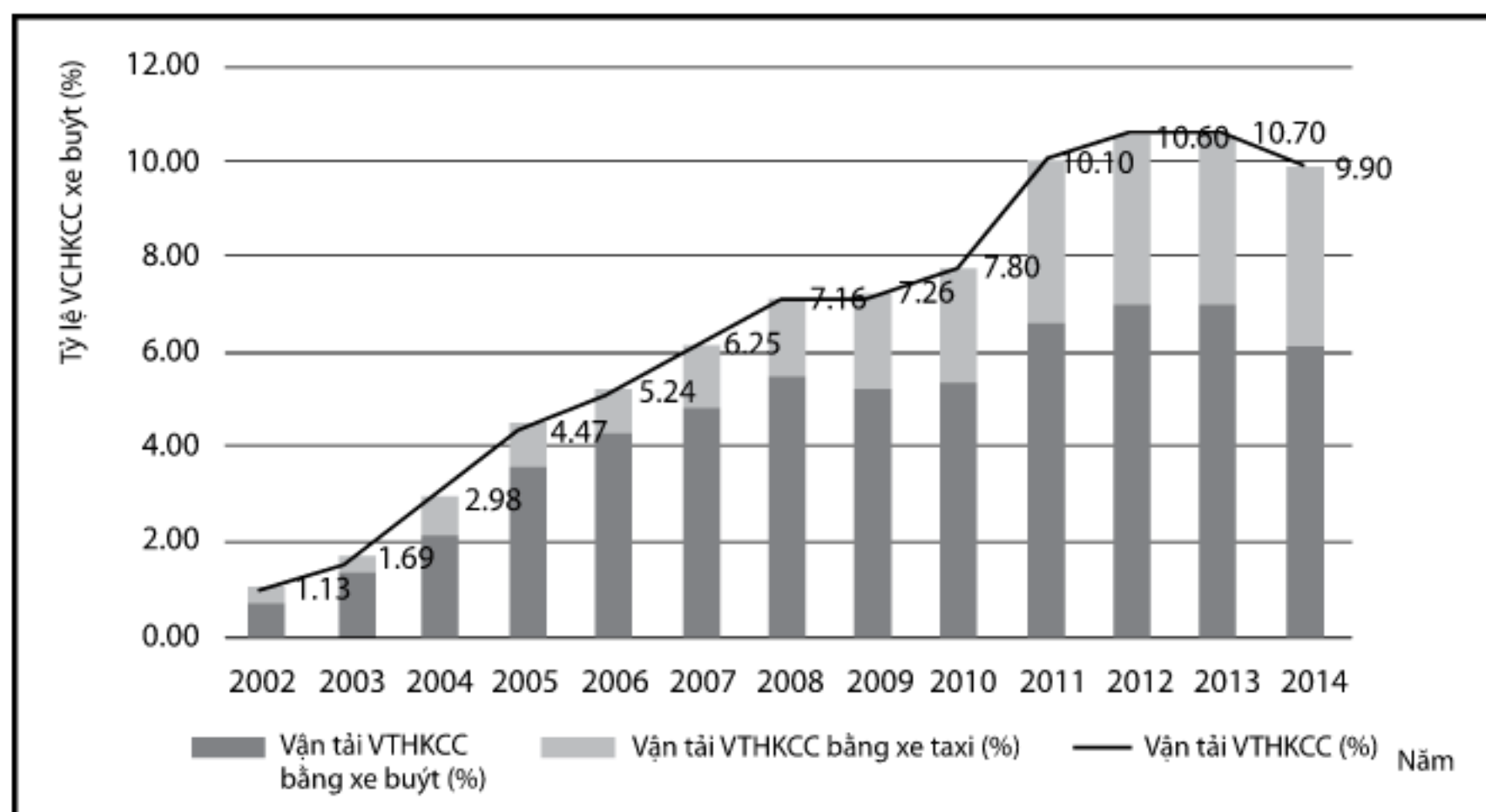


Dựa theo khung phân tích đã được xây dựng, sẽ có 2 phương trình biểu diễn mối quan hệ tác động trực tiếp và gián tiếp đến chỉ tiêu tỷ lệ hành khách đi xe buýt.

Bên cạnh phương pháp mô hình tương quan, tác giả còn áp dụng phương pháp tổng quan, phân tích tổng hợp, phỏng vấn chuyên gia, cũng được áp dụng nhằm làm rõ sự nỗ lực của chính quyền thành phố đối với kết quả đạt được của vận tải hành khách công cộng từ năm 2002 đến nay.

3. Kết quả đạt được về vận tải hành khách đi xe buýt từ năm 2002 đến nay

Khối lượng VTHKCC nói chung hiện nay được tính toán dựa trên cơ sở hoạt động của hai loại hình vận tải chính là xe buýt và taxi; trong đó, xe buýt chiếm tỷ trọng khoảng 62% và taxi chiếm tỷ trọng khoảng 38% trong tổng khối lượng vận tải hành khách công cộng (đến thời điểm cuối năm 2014). Kết quả vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và taxi trong thời gian qua, được thể hiện qua sơ đồ dưới đây.

Sơ đồ 2: Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách công cộng của người dân (%)

Nguồn: Tác giả vẽ sơ đồ trên cơ sở số liệu của Sở Giao thông vận tải TP.HCM, năm 2015

Sơ đồ trên cho thấy xu thế phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đã gia tăng từ năm 2002 đến năm 2013 và giảm nhẹ vào năm 2014. Đến cuối năm 2014, trong tổng số 9,9% tỷ lệ đáp ứng nhu cầu đi lại vận tải hành khách công cộng nói chung, xe buýt đạt khoảng 6,10%, còn lại tỷ trọng 3,80% là từ phương tiện taxi. Mặc dù sản lượng hành khách đi xe buýt có gia tăng qua các năm (đến nay, sản lượng vận tải bằng xe buýt đã đạt hơn 1 triệu khách/ngày), nhưng do dân số tăng quá nhanh nên chỉ tiêu VCHKCC bằng xe buýt có biểu hiện tăng không đáng kể. Từ năm 2002, qua 13 năm phục hồi và phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng TP.HCM, từ chỉ tiêu tỷ lệ tham gia vận tải hành khách bằng xe buýt chỉ đạt 1,70% vào năm 2003, đến nay đã lên đến gần 7,0% nhu cầu đi lại.

Theo báo cáo của Trung tâm điều hành vận tải hành khách công cộng Thành phố, trong suốt thời gian qua, kết quả vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt không những chỉ đạt được thành tựu về mặt số lượng (từ kết quả 200.000 hành khách/ngày năm 2003, đã đạt được sản lượng 1.000.000 hành khách/

ngày đến cuối năm 2014), mà còn đạt được thành tựu về mặt chất lượng, như thời gian phục vụ trong ngày dài hơn lên đến 14,45 giờ/ngày, thời gian giãn cách giữa các chuyến xe rút ngắn xuống (7-10 phút/chuyến, thậm chí có tuyến chỉ còn 2-3 phút vào giờ cao điểm), cung ứng một dịch vụ đa dạng về giá vé (như vé lượt- vé tập- vé tháng- vé miễn, vé giảm cho học sinh, sinh viên...), đa dạng về loại hình tuyến (tuyến có trợ giá tuyến- tuyến không trợ giá, tuyến buýt đêm, tuyến buýt nhanh, tuyến học sinh, sinh viên, công nhân). Đến năm 2014, toàn thành phố có trên 137 tuyến xe buýt (trong đó 107 tuyến có trợ giá và 30 tuyến không trợ giá), với khoảng 2.800 phương tiện đang lưu hành. Những thành quả này đã góp phần không nhỏ trong việc làm giảm ách tắc giao thông, giảm ô nhiễm môi trường và hình thành được nếp sống văn minh đô thị, nhất là trong việc sử dụng phương tiện VCHKCC để đi lại, học tập, làm việc và vui chơi, giải trí.

Như vậy, trong hơn 13 năm qua, thành phố đã nỗ lực phát triển hệ thống giao thông công cộng nhằm góp phần giải quyết vấn đề

ùn tắc và bước đầu đã đạt được một số thành quả nhất định. Câu hỏi đặt ra là: những nhân tố trực tiếp và gián tiếp nào đã tác động góp phần làm gia tăng tỷ trọng đi lại bằng xe buýt và mức độ tác động như thế nào trong thời gian qua?

4. Mô hình phân tích mối tương quan giữa các nhân tố

4.1. Xác định các nhân tố góp phần làm gia tăng tỷ lệ đáp ứng VTHKCC bằng xe buýt

Có nhiều nhân tố tác động góp phần gia tăng tỷ trọng hành khách đi xe buýt. Để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố có liên quan đến kết quả dịch vụ xe buýt trong thời gian qua, cần phân tích các nhân tố có tác động trực tiếp, thông qua triển khai các giải pháp trực tiếp từ phía nhà quản lý và một số nhân tố có tác động gián tiếp (ảnh hưởng từ bên ngoài) như gia tăng dân số, cũng như tác động từ việc gia tăng số phương tiện giao thông cá nhân.

4.1.1. Xác định các biến có tác động trực tiếp

Để phân tích (định lượng) các nhân tố tác động trực tiếp đến tỷ trọng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, tác giả đã chọn ra một số chỉ tiêu số liệu được thu thập theo các năm liên tục từ năm 2002 (là năm Thành phố bắt đầu củng cố và áp dụng chính sách trợ giá cho xe buýt) cho thời điểm cuối năm 2014. Một số chỉ tiêu đáp ứng yêu cầu này, bao gồm: số luồng tuyến tăng giảm qua các năm, số chuyến vận hành/ ngày, chi phí đầu tư, trợ giá qua các năm cũng như số lượng nhà chờ, trạm dừng. Điềm qua các biến độc lập dự kiến đưa vào phương trình xác định mối quan hệ đa biến với biến phụ thuộc là tỷ lệ hành khách đi xe buýt, bao gồm:

- Số luồng tuyến:

Đến cuối năm 2014, toàn Thành phố có 137 tuyến xe buýt, tăng 40 tuyến so với năm 2002. Tốc độ tăng số tuyến xe buýt bình quân đạt 2,9%/năm. Trong năm 2015, hơn 10 tuyến

xe buýt đã được điều chỉnh lộ trình và một số tuyến đã được mở mới, giúp hình thành mạng lưới xe buýt liên thông và phủ khắp. Giả định nhân tố này có tác động trực tiếp đến tỷ lệ hành khách đi xe buýt.

- Tuyến trợ giá:

Trong số 137 tuyến xe buýt hiện có, đến năm 2014 số tuyến xe buýt có trợ giá là 107 tuyến, tăng 62 tuyến so với năm 2002 và tuyến xe buýt không trợ giá là 30 tuyến, giảm 22 tuyến so với năm 2002. Số tuyến xe buýt có trợ giá gia tăng bình quân 7,4%/năm và giả định tuyến trợ giá sẽ có tác dụng thu hút khách nhiều hơn so với số tuyến không trợ giá.

- Số chuyến bình quân/ ngày:

Nếu như năm 2002 chỉ có 3.860 chuyến xe buýt/ngày, đến năm 2014, con số này đạt đến 17.260 (tăng bình quân 13,1%/năm). Số chuyến xe buýt có liên quan với số tuyến mở mới hoặc giảm bớt do hiệu quả hoạt động trên một số tuyến đường. Tăng giảm số chuyến có ảnh hưởng khá rõ đến tỷ lệ hành khách đi xe buýt.

- Kinh phí đầu tư bình quân/hành khách/ năm:

Theo thống kê và tính toán của Sở GTVT, chi phí đầu tư bình quân đối với xe buýt (như đầu tư hệ thống vé điện tử, đầu tư cơ sở vật chất, trạm dừng...) đạt khoảng 3.117 đồng/hành khách (năm 2002) và lên đến mức 9.885 đồng/hành khách vào năm 2014. Như vậy, tốc độ tăng chi phí đầu tư bình quân/hành khách là 10,1%/năm và giả định có tác động đến tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt.

- Kinh phí trợ giá bình quân/hành khách/ năm:

Đã có 8 tuyến xe buýt có trợ giá với giá vé đồng hạng 1.000 đồng/lượt hành khách đã được Sở Giao thông vận tải TP.HCM chính thức tổ chức triển khai vào tháng 1 năm 2002. Trải qua 12 năm thực hiện, đến nay thành phố có 137 tuyến xe buýt (trong đó có 107 tuyến

buýt có trợ giá và 30 tuyến buýt không trợ giá) với sản lượng đạt hơn 1 triệu hành khách/ngày. Nếu như năm 2002, ngân sách trợ giá cho xe buýt chỉ đạt bình quân 1.900 đồng/hành khách, thì đến năm 2014 đã lên đến gần 4.000 đồng /hành khách, với tốc độ tăng kinh phí trợ giá bình quân/ hành khách đạt khoảng 6,4%/năm. Hiện nay, giá vé xe buýt ở TPHCM ở mức dưới 10% thu nhập, chấp nhận được so với mặt bằng giá hiện nay.

- Số nhà chờ xe buýt được xây dựng:

Đến cuối năm 2014, tổng số nhà chờ xe buýt lên đến 490 nhà chờ, tăng 268 nhà chờ so với năm 2002. Nhờ tăng cường bố trí các trạm dừng nhà chờ xe buýt thuận lợi cho hành khách sử dụng, cũng như việc chuẩn hóa, cập nhật thông tin thường xuyên về hoạt động vận tải hành khách công cộng trên các trụ trạm dừng, giúp cho hành khách dễ dàng nhận biết và sử dụng xe buýt nhiều hơn. Tốc độ tăng số nhà chờ xe buýt buýt bình quân đạt 6,4%/năm, giả định có ảnh hưởng đến sản lượng hành khách đi xe buýt.

- Số trạm dừng xe buýt được xây dựng:

Trạm dừng xe buýt theo số liệu thống kê từ Trung tâm điều hành vận tải hành khách công cộng năm 2014 là 2.490 trạm dừng. Theo ước tính, chỉ có hơn 10% là trạm dừng có mái che,

còn lại phần lớn chỉ là trụ dừng, thậm chí có những điểm dừng đỗ không có trụ dừng, biển treo mà chỉ có một vạch sơn trên lòng đường. Do vậy, giả định rằng, tăng số lượng trụ dừng cũng góp phần gia tăng sản lượng hành khách đi lại bằng xe buýt.

Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu đặt ra là: “*Tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt tại TPHCM gia tăng qua các năm, có mối quan hệ mật thiết với số lượng luồng tuyến xe buýt ngày càng mở rộng; tăng số chuyến xe vận hành/ngày; tăng chi phí đầu tư, kinh phí trợ giá xe buýt bình quân/ hành khách ngày, cũng như gia tăng số lượng nhà chờ, trụ dừng (đầu tư cơ sở vật chất)*”.

Dưới đây là kết quả kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu được nêu trên.

Xác định hệ số tương quan đôi (Pearson Correlation):

Áp dụng phân tích mối tương quan (Pearson correlation) để kiểm chứng mối quan hệ từng cặp biến số, qua đó xác định mức độ tương quan có ý nghĩa để đưa vào phương trình. Kết quả cho thấy cả 7 biến đều có mối quan hệ tuyến tính, với hệ số tương quan khá cao (trừ biến về số tuyến không trợ giá, còn lại đều đạt hệ số tương quan trên 0,80), phù hợp để đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính.

Biểu 1: Trích minh họa kết quả xử lý mối tương quan đôi giữa các biến.

Hệ số tương quan giữa các biến		Tổng lượng tuyến	Tuyến trợ giá	Tuyến không trợ giá	Số chuyến / ngày	Đầu tư BQ /HK/năm	Tiền trợ giá/ HK/ năm	Số nhà chờ	Số trạm dừng	Tỷ lệ đáp ứng của xe buýt (%)
Tỷ lệ đáp ứng của xe buýt (%)	Hệ số tương quan Pearson	0.85	0.82	-0.38	0.80	0.84	0.79	0.92	0.83	1
	Giá trị P Sig. (2-tailed)	0.00	0.00	0.20	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	Số năm	13	13	13	13	13	13	13	13	13

Ghi chú: Tương quan giữa các biến số có ý nghĩa thống kê ở mức sai số từ 1% đến 5%.

Nguồn: Tác giả xử lý SPSS về hệ số tương quan Pearson giữa các biến

Xác định mô hình hồi quy:
Qua phân tích trên, các biến được lựa chọn đưa vào mô hình như sau:

Biểu 2: Đưa vào phương trình các biến độc lập (X) và biến phụ thuộc (Y)

Thông số	Biến số	Ký hiệu	Đơn vị
Số tuyến xe buýt	Tổng số luồng tuyến xe buýt	X1	Tuyến
	Số tuyến buýt có trợ giá	X2	Tuyến
Số chuyến vận hành/ ngày	Số chuyến xe buýt BQ/ngày	X3	Chuyến/ngày
Chi phí đầu tư/ trợ giá	Chi phí đầu tư BQ/hành khách/năm	X4	đồng/HK
	Kinh phí trợ giá bình quân/ HK/năm	X5	đồng/HK
Cơ sở vật chất	Số nhà chờ	X6	Nhà chờ
	Số trụ dừng	X7	Trụ dừng
Kết quả phục vụ	Tỷ lệ hành khách đi xe buýt	Y	%

Đưa các biến vào phương trình hồi quy (Linear Regression), chọn phương pháp loại trừ (Stepwise Method) để xử lý mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Kết quả cho thấy, chỉ có 3 biến độc lập trong tổng số 7 biến đưa vào phương trình là có mối tương quan có ý nghĩa, với sai số thống kê nhỏ hơn 0,05.

Kết quả phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$Y = -7,3348 + 0,0070 X_1 + 0,0557 X_2 + 0,0007 X_3$$

- Trong đó:
- X1: Số nhà chờ
 - X2: Tổng luồng tuyến xe buýt
 - X3: Kinh phí trợ giá buýt hàng năm

Biểu 3: Tóm tắt 3 bước của mô hình hồi quy lựa chọn các biến có ý nghĩa thống kê

Các bước lựa chọn biến (X)	R	R ²	R ² điều chỉnh	Độ lệch chuẩn của số lượng ước đoán
(1) Biến được chọn: Số nhà chờ	0,9173	0,8414	0,8270	0,8701
(2) Biến được chọn: Tổng luồng tuyến xe buýt	0,9744	0,9494	0,9393	0,5154
(3) Biến được chọn: Kinh phí trợ giá BQ/HK/năm	0,9901	0,9804	0,9738	0,3386

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS phương trình hồi quy tuyến tính - Linear regression

Như vậy, Bước cuối cùng được chọn theo phương pháp Stepwise là Bước (3) có tổng cộng 3 biến: Số nhà chờ, Tổng luồng tuyến xe buýt và Kinh phí trợ giá bình quân/hành khách/năm. Phương trình hồi quy tuyến tính này có giá trị R^2 điều chỉnh đạt rất cao là 0,97.

Điều này cho thấy có khoảng 97% sự thay đổi của biến phụ thuộc (tỷ lệ vận tải hành khách đi lại bằng xe buýt) được giải thích bởi sự thay đổi của các biến độc lập trong mô hình. Nhìn chung, các biến độc lập đều có tác động cùng chiều với tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt.

Biểu 4: Các tham số mô hình để xây dựng phương trình hồi quy

Mô hình chọn		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Thống kê “t”	Giá trị P (ý nghĩa thống kê)
		B	Sai số chuẩn	Beta		
(3)	(Hệ số chặn)	-7,3348	0,778		-9,429	0,000
	Số nhà chờ	0,0070	0,002	0,355	3,710	0,005
	Tổng số luồng tuyến xe buýt	0,0557	0,007	0,488	7,678	0,000
	Kinh phí trợ giá bình quân/HK/năm	0,0007	0,000	0,300	3,763	0,004

Lưu ý: Biến phụ thuộc là Tỷ lệ hành khách đi xe buýt

Kết quả phương trình hồi quy có dạng như sau:

Tỷ lệ HK đi buýt = -7,3348 + 0,0070 (Nhà chờ) + 0,0557 (Tổng luồng tuyến buýt) + 0,0007 (Kinh phí trợ giá buýt/HK/năm)

Như vậy, các nhân tố về (1) Số lượng nhà chờ xe buýt; (2) Tổng số luồng tuyến xe buýt và (3) Kinh phí trợ giá xe buýt hàng năm, là các biến độc lập có mức độ tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc là tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt trong thời gian qua.

Kết quả này cho thấy, đầu tư về cơ sở vật chất (số lượng nhà chờ xe buýt), mở rộng và bố trí luồng tuyến mới, cũng như cấp kinh phí trợ giá xe buýt hàng năm, đã có tác dụng tích cực nhằm góp phần làm tăng tỷ trọng hành khách đi xe buýt. Ứng dụng kết quả tác động

từ mô hình cũng như thứ tự về mối tương quan của các nhân tố, để đề xuất chính sách ưu tiên đầu tư cho xe buýt trong thời gian tới.

3.1.2. Xác định các biến có tác động gián tiếp:

Bên cạnh các biến có tác động trực tiếp nêu trên, giả định một số biến khác cũng có tác động gián tiếp (tích cực hoặc tiêu cực) ảnh hưởng đến tỷ lệ hành khách đi xe buýt, như biến dân số bình quân gia tăng hàng năm, biến số lượng xe cá nhân gia tăng hàng năm (bao gồm xe ô tô và xe máy).

- Dân số bình quân:

Đến cuối năm 2014, toàn Thành phố có 8.087.748 người, có tốc độ tăng dân số bình quân là 3,03%/năm trong giai đoạn 2002-2014, trong đó tỷ lệ tăng cơ học khá cao (gần

2%). Sự gia tăng dân số có ảnh hưởng gián tiếp đến tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt, với giả định dân số càng tăng, sẽ góp phần gia tăng tỷ lệ hành khách đi xe buýt.

- Số xe ô tô:

Nếu như năm 2002 chỉ có khoảng 158.172 xe ô tô trên địa bàn Thành phố, thì đến năm 2014 đã tăng đến gần 586.000 xe ô tô, với tốc độ tăng bình quân 11,5%/năm. Sự gia tăng xe ô tô được giả định có tác động gián tiếp đến tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt, do ô tô chiếm diện tích đường khá lớn, ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động xe buýt. Như vậy, xe ô tô được giả định tỷ lệ nghịch với tỷ lệ vận tải hành khách bằng xe buýt.

- Số xe máy:

Tương tự ô tô, xe máy là loại hình phương tiện giao thông cá nhân, góp phần gián tiếp

làm giảm tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt, do cạnh tranh với xe buýt. Năm 2002 Thành phố chỉ có 2,28 triệu xe máy, tăng bình quân 8,9%/năm đã dẫn đến số lượng xe máy đạt 6,35 triệu vào năm 2014. Số lượng xe máy cũng được giả định tỷ lệ nghịch với tỷ lệ vận tải hành khách bằng xe buýt.

Xác định hệ số tương quan đôi (Pearson Correlation):

Áp dụng phân tích mối tương quan (Pearson correlation) để kiểm chứng mối tương quan đôi có ý nghĩa thống kê giữa các biến (tác động gián tiếp), chọn biến phù hợp để đưa vào mô hình. Kết quả cho thấy, từng biến độc lập đều có mối tương quan có ý nghĩa với biến về tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt (với hệ số tương quan trên 0,8), nên cho phép đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính.

Biểu 5: Trích minh họa kết quả xử lý mối tương quan đôi giữa các biến

Hệ số tương quan đôi giữa các biến		Số xe ô tô (ô tô)	Số xe máy (1.000 xe)	Dân số bình quân (1.000 người)	Tỷ lệ đáp ứng của xe buýt (%)
Tỷ lệ đáp ứng của xe buýt (%)	Hệ số tương quan Pearson	0,92	0,88	0,95	1
	Giá trị P Sig. (2-tailed)	0,00	0,00	0,00	
	Số năm	13	13	13	13

Tương quan giữa các biến số có ý nghĩa thống kê ở mức sai số 1%.

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS về hệ số tương quan Pearson giữa các biến

Khung phân tích về sự tương quan giữa các Biến độc lập (X) tác động đối với Biến phụ thuộc (Y), được liệt kê qua Biểu sau:

Biểu 6: Các biến (X) và biến phụ thuộc (Y) được đưa vào phương trình

TT	Thông số	Biến số	Ký hiệu	Đơn vị
1	Số dân Thành phố	Dân số bình quân	X9	người
2	Số lượng xe cá nhân	Số xe ô tô (xe hơi)	X10	xe
		Số xe máy	X11	Xe
3	Kết quả phục vụ VTHKCC	Tỷ lệ đáp ứng của xe buýt	Y	%

Tương tự, sau khi đưa các biến vào phương trình hồi quy (Linear Regression), chọn phương pháp loại trừ (Stepwise Method) để xử lý mối quan hệ. Kết quả cho thấy, chỉ có 2 biến độc lập trong tổng số 3 biến đưa vào phương trình là có mối tương quan có ý nghĩa đối với biến phụ thuộc, với độ tin cậy nhỏ hơn 0,05.

Kết quả phương trình hồi quy có dạng như sau:

$Y = -23,9564 + 0,0049 X1 - 0,0015 X2$

Trong đó:

X1: Dân số

X2: Số lượng xe máy (có dấu âm)

Như vậy, qua phương trình cho thấy, dân số gia tăng đã góp phần tác động vào việc gia tăng tỷ lệ hành khách đi xe buýt. Riêng gia tăng xe máy lại có tác dụng nghịch, thể hiện qua dấu (-) trong phương trình, có tác động làm giảm tỷ lệ hành khách đi xe buýt.

Biểu 7: Minh họa tóm tắt 2 Bước lựa chọn mô hình với các biến có ý nghĩa thống kê

Các Bước lựa chọn biến (X)	R	R ²	R ² điều chỉnh	Độ lệch chuẩn của số lượng ước đoán
(1) Biến được chọn: Dân số (1.000 người)	0.9534	0.9090	0.9007	0.6591
(2) Biến được chọn: Dân số, Số xe máy	0.9786	0.9577	0.9493	0.4712

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS phương trình hồi quy tuyến tính - Linear regression

Như vậy, mô hình cuối cùng được chọn theo phương pháp Stepwise là mô hình (2) có tổng cộng 2 biến: Dân số và số lượng xe máy. Phương trình tuyến tính đã có tham số R² điều chỉnh đạt khá cao 0,95. Điều này cho thấy có khoảng 95% sự thay đổi của biến phụ thuộc (tỷ lệ vận tải hành khách đi lại bằng xe buýt)

được giải thích bởi sự thay đổi của các biến độc lập trong mô hình. Riêng biến số lượng xe cá nhân có chiều nghịch đối với tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt. Tất cả các biến được đưa vào phương trình đều có sai số thống kê nhỏ hơn 0,05.

Biểu 8: Các tham số mô hình để xây dựng phương trình hồi quy

Mô hình chọn		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Thống kê “t”	Giá trị P (ý nghĩa thống kê)
		B	Sai số chuẩn	Beta		
(2)	(Hệ số chặn)	-23,9564	3,6116		-6,6333	0,0001
	Dân số (1.000 người)	0,0049	0,0008	1,9301	6,5434	0,0001
	Xe máy (1.000 xe)	-0,0015	0,0004	-1,0013	-3,3946	0,0068

Lưu ý: Biến phụ thuộc là Tỷ lệ hành khách đi xe buýt

Kết quả phương trình hồi quy có dạng như sau:

Tỷ lệ HK đi buýt = -23,9564 + 0,0049 (Dân số) - 0,0015 (Số lượng xe máy)

Như vậy, các nhân tố về (1) Dân số bình quân hàng năm; (2) Số lượng xe máy; là các biến độc lập có mức độ tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc là tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt trong thời gian qua. Đặc biệt lưu ý biến số lượng xe máy đã có mối tương quan nghịch với tỷ lệ hành khách đi xe buýt. Riêng biến xe ô tô, đã không được chọn để đưa vào phương trình do sai số thống kê lên đến 0,45 (lớn hơn mức độ sai số cho phép là 0,05).

Kết quả này cho thấy, xe máy có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ vận tải hành khách công cộng trong khi xe ô tô chưa thể hiện mối quan hệ này trong thời gian qua. Dân số đã ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ vận tải hành khách bằng xe buýt.

5. Thảo luận các giải pháp từ kết quả 2 phương trình hồi quy

5.1. Kết quả phương trình hồi quy đối với các nhân tố có tác động trực tiếp đối với VTHKCC bằng xe buýt, bao gồm: Số nhà chờ, Số luồng tuyến và Kinh phí trợ giá bình quân trên hành khách.

Như vậy, trong thời gian qua, nhân tố về đầu tư cơ sở vật chất như gia tăng số nhà chờ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân ngồi nghỉ và chờ xe buýt tại trạm dừng có mái che hoặc là tăng luồng tuyến khắp nơi, phủ kín một số địa bàn, đã đóng vai trò quan trọng, góp phần gia tăng tỷ trọng hành khách đi xe buýt. Tuy nhiên, đến một lúc nào đó, dự báo hai nhân tố này có thể bị bão hòa, không thể gia tăng mãi. Do vậy, cần quy hoạch, tạo không gian mới cho phát triển luồng tuyến, nhà chờ, thông qua công tác cải tạo, chỉnh trang, mở rộng hẻm, mở rộng đường trong các khu dân cư (theo dạng tái cấu trúc lại không gian đô thị), qua đó có điều kiện đầu tư cơ sở vật chất, mở thêm luồng tuyến cho xe buýt. Riêng kinh phí trợ giá, mặc dù có biểu hiện tỷ lệ thuận với tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt, tuy nhiên, trong xu thế xã hội hóa đối với nguồn kinh phí trợ giá từ ngân sách, việc nghiên cứu tìm ra nguồn bổ sung cho trợ giá là rất cần thiết hiện nay và sắp tới.

4.2. Kết quả xác định các nhân tố tác động gián tiếp bao gồm: gia tăng dân số (tỷ lệ thuận) và nhất là lưu ý gia tăng xe máy (tỷ lệ nghịch) với tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt. Do vậy, cần quyết liệt triển khai các giải pháp hạn chế bớt xe cá nhân (nhất là xe máy) nhằm góp phần gia tăng tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt. Tuy nhiên, do kinh tế phát triển, thu nhập người dân gia tăng, dự báo tốc độ

tăng xe ô tô sẽ tăng dần và có khả năng sẽ đóng vai trò ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đối với chỉ tiêu tỷ lệ hành khách đi xe buýt, thay vì xe máy như giai đoạn trước đây.

5.3. Quan sát phương trình hồi quy của nhân tố tác động gián tiếp cho thấy, mặc dù số lượng các biến độc lập không nhiều, phương trình này vẫn có mức độ tương quan khá cao (R^2 điều chỉnh lên đến 0.95, không khác biệt so với giá trị R^2), thể hiện các nhân tố gián tiếp có mức độ tác động không kém phần quan trọng. Vì vậy, bên cạnh việc tiếp tục đầu tư nhà chờ, số luồng tuyến và tìm nguồn trợ giá xe buýt, chính sách hạn chế bớt xe cá nhân là một giải pháp mang tính trọng điểm hiện nay.

5.4. Một số giải pháp có khả năng thực hiện ngay (như đầu tư cơ sở vật chất cho tuyến buýt) và một số giải pháp sẽ mang tính lâu dài (như chỉnh trang, tái cấu trúc không gian đô thị), cho nên cần lựa chọn các giải pháp theo thứ tự ưu tiên khi thực hiện. Bên cạnh đó, hiện tượng biến độc lập về số lượng xe ô tô đã bị loại khỏi phương trình hồi quy khi áp dụng phương pháp Stepwise trong mối quan hệ với tỷ lệ hành khách đi lại bằng xe buýt, đã thể hiện trong bối cảnh hiện nay, do số lượng gia tăng xe ô tô chưa cao, nên chưa thể hiện xu thế tác động ngược đối với vận tải xe buýt. Tuy nhiên do đặc điểm chiếm diện tích chạy trên đường lớn hơn xe máy, rủi ro gây ùn tắc đối với phương tiện ô tô là rất lớn. Ngay từ bây giờ, cần xem xét, nghiên cứu ban hành chính sách cấp quota cho xe ô tô, nhằm góp phần không làm thu hẹp không gian diện tích đường dành cho xe buýt trong thời gian tới.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Phát triển vận tải hành khách công cộng đóng vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý đô thị, nhất là đối với đô thị TPHCM đang chuyển sang hình thái “siêu đô thị” với hơn 10 triệu dân. Kết quả đạt được bước đầu về vận

tải hành khách đi xe buýt trong thời gian qua đã góp phần không nhỏ trong việc hạn chế bớt khối lượng vận chuyển hành khách đi lại bằng xe cá nhân, xe máy. TPHCM đang càng ngày càng đối mặt với những áp lực, thách thức từ hệ thống giao thông đô thị còn khá nhiều bất cập. Để chuyển đổi sử dụng từ phương tiện cá nhân sang sử dụng phương tiện VTHKCC (trước mắt là xe buýt) và đạt được mục tiêu VTHKCC sẽ đáp ứng 30% nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn TPHCM vào năm 2025, là một thách thức rất lớn hiện nay, cần tìm ra các giải pháp đột phá trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu này đã góp phần xác định những nhân tố tác động đến việc gia tăng tỷ lệ hành khách đi xe buýt, đã lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố về (1) Số lượng nhà chờ xe buýt; (2) Tổng số luồng tuyến xe buýt và (3) Kinh phí trợ giá xe buýt hàng năm, là các biến độc lập có mức độ tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc là tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt trong thời gian qua, với dạng phương trình hồi quy là

$$Y = -7,3348 + 0,0070 X_1 + 0,0557 X_2 + 0,0007 X_3.$$

Bên cạnh đó, biến ảnh hưởng gián tiếp như (1) Biến dân số Thành phố gia tăng cũng gián tiếp ảnh hưởng đến việc gia tăng tỷ lệ hành khách đi xe buýt. Riêng biến (2) Gia tăng số lượng xe máy lại có tác dụng nghịch, thể hiện qua dấu (-) trong phương trình, góp phần làm giảm tỷ lệ hành khách đi xe buýt. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng gián tiếp cũng được dự báo theo phương trình hồi quy $Y = -23,9564 + 0,0049 X_1 - 0,0015 X_2$.

Bên cạnh tiếp tục đầu tư nhà chờ, số luồng tuyến và tìm nguồn trợ giá xe buýt, việc hạn chế xe cá nhân cũng là một trong những giải pháp quan trọng, góp phần tác động có hiệu quả vào chỉ tiêu vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trong giai đoạn tới.

6.2. Kiến nghị

Để gia tăng tỷ trọng hành khách đi lại bằng xe buýt, bên cạnh các giải pháp đầu tư cho xe buýt, cần quyết liệt triển khai các giải pháp hạn chế phương tiện cơ giới cá nhân, đặc biệt lưu ý nhiều hơn đến xe máy. Kiến nghị nên lồng ghép chương trình chỉnh trang đô thị trong việc thực hiện chính sách giảm xe cá nhân, gia tăng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Tài liệu tham khảo

1. Dư Phước Tân, báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học: “Đặc điểm cấu trúc đô thị và phân bố dân cư TPHCM trong mối quan hệ gia tăng xe cá nhân”, Viện Nghiên cứu phát triển, tháng 12 năm 2011.
2. Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08/4/2013 về Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải TPHCM đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020.
3. Trung tâm Quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng TPHCM, Chuyên đề: “Nhu cầu và hiệu quả công tác trợ giá xe buýt - Thực trạng và đề xuất một số giải pháp trong thời gian tới”; kỷ yếu hội thảo: “Vấn đề trợ giá xe buýt - Tồn tại và các giải pháp định hướng” Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, tháng 6 năm 2013.
4. Sở Giao thông vận tải TPHCM, “Dự thảo báo cáo tóm tắt đề án phát triển vận tải hành khách công cộng trên địa bàn TPHCM đến năm 2025”, TPHCM tháng 7 năm 2014.
5. Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, Chuyên đề: “Trích xuất, tích hợp thông tin, dữ liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu cho mạng Thông tin kinh tế Thành phố”, Phòng Nghiên cứu quản lý đô thị, Viện Nghiên cứu phát triển, TPHCM, tháng 09 năm 2015.



PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. NGUYỄN THANH QUANG*

Hội nhập quốc tế giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới có những tác động tích cực (cơ hội) và tác động tiêu cực (thách thức) đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, xây dựng phát triển và quản lý đô thị nói riêng. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị năng động nhất và là đầu tàu kinh tế cả nước, có nhiều yếu tố thuận lợi nhưng cũng đồng thời có nhiều thách thức trước những ngưỡng cửa mở ra thế giới. Việc phát triển và quản lý đô thị này dưới những tác động mới, khác biệt thậm chí là phức tạp từ việc hội nhập quốc tế chắc chắn sẽ là nhiệm vụ hết sức gay go. Bài viết này sẽ phân tích một số cơ hội và thách thức từ việc hội nhập quốc tế, qua đó cung cấp cho những đối tượng có liên quan thêm cái nhìn rõ hơn, hướng đến góp phần xây dựng định hướng phát triển và quản lý đô thị trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Quản lý đô thị, hội nhập quốc tế, phát triển...

Hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu của sự phát triển trên thế giới. Đây là quá trình diễn ra tại các nước phát triển cách đây vài chục năm nhưng nó chỉ xuất hiện mạnh mẽ trong khoảng thời gian gần đây tại các nước đang phát triển. Hội nhập quốc tế đã và đang tác động tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở các quốc gia này. Những tác động đó bao gồm cả những cơ hội và thách thức đối với con đường đi lên của các quốc gia. Trong đó, các đô thị, đặc biệt là các thành phố lớn chịu ảnh hưởng đầu tiên và rõ rệt nhất của những tác động mà hội nhập quốc tế mang tới.

1. Cơ hội từ hội nhập quốc tế đối với đô thị

Tổng hợp các thông tin, tài liệu và thực tế tại nhiều quốc gia lãnh thổ trên thế giới có thể cho thấy những cơ hội hay tác động tích cực chung tới quá trình phát triển kinh tế xã

hội của một khu vực, như một đô thị chẳng hạn, như sau:

1.1. Thúc đẩy kinh tế phát triển năng động

Hội nhập quốc tế và khu vực mang đến cho Việt Nam có thêm nhiều nguồn lực, động lực để phát triển kinh tế, liên kết mở ra nhiều thị trường; kích thích sản xuất trong nước; hòa nhập với những tiêu chuẩn, phương thức kinh doanh mới, đa dạng hơn. Ở một phạm vi nào đó cũng giúp hoàn thiện hệ thống và tư duy sản xuất kinh doanh hiện nay của chúng ta. Ngoài ra, hội nhập quốc tế còn mang lại cơ hội phát triển mạnh mẽ cho khu vực tư nhân.

1.2. Phát triển nền văn hóa đa dạng

Hội nhập quốc tế thúc đẩy mối quan hệ giao lưu giữa các nền văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và các hoạt động văn hóa làm cho mỗi bên học hỏi được những mặt mạnh trong văn hóa của bên kia.

* Hội viên Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam.

Do vậy, các nét văn hóa đô thị sẽ đa dạng hơn, phong phú hơn, đồng thời qua đó bản sắc văn hóa của các đô thị cũng được củng cố rõ nét hơn để từ đó giúp đô thị hội nhập tốt hơn, ít tạo ra xung đột và đặc biệt là sẽ tạo tiền đề phát huy, phát triển tiềm lực của chính đô thị.

1.3. Phát triển hình thái đô thị hiện đại, phong phú, đặc biệt đối với khu trung tâm

Tác động của chính sách hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước đã tạo ra những đột phá cho các nhóm chức năng trong trung tâm đô thị. Các chức năng về tài chính ngân hàng, về thương mại, dịch vụ cao cấp, bất động sản và du lịch có sự phát triển mạnh, tăng trưởng nhanh cả về giá trị kinh doanh và hình thức; số lượng và qui mô các cơ sở, công trình được đầu tư nhiều, hình thành bộ mặt mới cho khu vực, phát sinh các chức năng công cộng, văn hóa; thu hút lực lượng lao động có trình độ đến làm việc và bộ phận lớn cộng đồng dân cư toàn đô thị đến vui chơi, tham quan.

Các cửa hàng thương nghiệp quốc doanh, bách hóa, chợ xanh chợ bán lẻ đã dần bị thay thế bằng các siêu thị các trung tâm thương mại tổng hợp hoặc chuyên doanh đủ các loại mặt hàng cao cấp đến bình dân xây dựng cao tầng có quy mô mặt bằng lớn trên nhiều vị trí trong khu vực trung tâm đô thị.

Tóm lại, việc hội nhập với quốc tế đã mang lại những hướng mới trong phát triển kinh tế xã hội và đô thị gắn liền với những mục tiêu là nâng cao thu nhập, mức sống của dân cư. Với góc độ xây dựng phát triển đô thị, (điển hình là đô thị thành phố Hồ Chí Minh), một số tác động có thể được nhận thấy như:

- Gia tăng nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển và quản lý đô thị: vốn nhân lực, nhà đầu tư, khoa học công nghệ và kinh nghiệm xây dựng phát triển và quản lý.

- Tăng cường liên kết giữa các đô thị trong và ngoài nước trong việc giải quyết những vấn đề phát triển và quản lý đô thị.

- Tăng nhanh qui mô đất đai và dân số đô thị, mở rộng không gian xây dựng, hình thành nên các cấu trúc và hình thức định cư mới của đô thị và các khu dân cư kiểu đô thị.

- Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, môi trường sống giao tiếp trong và ngoài đô thị, nâng cao trình độ mặt bằng văn hóa, lối sống và chất lượng cuộc sống đô thị.

2. Thách thức từ hội nhập quốc tế với đô thị

Bên cạnh những cơ hội to lớn mà hội nhập quốc tế mang lại thì những thách thức mà người dân và chính quyền đô thị phải đối mặt cũng không hề nhỏ. Nhận thấy những thách thức từ hội nhập quốc tế sẽ giúp cho chính quyền đô thị chủ động thích ứng tốt hơn với các yêu cầu của quá trình phát triển đô thị. Những thách thức từ hội nhập quốc tế thể hiện cơ bản trên các vấn đề sau:

2.1. Xung đột các giá trị văn hóa

Hội nhập quốc tế tạo ra sự xung đột giữa giá trị văn hóa mới (những chuẩn mực đạo đức, lối sống mới) và những giá trị văn hóa truyền thống ở các đô thị. Thêm vào đó là những bất cập của đời sống đô thị trong quá trình phát triển cũng là một yếu tố tác động tiêu cực đến lối sống và sự thích ứng văn hóa của người dân đô thị. Cơ sở chính tạo nên văn hóa đô thị là thực tiễn đời sống sinh hoạt xã hội của cư dân đô thị, sự định hướng của nhà nước và chính quyền đô thị, xu hướng tinh thần của cá nhân trong cộng đồng. Tất cả những nền tảng này đều trở nên phức tạp hơn dưới tác động của hội nhập quốc tế. Trong quá trình hội nhập quốc tế, hai chủ thể tạo nền tảng cho văn hóa đô thị là giới tư sản và tầng lớp trung lưu đều có biến động rất lớn

về lối sống và cách thức sinh hoạt văn hóa. Do đó, tạo ra sự bất ổn về mặt tâm lý, ý thức, lối sống trong các cư dân hoặc các nhóm dân cư đô thị.

2.2. Nghèo đói và bất bình đẳng xã hội gia tăng

Mặc dù có sự gia tăng về thu nhập trong hội nhập quốc tế nhưng tình trạng nghèo đói cũng tăng lên ở hầu hết các quốc gia phát triển. Tăng trưởng dân số cơ học - chủ yếu là do di cư từ nông thôn ra đô thị, và tăng dân số tự nhiên nhanh hơn năng lực của các thiết chế công cung cấp các cơ sở hạ tầng cần thiết. Tăng dân số cùng với những người mới gia nhập thị trường lao động kết hợp với nhau tạo ra số lượng những người thất nghiệp và thiếu việc làm tại các thành phố của các nước đang phát triển. Một nghiên cứu của Samuel Morley¹ kết luận rằng, nghèo đói đô thị xuất hiện không tương quan với hoạt động kinh tế vĩ mô: khi tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế vĩ mô giảm sút, nghèo đói đô thị tăng với tỷ lệ nhanh hơn, và nó giảm chậm hơn khi kinh tế vĩ mô tăng. Điều này cho thấy rằng, khi khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu ảnh hưởng tới nền kinh tế của từng quốc gia và từng địa phương, nó sẽ ảnh hưởng kéo dài và lan rộng khó lường.

Vấn đề nghèo đói đi liền với gia tăng bất bình đẳng trong các đô thị chủ yếu là do sự phân bổ nguồn lực không công bằng trong đầu tư công ở đô thị, ví dụ như trong hỗ trợ người nghèo về các dịch vụ hạ tầng cơ sở đô thị. Những sự khác biệt về điều kiện sống cùng với sự chênh lệch về mức độ giáo dục và đào tạo nghề tạo ra tình trạng bất bình đẳng về việc làm, thu nhập và địa vị xã hội của các nhóm dân cư đô thị. Tình trạng này càng

trầm trọng thêm bởi hội nhập kinh tế quốc tế, khi sự luân chuyển dòng tài chính tới mỗi cá nhân bao giờ cũng có lợi cho bên có tiến bộ về công nghệ và kỹ thuật trong khi bên thiếu kỹ năng rơi vào bẫy công lao động thấp.

2.3. Tệ nạn xã hội gia tăng

Tại các đô thị lớn của thế giới đều xuất hiện các tệ nạn xã hội như tội phạm, bạo lực đường phố, bạo lực và lạm dụng trong gia đình, nghiện ngập, tình trạng bất an trong thanh niên. Cấu trúc và các giá trị cộng đồng, gia đình truyền thống bị phá vỡ. Nguyên nhân của tình trạng này tất nhiên không chỉ là do hội nhập quốc tế mà còn có nguyên nhân khác nữa. Nhưng rõ ràng là sự gia tăng mất mát về kinh tế thúc đẩy bạo lực, tội phạm, và các biểu hiện khác về mặt xã hội. Sự phân cực giữa người giàu và nghèo, giữa người định cư lâu và những người mới đến tồn tại không chỉ ở những nước đang phát triển mà còn cả ở những nước phát triển. Sự khác biệt và cạnh tranh gia tăng phản ánh ở vị trí cư trú, khả năng thay đổi địa vị xã hội, và chất lượng cuộc sống, tất cả có xu hướng tăng sự phân biệt, biểu hiện ở chất lượng các trường học, sự tập trung của các trẻ em nghèo, tội phạm, thất nghiệp.

2.4. Ô nhiễm môi trường gia tăng

Vai trò ngày càng tăng của thị trường cùng với hoạt động mở rộng khu vực trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trong khi công tác quản lý còn bất cập là một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường đô thị. Sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường đòi hỏi các nhà sản xuất luôn phải tìm mọi cách hạ giá thành để tồn tại. Do vậy họ sẵn sàng bỏ qua các chi phí về môi trường và khắc phục môi trường khi sự quản lý của chính quyền còn yếu kém, không thể kiểm soát được các hành vi này của các nhà sản

¹ Tô Huy Rúa (1998), Lenin - Bàn về kiểm kê, kiểm soát, Nxb Chính trị Quốc Gia

xuất. Có rất nhiều các doanh nghiệp tư nhân và cả doanh nghiệp nhà nước quá chú trọng đến lợi ích của họ mà lẩn tránh trách nhiệm với lợi ích công nên hậu quả là gây phí tổn về môi trường trong dài hạn. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng tranh thủ điều này để đưa vào các nước phát triển các ngành sản xuất sử dụng nhiều tài nguyên, công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm. Bên cạnh đó, nhu cầu cho cuộc sống đô thị càng ngày càng gia tăng như nhà ở, các công trình công cộng.... Để đáp ứng những nhu cầu này thì thường đồng nghĩa với sự xâm phạm không gian xanh của đô thị, đó cũng là sự tổn hại về thiên nhiên trong toàn cầu hóa.

2.5. Thách thức đối với quản lý và suy thoái đạo đức trong các cơ quan công quyền

Sự tăng cường các hoạt động trao đổi và yêu cầu ngày càng tăng từ phía người dân đòi hỏi hoạt động quản lý của chính quyền đô thị phải tốt hơn. Nhưng ngược lại, hội nhập quốc tế cũng đồng thời làm cho hoạt động quản lý này có nguy cơ hụt hơi và ngày càng bộc lộ yếu kém khi phải đối mặt với các vấn đề vốn đã phức tạp ở cấp toàn cầu như tham nhũng, tội phạm tài chính.... Điều đó còn có nghĩa là hội nhập quốc tế khuếch đại cả quản lý đô thị lành mạnh và yếu kém. Do vậy những đô thị có công tác quản lý yếu kém, thiếu minh bạch, thiếu trách nhiệm giải trình sẽ có nguy cơ kém đi².

Xu thế hội nhập và toàn cầu hóa có nguy cơ kéo theo sự suy thoái đạo đức trong toàn xã hội, trong đó đặc biệt nguy hại và sự xuống cấp về đạo đức của công chức trong các cơ quan công quyền, hiện tượng này trở

thành vấn đề nhức nhối trong xã hội của hầu hết các nước đang phát triển. Các hành vi cửa quyền, quan liêu, vô cảm và đặc biệt là tham nhũng, lợi ích nhóm... ngày càng trở nên phổ biến với quy mô ngày càng lớn và mức độ ngày càng nghiêm trọng được phát hiện ở Việt Nam trong những năm gần đây là những minh chứng cho sự suy thoái đạo đức của các cơ quan công quyền.

2.6. Thách thức đối với phát triển bền vững

Các thách thức nêu trên giúp chúng ta có thể hình dung về những khó khăn mà các đô thị phải đối mặt trên con đường phát triển của mình trong quá trình hội nhập quốc tế. Những thách thức này biểu hiện cụ thể hơn trong quản lý đô thị như sự chưa tương thích giữa hệ thống pháp luật với thực tiễn trong quản lý đô thị, trình độ quản lý chưa theo kịp với đòi hỏi của đô thị hiện đại, của các nhà đầu tư nước ngoài với nguồn vốn lớn và các công nghệ mới; sự hỗn loạn về kiến trúc, sự phức tạp về văn hóa xã hội, sự đa dạng của các nhu cầu về các dịch vụ công ở đô thị..., Hiện nay sự phát triển đô thị ở nhiều thành phố lớn của ta còn thiếu bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu hóa chịu ảnh hưởng lớn của các nước phát triển đã làm cho các đô thị hiện đại ở các quốc gia đang phát triển đang được hình thành dựa trên lý luận quy hoạch của phương Tây phải đối mặt với những khó khăn lớn như:

+ Sự phá huỷ về môi trường và lối sống truyền thống nặng nề chưa từng thấy;

+ Hàng triệu người nghèo thành nạn nhân của quá trình giải phóng mặt bằng không được hưởng lợi ích công bằng từ sự phát triển;

+ Nhiều vấn đề đặt ra cấp bách trong quy hoạch đô thị như: bảo vệ đất công, bảo tồn bản sắc văn hóa và lối sống, cung cấp dịch vụ công... Phần lớn người dân của đô thị

2 Sở QH-KT thành phố Hồ Chí Minh, Ban quản lý dự án (8/2010), Nhiệm vụ quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 và lập quy chế quản lý kiến trúc khu Trung tâm hiện hữu thành phố Hồ Chí Minh

đều mong muốn một phong cách quy hoạch đô thị mang tính hiện đại đa dạng, có đạo lý, đem lại hạnh phúc và công bằng cho mọi người hơn³.

Ở Việt Nam, tại các thành phố lớn, các khu đô thị với những khu nhà mới, hiện đại, đáp ứng nhiều tiêu chuẩn xuất hiện nhanh chóng trong những năm gần đây như một hệ quả tích cực của chính sách và quá trình hội nhập quốc tế đã giúp phần nào cải thiện được chất lượng sống cho cư dân đô thị nhưng lại xảy ra một nghịch lý là dường như hệ thống hạ tầng kỹ thuật và ý thức văn minh lại chưa đồng hành tương xứng: giao thông ngày càng tắc nghẽn, úng ngập gia tăng, các cơn sốt nóng, lạnh về nhà đất xảy ra liên miên; vai trò làm chủ hầu như không được cải thiện. Chính vì thế mà một chuyên gia nước ngoài về đô thị đã đánh giá về tình hình đô thị Việt Nam là *“Những bất ổn của đô thị dường như vẫn còn nguyên và có phần trầm trọng hơn kể từ khi Việt Nam hội nhập cho đến nay”*⁴.

Tốc độ đô thị hóa gia tăng nhanh chóng tại các thành phố là trung tâm giao lưu chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học của cả nước cũng như với quốc tế. Chính vì vậy dẫn đến sự phát triển quá nóng về quy mô trong khi các điều kiện để đô thị trở thành nơi sống tốt lại chưa đạt được. Điển hình là sự bất cập về hệ thống hạ tầng cơ sở và đặc biệt là công tác quản lý và kiểm soát phát triển đô thị, làm cho các đô thị này có nguy cơ đối mặt với các vấn đề nan giải như ách tắc giao thông, thiếu nhà ở, trường học, bệnh viện, nơi vui chơi

giải trí, nạn úng ngập, ô nhiễm môi trường.... Để có thể giải quyết những vấn đề này thì điều cơ bản là phải bắt đầu từ những “hạ tầng mềm” như giáo dục, y tế nhiều hơn là chính những “hạ tầng cứng” đó.

Có cả những nét chấm phá đặc sắc xen lẫn những gam màu xám trong bức tranh phát triển và quản lý đô thị của nước ta dưới tác động của hội nhập quốc tế vốn phức tạp và đầy thách thức. Bài toán giờ đây không chỉ dành riêng cho một lĩnh vực đơn lẻ nào mà chính là của toàn hệ thống quản lý nhà nước và cộng đồng cùng chung tay. Sự năng động và nhạy bén của khu vực cộng đồng là cần thiết để nắm bắt những cơ hội quý báu, nhưng vai trò can thiệp kịp thời và giữ vững kỷ cương, môi trường phát triển lành mạnh, minh bạch phải được nâng cao, hoàn thiện và đồng bộ hóa cho công tác quản lý nhà nước về đô thị.

Với những ưu thế vượt trội so với những thành phố khác, khu trung tâm đô thị của thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh mở cửa kinh tế, phát triển đầu tư, tăng cường hợp tác quốc tế, là địa bàn màu mỡ hấp dẫn và thu hút nhiều nhà đầu tư quốc tế nhất trong nước vào phát triển các lĩnh vực thương mại, dịch vụ... kéo theo các hoạt động xây dựng phát triển không gian vật chất, vật thể diễn ra rất sôi động, đa dạng cả về nội dung lẫn hình thức, làm cho công tác quản lý, kiểm soát phát triển đô thị trở nên phức tạp hơn, nhiều khi vượt ra ngoài tầm kiểm soát của chính quyền và các cơ quan chức năng ở địa phương. Chính quá trình phát triển các hoạt động kinh tế và xây dựng thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã tác động mạnh đến việc sử dụng đất, đến cơ cấu chức năng và quy hoạch không gian xây dựng của các khu trung tâm đô thị, bên cạnh những mặt tích cực, cũng bộc lộ nhiều vấn đề bức xúc, hạn chế. Các thương gia có tiềm lực

3 Nguyễn Hữu Thái (2008), Đô thị Việt Nam, toàn cầu hóa hay phát triển bền vững, Báo cáo tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, từ 5-7/12/2008 tại Hà Nội

4 Nguyễn Hữu Thái (2009), chuyên gia nước ngoài nói về đô thị hóa ở Việt Nam, tạp chí kiến trúc Việt Nam 3/2009.

tài chính mạnh ở trong và ngoài nước đã và đang xây dựng các nhà hàng, siêu thị, khách sạn, văn phòng, ngân hàng, cao ốc ở những vị trí đắc địa trong trung tâm mà không có sự phù hợp với quy hoạch xây dựng làm cho không gian quy hoạch, kiến trúc trở nên chật trội, lộn xộn, chấp vá, thiếu cây xanh, giao thông ùn tắc...

Việc phát triển cân bằng và đồng bộ tại khu vực trung tâm thành phố là mục tiêu của thành phố để phấn đấu xây dựng nơi đây thành khu trung tâm đạt chuẩn quốc tế về chất lượng sống, môi trường đô thị. Muốn đạt được mục tiêu đó, tăng cường kiểm soát phát triển khu trung tâm là giải pháp không thể thiếu và có vị trí then chốt trong các hoạt động quản lý đô thị của thành phố

Tài liệu tham khảo

1. Morley, Samuel and D. Coady, (2003). From Social Assistance to Social Development: targeted education subsidies
2. Tô Huy Rúa (1998), Lenin - *Bàn về kiểm kê, kiểm soát*, Nxb Chính trị Quốc Gia.
3. Sở QH-KT thành phố Hồ Chí Minh, Ban quản lý dự án (8/2010), *Nhiệm vụ quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 và lập quy chế quản lý kiến trúc khu Trung tâm hiện hữu thành phố Hồ Chí Minh*
4. Nguyễn Hữu Thái (2008), Đô thị Việt Nam, toàn cầu hóa hay phát triển bền vững, Báo cáo tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, từ 5-7/12/2008 tại Hà Nội.
5. Nguyễn Hữu Thái (2009), *chuyên gia nước ngoài nói về đô thị hóa ở Việt Nam*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam 3/2009.



NHÀ CỔ - TỒN TẠI HAY KHÔNG TỒN TẠI

TS. NGUYỄN THỊ HẬU*

Sự việc nhà cổ ở phố Trần Hưng Đạo - Hà Nội bị sập (Báo nguồn lao động, 22/9/2015) sẽ khơi lại một vấn đề “Bảo tồn, trùng tu hay phá bỏ những ngôi nhà, công trình cổ đã quá hạn sử dụng?”. Không phải bây giờ câu hỏi này mới đặt ra mà ngay từ sự việc của Bưu điện tỉnh Bình Thuận hay trường Châu Văn Liêm ở thành phố Cần Thơ gần đây dư luận đã có hai luồng ý kiến:

Về phía chính quyền: cần phá bỏ để tránh nguy hiểm cho người sử dụng, đồng thời xây dựng công trình mới phù hợp với quá trình hiện đại hóa đô thị.

Về phía cộng đồng, trong đó có những người dân từng có nhiều ký ức gắn bó với địa điểm, công trình, những nhà nghiên cứu lịch sử, bảo tồn di sản văn hóa, kiến trúc sư quy hoạch đô thị... lại mong muốn công trình được trùng tu, phục hồi để bảo tồn cảnh quan “hồn phố”, giữ được lịch sử đô thị cho nhiều thế hệ cư dân sau này.

Đầu tiên cần phải nhìn nhận một thực tế khách quan: Các công trình dân sinh như biệt thự, trường học, bệnh viện... mà người Pháp xây dựng giai đoạn cuối thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX có quy mô về diện tích, trải qua một thế kỷ đến nay đã hết hạn sử dụng; một số công trình được người Pháp gửi công văn thông báo rõ điều này, đồng thời hình thức công trình cũng lộ rõ sự hư hỏng nặng nề do thời gian qua đã không được kịp thời duy tu, sửa chữa, hoặc sửa chữa không phù hợp.

Một số những biệt thự ở Hà Nội sau năm 1954 và TP. Hồ Chí Minh sau năm 1975 đã thay đổi công năng khi sử dụng: từ biệt thự cho một gia đình biến thành công sở hoặc nhà tập thể, hiện tượng coi nơi chấp vá vào bản thân công trình, việc xây dựng thêm trong khuôn viên... đã làm công trình có phần biến dạng. Chưa kể một thời khó khăn người ta còn nuôi heo gà, làm bể nuôi cá ngay trong từng gian phòng nhỏ; rồi khi đời sống khá lên thì xây dựng thêm phòng vệ sinh nhà tắm, bất chấp hệ thống nước thải nước xả vốn cho ít người sử dụng nay phải chịu đựng số người gấp nhiều lần và đã hư hỏng. Tất cả những tác động như thế đã làm công trình nhanh chóng xuống cấp từ bên trong.

Tình trạng nhiều hộ gia đình cùng sở hữu, do sở hữu của cơ quan nhà nước... nên công trình không được sửa chữa kịp thời, càng không được trùng tu sau một thời gian nhất định. Những ngôi biệt thự này giống như “người cao tuổi” mà từ lúc thanh niên đã không biết giữ gìn, thậm chí phung phí sức khỏe, để rồi bệnh tật âm thầm tàn phá cơ thể. Có thể bề ngoài sơn phết lại, thêm những tiện nghi hiện đại... nhưng cũng chỉ là bộ quần áo mới bên ngoài một cơ thể đã tàn tạ.

“Tồn tại hay không tồn tại” những ngôi nhà cổ đã hết hạn sử dụng? Trả lời câu hỏi này không hề đơn giản, bởi vì đó là một phần của sự mâu thuẫn gay gắt giữa bảo tồn và phát triển ở các đô thị hiện nay. Để tránh những sự cố như ngôi nhà cổ ở phố Trần Hưng Đạo (Hà Nội), thiết nghĩ, việc cần làm ngay là khẩn trương tổng kiểm tra về chất lượng những công

* Nguyên phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển. Thành phố Hồ Chí Minh.

trình, biệt thự nhà cổ thời Pháp đã được xếp hạng quốc gia hay tỉnh, thành để phát hiện kịp thời và sửa chữa ngay những hư hỏng dù nhỏ, hoặc trùng tu nếu đã xuống cấp không an toàn. Nếu công trình thuộc quyền quản lý của nhà nước thì có thể sử dụng kinh phí của cơ quan chủ quản, vì đây cũng là trách nhiệm của họ nhằm đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Tuy nhiên phải có hướng dẫn của cơ quan quản lý di sản văn hóa và sự giám sát của chuyên gia, nhà khoa học bảo tồn di sản.

Việc đánh giá giá trị hệ thống nhà cổ, biệt thự thời Pháp, như Hà Nội đã làm và TPHCM sắp làm, theo hệ thống tiêu chí cụ thể để phân loại bảo tồn hay không bảo tồn là rất cần thiết, nhưng rất khó khăn. Chưa nói đến tình trạng biệt thự xuống cấp nặng thì nhiều biệt thự đã chuyển đổi công năng, chuyển đổi hình thức

sở hữu. Vì vậy nên chẳng cần trả lại công năng của các công trình này như nó vốn có và hình thức quản lý, sở hữu phù hợp. Như vậy mới có thể bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, đồng thời có thể khai thác tốt về giá trị kinh tế.

Mặt khác, một số biệt thự hiện nằm lọt trong khu vực mà những ngôi biệt thự xung quanh đã được cải tạo thậm chí đập bỏ, xây mới... Việc bảo tồn lại càng khó khăn hơn vì giá trị đất đai rất lớn, chủ sở hữu muốn khai thác giá trị kinh tế chứ ít ai muốn bảo tồn vì giá trị văn hóa. Điều này cho thấy việc bảo tồn di sản văn hóa đô thị không chỉ nhằm vào một vài công trình mà cần có cái nhìn rộng hơn, là bảo tồn một cảnh quan, một không gian của đô thị. Có như vậy giá trị chung của cả khu vực mới được nâng cao, trong đó có giá trị về văn hóa.



CỦ CHI - HUYỆN ĐẦU TIÊN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Củ Chi là một trong năm huyện ngoại thành đầu tiên của thành phố công bố đạt chuẩn nông thôn mới và đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận từ tháng 4/2015. Vùng đất trước đây đã từng chịu ảnh hưởng của “bom cày đạn xới” trong chiến tranh, thì giờ đây đang đổi mới và phát triển từng ngày.

“Đất và người”

Trong chiến tranh, gần như toàn vùng Củ Chi được xem là “tọa độ hủy diệt”, không một cây cỏ nào sống nổi, cơ sở hạ tầng bị tàn phá. Sau chiến tranh, tiền đề phát triển kinh tế trên địa bàn huyện gần như là số không, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa nhưng dựa vào thiên nhiên là chính, nên lúa chỉ làm được 1 vụ/năm, năng suất thấp, dân số toàn huyện khi đó chỉ khoảng 50.000 người nhưng có gần 70% hộ thiếu đói từ 3 đến 6 tháng/năm - Ông Nguyễn Hữu Hoài Phú Chủ tịch UBND huyện Củ Chi, ôn lại lịch sử của quân và dân huyện Củ Chi thời kỳ kháng chiến chống Mỹ và giai đoạn ngay sau năm 1975 trong buổi báo cáo với đoàn công tác báo chí thực tế tìm hiểu kết quả xây dựng Nông thôn mới của huyện, vào tháng 9/2015 do Ban Tuyên giáo - Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh phối hợp và triển khai thực hiện.

Năm 1986, Củ Chi cùng cả nước bước vào thời kỳ mới, vùng “đất thép” hồi sinh. Với diện tích đất canh tác toàn vùng ước khoảng 17.000ha, nhưng đều bị khô hạn, bạc màu, lãnh đạo huyện đã triển khai xây dựng tuyến kênh Đông dẫn nước tưới tiêu cho đồng ruộng, nhờ đó sản xuất nông nghiệp đạt 2 - 3 vụ/năm, cây trồng theo đó cũng phong phú hơn... Cơ sở hạ tầng, các tuyến đường giao thông nông thôn cũng được chú trọng, làm tiền đề cho việc phát triển của huyện về nhiều mặt.

Từ 2006 đến nay, nông nghiệp của huyện đã có những bước tiến vững chắc nhờ xác định phát triển theo nông hướng nông nghiệp đô thị, sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao như bò sữa, rau an toàn, hoa kiểng, cá kiểng... Từ những thành tựu đó, xã Tân Thông Hội - huyện Củ Chi là một trong 10 xã của cả nước được Trung ương chọn thí điểm xây dựng Nông thôn mới (theo hướng nông nghiệp ven đô) vào năm 2009.

Bên cạnh kinh tế, giáo dục cũng được chú trọng. Tọa lạc trên địa bàn ấp Chánh, xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, trường Tiểu học Tân Thông do Nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải và Công Ty cổ phần Him Lam xây tặng với kinh phí 37 tỉ đồng, chính thức hoạt động từ niên khóa 2010-2011. Năm học 2012-2013, trường là 1 trong 1447 trường tiểu học trên cả nước thực hiện mô hình Trường học mới Việt Nam.

Những thành tựu đạt được trong 5 năm qua là tiền đề cho quá trình xây dựng nông thôn mới của huyện theo hướng văn minh hiện đại, lãnh đạo huyện cùng người dân Củ Chi phấn đấu không ngừng nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân trong huyện, với định hướng thu nhập năm sau tăng cao với năm trước. Lãnh đạo huyện cũng xác định xây dựng nông thôn mới là một quá trình lâu dài, và sẽ duy trì thường xuyên, phát triển Củ Chi xứng tầm là một huyện ven đô “đất thép thành đồng”.



Đường giao thông nông thôn
huyện Củ Chi



Vườn Huỳnh Thoại - Huyện Củ Chi



Tường tiểu học Tân Thông Huyện Củ Chi

Tạp chí Nghiên cứu phát triển

HỘI THẢO “LỒNG GHÉP TRUYỀN THÔNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

Để tạo điều cho các giảng viên, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý đưa ra các đánh giá, nhìn nhận khách quan về việc lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, từ đó tìm kiếm giải pháp để việc lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong các trường đại học được hiệu quả hơn trong thời gian tới, ngày 23/10/2015 vừa qua tại Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo “Lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

Tham dự hội thảo có Bà Trần Thị Kim Thanh, trưởng phòng Bình đẳng giới Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, TS. Thái Thị Ngọc Dư, Giám đốc trung tâm Nghiên cứu Giới và Xã hội Đại học Hoa Sen; ThS. Lê Văn Thành, Trưởng phòng Nghiên cứu Văn hóa - Xã hội Viện Nghiên cứu phát triển, cùng với đông đảo khác mời tham dự là các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý và các giảng viên, sinh viên đến từ các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận như Bến Tre, Bình Dương, Trà Vinh và nhiều cá nhân quan tâm đến chủ đề này.

Phần lớn những ý kiến xoay quanh việc chia sẻ kinh nghiệm về việc lồng ghép truyền thông trong các trường đại học, cao đẳng, đồng thời tìm ra những khó khăn, vướng mắc và giải pháp cho việc lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong các trường đại học, cao đẳng trong thời gian tới được hiệu quả hơn. Theo các ý kiến, truyền thông về bình đẳng giới trong các trường đại học, cao đẳng là một trong những giải pháp quan trọng cần được tập trung trong thời gian tới. Các đại biểu đề xuất trong thời gian tới cần có cơ chế ràng buộc, quy định cụ thể việc thực hiện lồng ghép giáo dục bình đẳng giới trong các môn học ở các trường, để sinh viên có thể tiếp cận thường xuyên các kiến thức về giới, bình đẳng giới. Cùng với đó, cần có các chương trình tập huấn nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho chính đội ngũ giảng viên cũng như cán bộ quản lý giáo dục trong nhà trường.



Tin - ảnh: Nguyễn Hà

HỘI THẢO KHOA HỌC “ĐÓNG GÓP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

Từ 2011-2015, kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) nói riêng và cả nước nói chung chịu ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố chậm lại so với giai đoạn 2006 - 2010. Tuy nhiên, với tính năng động và sáng tạo của chính quyền và nhân dân thành phố, kinh tế thành phố vẫn đạt mức tăng trưởng cao. Đó cũng nội dung chính mà Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM; Ban Kinh tế và Ngân sách - Hội đồng nhân dân TPHCM; Trường Đại học Kinh tế Luật - Đại học quốc gia TPHCM đã phối hợp tổ chức hội thảo, qua đó đánh giá những đóng góp của các thành phần kinh tế đối với thành phố giai đoạn 2011 - 2015, điểm lại những thành tựu đã đạt được, những thách thức và khó khăn mà các doanh nghiệp gặp phải và đề xuất các giải pháp khắc phục những năm tiếp theo.

Giai đoạn 2011 - 2015, nhiều doanh nghiệp ở TPHCM rơi vào tình trạng giải thể, phá sản, hoạt động cầm chừng. Tuy nhiên, nền kinh tế thành phố giai đoạn này vẫn đạt mức tăng trưởng bình quân 9.6%/năm, riêng năm 2015 ước tăng 9,8%, đạt mức cao nhất kể từ năm 2012. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 10.8%/năm (chưa loại trừ yếu tố giá), mỗi năm thành phố đóng góp gần 30% tổng thu ngân sách của cả nước, là địa phương thu ngân sách cao nhất cả nước. Quy mô kinh tế thành phố tính theo GDP năm 2015 đạt 42.9 tỷ USD, tăng gấp đôi so với năm 2010 (GDP năm 2010 theo giá hiện hành đạt 21.5 tỷ USD). GDP bình quân đầu người đến năm 2015 ước đạt 5.3 ngàn USD/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2014 đạt 4.04 triệu đồng/tháng.

Cũng trong giai đoạn kể trên, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố phát triển nhanh cả về số lượng lẫn chất lượng. Hiện có khoảng 97% doanh nghiệp ngoài nhà nước với khoảng 70% tổng vốn của doanh nghiệp, chính là nguồn lực quan trọng của thành phố. Nhiều doanh nghiệp ngoài nhà nước đã phát triển thành các tập đoàn kinh tế, hoạt động kinh doanh hiệu quả và có thương hiệu mạnh, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của thành phố. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trưởng nhanh về số lượng, nhiều tập đoàn kinh tế lớn đầu tư công nghệ hiện đại, và đầu tư vào những ngành, lĩnh vực mà thành phố khuyến khích.

Bên cạnh những thành tựu, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia vào các hoạt động kinh tế thành phố ngày càng cao, tuy nhiên nguồn nhân lực còn nhiều bất cập, đặc biệt là nguồn nhân lực trình độ cao.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước có quy mô nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh kém, dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn và thách thức khi Việt Nam hội nhập sâu rộng và nền kinh tế thế giới. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước do thành phố quản lý chưa tương xứng với những tiềm năng và lợi thế về các nguồn lực mà các doanh nghiệp này nắm giữ, đặc biệt là về mặt bằng, đất đai. Hội thảo đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà quản lý thuộc các lĩnh vực kinh tế như ông Trần Hùng Việt - Tổng giám đốc Saigon Tourist đề xuất cần có sự hỗ trợ đồng đều cho các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh bởi họ giữ vai trò khá quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của thành phố bên cạnh các doanh nghiệp nhà nước chủ đạo trong định hướng phát triển kinh tế của thành phố. Ngoài ra, Tiến sĩ Vương Đức Hoàng Quân - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển đặt vấn đề thay đổi cách đánh giá tăng trưởng kinh tế dựa trên thúc đẩy tiêu dùng thị trường..., cùng nhiều ý kiến khác.

Những ý kiến tâm huyết của người trực tiếp quản lý, những doanh nghiệp đã góp phần hỗ trợ cho các nhà hoạch định chính sách kinh tế của thành phố nói riêng và cả nước nói chung, đặt ra hướng đi mới nhằm phát triển kinh tế thành phố đạt được thành quả tốt trong tương lai.



Khai mạc hội thảo



Đại diện lãnh đạo các đơn vị
phối hợp tổ chức hội thảo

Tin - ảnh: Tú Anh

HỘI THẢO KHOA HỌC “PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO THEO YÊU CẦU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng, quyết định đến sự phát triển kinh tế xã hội của mọi quốc gia trên thế giới. Việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao là vấn đề rất được quan tâm hiện nay. Đó cũng là nội dung quan trọng được đồng thảo các chuyên gia, nhà khoa học bàn luận tại hội thảo: ***“Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu tái cơ cấu kinh tế ở TPHCM”*** do Viện Nghiên cứu phát triển phối hợp với Hội Khoa học Phát triển nguồn nhân lực nhân tài Việt Nam TPHCM tổ chức vào ngày 12/11 vừa qua.

Hội thảo vinh dự có sự tham gia của GS.TS, nhà giáo nhân dân Nguyễn Ngọc Giao – Chủ tịch Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật TPHCM, PGS.TS. Bùi Ngọc Oánh – Phó Chủ tịch Hội khoa học phát triển Nguồn nhân lực nhân tài Việt Nam (TPHCM), TS. Trần Anh Tuấn – Quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, TS. Lê Hùng – Phó tổng giám đốc Công ty Hoàng Quân, Ông Trần Anh Tuấn – Phó giám đốc Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM, cùng với nhiều chuyên gia trong lĩnh vực nguồn nhân lực, lao động việc làm.

Tại hội thảo hầu hết ý kiến các chuyên gia đều cho rằng để có được nguồn nhân lực chất lượng cao trước tiên phải cải tiến giáo dục.

Tiến sĩ Nguyễn Hữu Thảo đến từ Hội Khoa học phát triển Nguồn nhân lực-Nhân tài Việt Nam (TPHCM) cho rằng, để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phải bắt đầu từ những điểm yếu của chúng ta, đó là giáo dục. “Muốn nâng cao chất lượng lao động phải đổi mới từ gốc, từ lĩnh vực giáo dục đào tạo, từ lĩnh vực trồng người,” TS Thảo nói. Đây là vấn đề khó khăn nhất, vì không thể làm một sớm một chiều mà có kết quả ngay được. Đổi mới phải “căn bản, toàn diện” từ đó mới mong có được một đội ngũ nhân lực đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế thời kỳ hội nhập.

PGS.TS Bùi Ngọc Oánh, Viện Trưởng Viện Khoa học Phát triển Nhân Lực - Tài Năng, cho rằng trong giáo dục đào tạo cần chú ý đến ba yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện nay: Nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo và tổ chức đào tạo.

Bên cạnh yếu tố giáo dục, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng còn có yếu tố văn hóa gia đình và cách tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp khiến cho sinh viên cứ chạy vào các trường đại học để theo học, gây ra tình trạng “thừa thầy thiếu thợ” như hiện nay.

Chất lượng nguồn nhân lực có thể căn cứ vào một số tiêu chí như: khả năng thích ứng nhanh với môi trường lao động, với tiến bộ khoa học công nghệ mới; có năng lực chuyên môn và trình độ thành thạo nghiệp vụ cao, có ý chí vượt khó, bền bỉ trong công việc, có năng lực kiểm chế bản thân.

Ngoài ra, người lao động thuộc nhóm nhân lực chất lượng cao cũng cần phải có đạo đức nghề nghiệp thể hiện qua tinh thần kỷ luật, ý thức trách nhiệm, ý thức tập thể, tinh thần hợp tác; có kỹ năng làm việc nhóm, khả năng thay đổi thích ứng nhanh, hội nhập cao, có sáng kiến đột phá, sáng tạo trong công việc; và có đóng góp thực sự hữu ích cho xã hội

Một số hình ảnh tại hội thảo:



Tin – ảnh: Trịnh Thị Hiền

ABSTRACT

GENERAL ISSUES

- **ANALYSING HO CHI MINH CITY FARMING THROUGH SOME ECONOMIC INDEX (p. 3-8)**

By Trần Anh Tuấn Dr., Tô Thị Thùy Trang, MA.

According to the evaluation of Ho Chi Minh City Farming and Agricultural Development Department, farming of Ho Chi Minh City increased averagely 5.8% per year while that of the whole country was only 3% from 2011 to 2014. This figure in 2014 increased by 5.8% (3% of the whole country) in comparison with 2013. This is the result of the restructure of kinds of tree and animals in farming carried out since 2000. In 2014 Ho Chi Minh City continued to carry out the project of agrarian restructure: shifting from development in width with the aim at number to in depth with the aim of quality improvement, benefit and value of agricultural effect.

The study aims to analys Ho Chi Minh City farming through some index such as: the increasing rate of add value; contribution to economic development; productivity; added value/producing value; added value/total assets; added value/owner's capital; return after tax/owner's capital. The study then generates proper suggestions of further agrarian restructure in Ho Chi Minh City for a sustainable farming and added value.

Key words: Ho Chi Minh City Agriculture, restructure agriculture, agriculture in urban sustainable development.

- **SOME ISSUES IN DECENTRALISATION TO HO CHI MINH CITY IN ADMINISTRATIVE APPARATUS AND PUBLIC SERVANT MANAGEMENT (p. 9-17)**

By Nguyễn Đặng Phương Truyền, MA.

For a developed, modern, regionally important and "engine" City, the decentralisation promotion to Ho Chi Minh City is fundamental. Decentralisation in administrative apparatus and public servant management is of importance and compliance with other field decentralisation.

Key words: Management decentralization, administrative apparatus and public servant management.

- **AGRICULTURAL DEVELOPMENT POLICIES OF SOME COUNTRIES AND THE LESSONS FOR HO CHI MINH CITY (p. 18-22)**

By Nguyễn Trúc Vân, MA.

Some countries on the world have been carried out successfully in agriculture policies. Their success is useful lessons for Vietnam as well as Ho Chi Minh City in agriculture development in the world integration.

The study reviews farming policies in some countries then draws some experience lessons for agricultural development in Ho Chi Minh City.

Key words: farming development policy, lesson, experience.

ECONOMIC AND FINANCIAL ISSUES

- **REVIEW THE HO CHI MINH CITY ECONOMY IN OCTOBER, AND MAIN SOLUTIONS FOR THE NEXT MONTHS OF 2015 (p. 23-28)**

By Trần Anh Tuấn Dr.,

In the late months of 2015, Ho Chi Minh City economy still maintains its stable economic development. The general indexes of the City are at the high level. The indexes on consumption, investment, and product

export, industrial development, state budget mobile, and credit crease are at the high rates. In addition, CPI index is well controlled at the low level, which has contributed significantly in maintaining the reasonable rate of development, stable macro economy.

Key words: Economy, investment, consumption, export-import, and entrepreneur.

- **NEW COOPERATIVE: THE NECESSARY MODEL IN AGRICULTURAL COMMODITIES PRODUCTION (p. 29-33)**

By Phan Thị Xuân Diệu, MA.

In compliance with the economic innovation, the new model has gradually replaced the old model of cooperative. The Cooperative Law was first issued in 1996, then amended in 2003. In 2012 the new law of Cooperative was approved and come into force since 1/7/2013, replacing the old cooperative law.

However, after three years of carrying out Cooperative Law 2012, just under 10% number of Cooperatives operates effectively. Most of Cooperatives focus on input services: seed supply, equipment pesticides, fertilizers and other agricultural services. More than 90% Cooperatives have not participated to generate the linkage between farmers and entrepreneurs, and farming product consumption. From this situation, Government issued Directive No. 19/CT-TTg on pushing the applying Cooperative Law 2012.

This study aims at differentiating the old and new model of cooperative; with the two case studies, spread the successful new model Cooperative

Key words: Cooperatives, Cooperative model, Cooperative Law.

- **THE ROLE OF AGRICULTURE IN HO CHI MINH CITY ECONOMY AND SOLUTIONS FOR AGRICULTURE DEVELOPMENT (p. 34-38)**

By Lê Chí Hùng, MA.

Agriculture supplies food and products for consuming. It generates stability, security in national economic development and social life. It also supplies materials for industry; material from farming is important input of other industries' development. Agriculture also brings about foreign currency and human resource for economy. Government has a large income from tax from farming land, farming product export, farming equipment import. Thus, understanding the role of agriculture for agricultural development solutions is fundamental

Key words: agriculture, Ho Chi Minh City economy, role, and solutions.

- **FACTORS AFFECTS LABOUR USE IN FAMILY BUSINESS IN BINH THUAN (p.39-50)**

By Nguyễn Minh Hà, Associate Dr., Trương Tôn Toại, B.A.

This study applies theories; previous studies and experts' opinion to construct OLS model with the data of Statistical Bureau collected from 350 family businesses using laborers. The findings indicate that economic characteristics, family business and business features affect the labour recruitment of family business. There are nine factors affecting labour recruitment of family business. Three of nine with negative effects are salary, business features, and the degree of business operation. Other six ones with positive effects are business capital, annual average income, sex and age of family business, area of business, and technology application in business.

Key words: Labour, labour use, and family business.

CULTURAL AND SOCIAL ISSUES

- **GENDER EQUALTY IN POLICTY FROM CITIZENRY VIEW (p. 51-56)**

By Mai Thị Quế, MA.

The study analyses the point of view of citizens on gender equality in polity with two parameters: supporting female citizens when they become the candidates of The National Assembly and People's Committees and the perception about male and female managers. The study uses the data from project: **"Social perception on gender equality in Ho Chi Minh City"** by Ho Chi Minh City Institution of Research and Development in 12.2013.

The survey data indicated the openness of people to politic participation of female citizens. However, in management social perception indicated “male citizens were better than their counterparts”.

Key words: Gender equality in polity, citizenry perceptions.

- **NATIONAL TARGET PROGRAM ON NEW RURAL IN HO CHI MINH CITY: PRACTICE AND SOLUTION (p. 57-64)**

By Trần Văn Thận, Dr.

With the direction of Communist Party, Ho Chi Minh City has carried out the new rural development program and had many positive achievements in period of 2011-2015. Especially, the pilot communes chosen by Central Government and Ho Chi Minh City all achieved 19 criteria as planned. Importantly, living quality of citizen both mental and physical aspects proved the rightness of directions and policies of Communist Party and State in innovative period. The implementation has been effective and received strong commitments of the whole political system.

Key words: New rural, Ho Chi Minh City.

- **BOTTLENECKS IN HO CHI MINH CITY HUMAN RESOURCE IN AEC (p. 65-68)**

By Lưu Đình Vinh, MA.

To be a member of ASEAN Economic Community (AEC) is unavoidable in Vietnam and Ho Chi Minh City economic development. The most fundamental factor (the target and also the dynamics of development) of a successful member in AEC is labour force. Ho Chi Minh City plays as The Economic – Politic – Social center of Vietnam, thus understanding the bottlenecks in its human resource to cover them is one of the solutions for economic sustainable development of the nation.

Key words: AEC, AEC integration, human resource.

- **FACTORS AFFECTING THE CRIMINAL BEHAVIORS OF TEENS IN HO CHI MINH CITY (p. 69-76)**

By Phạm Hoàng Phước, MA., Nguyễn Thị Hương, B.A.

The criminal rate in teens in Ho Chi Minh has received the concern of society in recent years. Especially, the increase in seriousness of teens' criminal has alarmed the teen themselves, family and society. Thus, Ho Chi Minh City Institution of Research and Development carries the project “Factors effecting the criminal behaviors of teens in Ho Chi Minh City”. This journal summarizes some main findings of this project. The respondents of the interview was 41 pupils of Education School No. 4. The limitation of this research could be the small size of sample. The findings, thus, are suitable with some specific groups and lack of representative in wide range.

Keywords: Law violation, teens

PLANNING AND URBAN MANAGEMENT

- **RESULT OF PASSENGER TRANSPORTS IN HO CHI MINH CITY FROM 2012 TO PRESENT AND QUANTIFICATION SOME FACTORS OF BUS PASSENGER RATE (p. 77-90)**

By Dư Phước Tân, Dr.

With the data on the rate of bus passenger from 2012 (price subsidy starting year) to the end of 2014 and relative data, the study analyses and evaluates the results of bus passenger rate, quantifies the factors affecting directly and indirectly to the result with the use of regression model, where quality analysis used to be used. The findings of the study indicates the independent variables of direct and indirect factors including (1) bus stop number; (2) bus route number; (3) annual subsidy fee which have the statistical significance to the dependent variable of bus passenger rate. In addition, some other indirect factors such as population increase, motor number increase partly contributed to the increase in bus passenger rate with very high correlation coefficient (R^2 up to 0.95). Thus, besides increase number of bus stops and bus routes, continuation of price subsidy, the limitation of individual transport could be an important solution for the increase in bus passenger rate.

Key words: Public transport in Ho Chi Minh City, bus.

- **DEVELOPMENT AND URBAN MANAGEMENT UNDER THE EFFECT OF WORLD INTERGRATION (p. 91-95)**
By Nguyễn Thanh Quang, Dr.

World integration has both positive and negative effects to socio-economic development and urban management. Ho Chi Minh City is the most dynamic city and the economic engine of the country, which has both advantages and disadvantages. Development and urban management under new, different and complicated effects from world integration could be difficult. This study will analyse opportunities and threats of world integration to propose some directions for development and urban management in the new context.

Key words: urban management, world integration, development....

RESEARCHER'S TAKENOTE

- **ANCIENT HOUSE - EXISTENCE OR NONE EXISTENCE (p. 96-97)**
By Nguyễn Thị Hậu, Dr.

ACTIVITY NEWS

- **CU CHI – THE FIRST DISTRICT MET THE CRITERIA OF NEW RURAL (p. 98-99)**
By. The Journal of Development studies
- **SCIENCE CONFERENCE: “INCORPORATION OF MEDIA AND GENDER EQUALITY IN UNIVERSITIES IN HO CHI MINH CITY” (p. 100)**
By Nguyễn Hà
- **SCIENTIFIC CONFERENCE “CONTRIBUTION OF THE ECONOMIC SECTORS IN THE ECONOMIC GROWTH OF THE CITY OF HO CHI MINH” (p. 101)**
By Tú Anh
- **SCIENCE CONFERENCE DEVELOPMENT OF HIGH-QUALITY HUMAN RESOURCES AS REQUIRED ECONOMIC RESTRUCTURING IN HOCHIMINH CITY (p. 103)**
By Trịnh Thị Hiền

The journal of **DEVELOPMENT STUDIES**

A quarterly - published
journal

Vol: **13** (3/2015)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin và gửi bài xin liên hệ thư ký tòa soạn:

Trịnh Thị Hiền

Điện thoại: **84.8.38208430**

Email: **tapchi.hids@tphcm.gov.vn; tthien.hids@tphcm.gov.vn**

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Tạp chí Nghiên cứu phát triển sẽ được phát hành tại:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP.HCM - ĐT: 84.8.38208430

Email: **tapchi.hids@tphcm.gov.vn; ctminh.hids@tphcm.gov.vn**

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 13 (3/2015)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370

Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn

Email: tapchi.hids@tpHCM.gov.vn



TRỤ SỞ VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH